

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

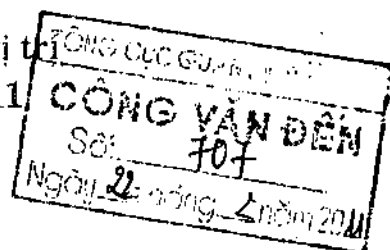
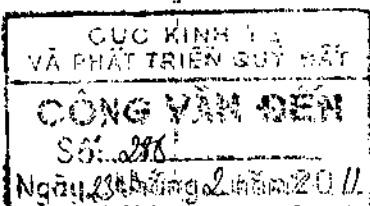
Số: 37 /2010/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 24 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về phân loại đường phố, vị trí
và giá các loại đất tại tỉnh Yên Bái năm 2011

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI



Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường- Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2010/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về phân loại đường phố, vị trí và giá các loại đất tại tỉnh Yên Bái năm 2011;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 523/TTr-STNMT ngày 26 tháng 11 năm 2010 về việc ban hành Quy định về phân loại đường phố, vị trí và giá các loại đất tại tỉnh Yên Bái năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân loại đường phố, vị trí và giá các loại đất tại tỉnh Yên Bái năm 2011.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và thay thế các Quyết định sau đây:

- Quyết định số 31/2009/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy định về phân loại đường phố, vị trí và giá các loại đất tại tỉnh Yên Bái năm 2010;

- Quyết định số 19/2010/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh một số nội dung của Quyết định số 31/2009/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy định về phân loại đường phố, vị trí và giá các loại đất tại tỉnh Yên Bái năm 2010;

- Quyết định số 26/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2010 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt giá đất ở để tính bồi thường, hỗ trợ và Phương án bố trí tái định cư cho các chủ sử dụng bị thu hồi đất thuộc công trình điều chỉnh, mở rộng đường Trung tâm Km 5 – Trung tâm thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái;

- Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung giá đất tuyến đường mới mở tại thị trấn Cổ Phúc huyện Trấn Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- TT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- HĐND và UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Yên Bái;
- Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm công báo của tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, XD, NLN, TC, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Hoàng Thương Lượng

QUY ĐỊNH

Về phân loại đường phố, vị trí và giá các loại đất tỉnh Yên Bái năm 2011
(Kèm theo Quyết định số 3.7. /2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Giá đất tại Quy định này là căn cứ để thực hiện các nội dung sau:

- a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và thuế thu nhập cá nhân từ việc chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 Luật Đất đai năm 2003;
- c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai năm 2003;
- d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất;
- e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
- f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 Luật Đất đai năm 2003;
- g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của Pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử

dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá đất tại Quy định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân các cấp; cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai.

2. Người sử dụng đất và tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II

PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ

Điều 3. Phân loại đô thị

Tỉnh Yên Bái có 03 loại đô thị: Thành phố Yên Bái là đô thị loại III; Thị xã Nghĩa Lộ là đô thị loại IV; các thị trấn thuộc huyện là đô thị loại V.

Điều 4. Phân loại đường phố

1. Đô thị loại III, loại IV và loại V có 4 loại đường phố. Loại đường phố trong từng loại đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi; điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt đời sống, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; khoảng cách tới khu trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ.

2. Trường hợp một đường phố gồm nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường phố đó được xếp vào loại đường phố khác nhau tương ứng.

Chương III

QUI ĐỊNH VỀ VỊ TRÍ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 5. Vị trí đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp có 3 vị trí như sau:

1. Vị trí 1: Gồm những thửa đất có từ 1 đến 3 yếu tố sau:

a) Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đó đến ranh giới thửa đất có nhà ở ngoài cùng của nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất không vượt quá 1.000m;

b) Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến giữa cổng chính của chợ hoặc điểm tiêu thụ nông sản phẩm tập trung không vượt quá 600m;

c) Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến tim đường giao thông đường bộ, bến bãi đường thủy, bến bãi đường bộ, cổng ga tàu không vượt quá 500m.

2. Vị trí 2: Gồm những thửa đất có từ 1 đến 3 yếu tố sau:

a) Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến ranh giới thửa đất có nhà ở ngoài cùng của nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất từ trên 1.000m đến 2.000m;

b) Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến giữa cổng chính của chợ hoặc điểm tiêu thụ nông sản phẩm tập trung từ trên 600m đến 1.000m;

c) Có khoảng cách theo đường đi thực tế từ thửa đất đến tim đường giao thông đường bộ, bến bãi đường thủy, bến bãi đường bộ, cổng ga tàu từ trên 500m đến 1.000m.

3. Vị trí 3: Gồm những thửa đất không thuộc vị trí 1, vị trí 2.

4. Địa điểm tiêu thụ nông sản nêu tại khoản 2, khoản 3 Điều này gồm chợ, nơi thu mua nông sản tập trung; đường giao thông đường bộ nêu tại khoản 2, khoản 3 Điều này là đường bộ có độ rộng đủ để sử dụng các phương tiện vận tải từ xe trâu, bò kéo hoặc tương đương trở lên.

Điều 6. Vị trí đất phi nông nghiệp tại các phường, thị trấn

1. Căn cứ để xác định vị trí đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp tại phường, thị trấn gồm đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không kinh doanh mà không phải đất ở và đất phi nông nghiệp khác. Việc xác định vị trí của một thửa đất phi nông nghiệp được căn cứ vào khoảng cách từ thửa đất đó đến chỉ giới hành lang an toàn của tuyến đường giao thông chính và căn cứ vào kích thước của ngõ mà thửa đất đó tiếp giáp (nếu có).

Đường giao thông chính tại phường, thị trấn là đường giao thông có tên trong bảng giá và các tuyến đường không có tên nhưng được quy định giá trong bảng giá.

2. Các vị trí của đất phi nông nghiệp tại phường, thị trấn

a) Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh thửa tiếp giáp chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính;

b) Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, có chiều rộng ngõ lớn hơn 3 mét, cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 50m;

c) Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, có mức độ thuận lợi cho đi lại và sinh hoạt kém hơn vị trí 2, cụ thể:

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, có chiều rộng ngõ từ 1,5m đến 3m, cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 50m;

- Thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, có chiều rộng ngõ lớn hơn 3m, cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính từ trên 50m đến 200m;

d) Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính, trên đồi cao, vị trí xa đường giao thông chính, có mức độ thuận lợi cho đi lại và sinh hoạt kém hơn vị trí 3, cụ thể:

- Thửa đất trong ngõ có chiều rộng dưới 1,5m, cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 50m;

- Thửa đất trong ngõ có chiều rộng từ 1,5m đến 3m, cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính từ trên 50m đến 200m;

- Thửa đất trong ngõ của vị trí 2, vị trí 3 quy định tại điểm b, điểm c khoản này, cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 200m;

e) Vị trí 5: Áp dụng cho những thửa đất thuộc các vị trí còn lại, gồm đất trong ngõ sâu, trên đồi cao hoặc dưới hẻm sâu cách biệt, đi lại không thuận lợi và là những vị trí trong ngõ mà không thuộc vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4.

Điều 7. Vị trí đất phi nông nghiệp tại các xã

1. Căn cứ để xác định vị trí đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp tại các xã gồm đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không kinh doanh mà không phải đất ở. Việc xác định vị trí của một thửa đất phi nông nghiệp được căn cứ vào khoảng cách từ thửa đất đó đến chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính và căn cứ vào kích thước của ngõ mà thửa đất đó tiếp giáp.

Đường giao thông chính là đường giao thông có tên trong bảng giá đất và các tuyến đường không có tên nhưng được qui định giá trong bảng giá.

2. Các vị trí của đất phi nông nghiệp tại các xã

a) Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh thửa tiếp giáp với chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính;

b) Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ của đường giao thông chính mà ngõ đó có chiều rộng lớn hơn 3m, cách chỉ giới hành lang an toàn của đường giao thông chính không quá 50m;

c) Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất không thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

Chương IV

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 8. Nguyên tắc áp dụng giá đất

1. Giá của thửa đất ở có chiều sâu lớn

Trường hợp một thửa đất ở giáp mặt tiền của đường giao thông có tên trong bảng giá đất mà có chiều sâu lớn hơn 20m thì giá đất từng phần theo chiều sâu kể từ chỉ giới hành lang an toàn của đoạn đường đó được quy định như sau:

a) Diện tích của 20m đầu tiên tính bằng 100% giá đất vị trí 1 của đoạn đường đó;

b) Diện tích của chiều sâu từ trên 20m đến 40m tiếp theo tính bằng 50% giá đất vị trí 1 của đoạn đường đó;

c) Diện tích của chiều sâu từ trên 40m đến 60m tiếp theo tính bằng 30% giá đất vị trí 1 của đoạn đường đó;

d) Diện tích của chiều sâu từ trên 60m tính bằng 20% giá đất vị trí 1 của đoạn đường đó;

e) Các thửa đất tiếp giáp đường không có tên trong bảng giá thì không phân theo chiều sâu theo các điểm a, b, c, d khoản này.

2. Giá của thửa đất phi nông nghiệp không phải là đất ở có chiều sâu lớn

Trường hợp một thửa đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, giáp mặt tiền của đường giao thông có tên trong bảng giá đất mà có chiều sâu lớn thì giá đất từng phần theo chiều sâu kể từ chỉ giới hành lang an toàn của đoạn đường đó được quy định như sau:

a) Diện tích của 30m đầu tiên tính bằng 100% giá đất vị trí 1 của đoạn đường đó;

b) Diện tích của chiều sâu từ trên 30m đến 60m tiếp theo tính bằng 60% giá đất vị trí 1 của đoạn đường đó;

c) Diện tích của chiều sâu từ trên 60m đến 90m tiếp theo tính bằng 50% giá đất vị trí 1 của đoạn đường đó;

d) Diện tích của chiều sâu từ trên 90m tính bằng 30% giá đất vị trí 1 của đoạn đường đó;

e) Các thửa đất tiếp giáp đường không có tên trong bảng giá thì không phân theo chiều sâu theo các điểm a, b, c, d khoản này.

3. Hệ số theo chiều sâu trong trường hợp có nhiều thửa đất liên kề nhau của một chủ sử dụng đất

Một chủ sử dụng đất có nhiều thửa đất liên kề nhau, trong đó có ít nhất một thửa giáp mặt tiền của đường giao có tên trong bảng giá đất mà có chiều sâu lớn thì giá đất từng phần theo chiều sâu kể từ chỉ giới hành lang an toàn giao thông của mỗi thửa đất ở (nếu có) xác định theo khoản 1 Điều này. Không áp dụng tính hệ số theo chiều sâu đối với các thửa đất nông nghiệp.

4. Thửa đất có một cạnh tiếp giáp mặt tiền của đường đi gồm: tuyến đường giao thông chính; đường nhánh, ngõ của đường giao thông chính hoặc ngõ của đường nhánh, nếu cạnh tiếp giáp với đường đi thuộc hai đoạn, hai vị trí có giá khác nhau thì lấy đường vuông góc với tim của đường đi (tại điểm giới hạn của hai đoạn, hai vị trí có giá khác nhau đó) làm ranh giới để phân chia thửa đất đó làm hai phần và xác định diện tích của từng phần để áp giá theo đoạn hoặc vị trí tương ứng.

5. Trường hợp một thửa đất nằm trên đường nối trực tiếp với nhiều tuyến đường giao thông có giá đất khác nhau thì giá đất của thửa đất đó được xác định theo tuyến đường giao thông gần nhất.

Điểm giới hạn các loại đường để xác định giá đất tại những nơi đường giao nhau là điểm giữa của các tuyến đường giao nhau đó chiếu vuông góc với chỉ giới hành lang đường.

6. Các thửa đất nông nghiệp không xác định giá đất theo chiều sâu thửa đất, giá của toàn bộ thửa đất được xác định theo Điều 10 Quy định này.

7. Một thửa đất tiếp giáp nhiều tuyến đường có giá đất khác nhau thì giá thửa đất đó được xác định theo tuyến đường có giá đất cao nhất.

Điều 9. Điều kiện xác định giá đất

1. Giá đất phi nông nghiệp, trừ đất khai thác khoáng sản, công trình thủy điện và các trường hợp tại khoản 2 Điều này, áp dụng đối với đất đã có mặt bằng.

2. Trường hợp đất phi nông nghiệp chưa có mặt bằng thì xác định giá đất như sau:

a) Trường hợp Nhà nước giao đất mới cho hộ gia đình, cá nhân không qua đấu giá quyền sử dụng đất, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ thiết kế san tạo

được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đơn giá xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh qui định tại thời điểm thu tiền sử dụng đất để xác định và trừ chi phí san, đắp mặt bằng của người được giao đất mới theo chi phí thực tế nhưng mức được trừ tối đa là 40% giá trị diện tích đất ở cần phải san tạo tính theo giá đất tại qui định này đối với thửa đất tại phường, thị trấn; được trừ tối đa là 50% giá trị diện tích đất ở cần phải san tạo tính theo giá đất tại qui định này đối với thửa đất tại xã;

b) Trường hợp Nhà nước giao đất mới cho hộ gia đình, cá nhân theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất tại các thửa đất chưa có mặt bằng, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc tổ chức được giao nhiệm vụ tạo lập quỹ đất đấu giá căn cứ vào dự toán thiết kế san đắp mặt bằng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, căn cứ vào đơn giá xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh qui định, căn cứ các chính sách bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất tại thời điểm tạo lập quỹ đất để tổ chức giải phóng mặt bằng, san, đắp mặt bằng và thực hiện khảo sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường ở khu vực liên kề (đối với đất đã có mặt bằng) tại thời điểm tổ chức đấu giá để xây dựng giá sàn đấu giá, nhưng giá sàn không được thấp hơn giá đất tại Qui định này.

Tổng chi phí giải phóng mặt bằng, san, đắp mặt bằng được trừ vào nguồn thu tiền giao đất qua đấu giá quyền sử dụng đất theo mức chi phí thực tế nhưng mức được trừ tại phường, thị trấn tối đa là 40% số tiền sử dụng đất thu được qua đấu giá tương ứng với diện tích đất ở cần phải san tạo; tại xã mức được trừ tối đa là 50% số tiền sử dụng đất thu được qua đấu giá tương ứng với diện tích đất ở cần phải san tạo.

Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc tổ chức được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư tạo lập quỹ đất phải chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư của mình theo qui định của pháp luật;

c) Trường hợp Nhà nước giao đất mới cho hộ gia đình, cá nhân theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất tại những tuyến đường mới được xây dựng mà giá đất tại các tuyến đường đó chưa có trong bảng giá đất hoặc các tuyến đường mới được đầu tư nâng cấp, cải tạo mà giá đất tại các tuyến đường đó chưa được điều chỉnh, thì thực hiện điều tra, khảo sát, xây dựng phương án bổ sung, điều chỉnh bảng giá đất theo Điều 18 Qui định này;

d) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được xét công nhận quyền sử dụng đất phi nông nghiệp hoặc chuyển mục đích đất nông nghiệp sang làm đất phi nông nghiệp thì thực hiện như sau:

- Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp mà người sử dụng đất đã tự ý chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp, nay phù

hợp với quy hoạch, hộ gia đình, cá nhân được xét công nhận quyền sử dụng đất phi nông nghiệp thì không được trừ chi phí san tạo mặt bằng;

- Đối với những thửa đất nông nghiệp chưa có mặt bằng (đất đồi cao, đất hùm sâu), nay được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích đất sang làm đất phi nông nghiệp thì thực hiện như sau:

+ Trường hợp thửa đất thuộc các phường tại thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ, thửa đất tại các thị trấn, có thiết kế san tạo mặt bằng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được trừ chi phí san lấp mặt bằng theo thiết kế, nhưng chỉ được trừ tối đa là 40% giá trị diện tích đất cần phải san tạo tính theo giá đất phi nông nghiệp được chuyển mục đích;

+ Trường hợp thửa đất thuộc các xã mà có thiết kế san tạo mặt bằng được cấp thẩm quyền phê duyệt hoặc không có thiết kế được duyệt nhưng có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã về khối lượng đào, đắp (Ủy ban nhân dân xã phải chịu trách nhiệm về xác nhận này), thì được trừ chi phí san lấp mặt bằng thực tế nhưng mức trừ tối đa là 50% giá trị diện tích đất cần phải san tạo tính theo giá đất phi nông nghiệp được chuyển mục đích.

3. Trường hợp Nhà nước giao đất mới đối với các thửa đất đã có mặt bằng cho hộ gia đình, cá nhân theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện khảo sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường ở khu vực liên kề tại thời điểm tổ chức đấu giá để xây dựng giá sàn đấu giá, nhưng giá sàn không được thấp hơn giá đất tại Qui định này.

4. Khi giao đất cho tổ chức theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất để tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thì phải khảo sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường ở khu vực liên kề tại thời điểm tổ chức đấu giá để xây dựng giá sàn đấu giá nhưng không được thấp hơn giá đất tại Qui định này, giá đất tính thu tiền là giá trúng đấu giá.

Điều 10. Giá đất nông nghiệp

1. Giá các loại đất nông nghiệp được quy định tại Bảng 1.

2. Thửa đất nông nghiệp được áp dụng giá đất bằng 22.500 đồng/m² trong các trường hợp sau:

a) Đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở;

b) Thửa đất nằm trong địa giới hành chính phường; thửa đất nằm trong khu dân cư nông thôn, trong khu dân cư thuộc thị trấn, gồm các loại đất sau: đất trồng

cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm không phải là đất trồng lúa nước, đất trồng rừng sản xuất;

Ranh giới khu dân cư xác định theo qui hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trường hợp chưa có qui hoạch thì xác định theo hiện trạng ranh giới thửa đất có nhà ở ngoài cùng.

7. Thửa đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng lúa nước trong địa giới hành chính phường và trong khu dân cư nông thôn, trong khu dân cư thuộc thị trấn thì thực hiện theo giá đất trong bảng giá.

8. Giá các loại đất rừng phòng hộ, đất rừng tự nhiên sản xuất, đất rừng đặc dụng được tính bằng 80% giá đất trồng rừng sản xuất có cùng loại vị trí.

Điều 11. Giá đất ở và giá đất phi nông nghiệp khác

1. Giá đất ở tại thành phố Yên Bái qui định tại Bảng 2.
2. Giá đất ở tại thị xã Nghĩa Lộ qui định tại Bảng 3.
3. Giá đất ở tại huyện Yên Bình qui định tại Bảng 4.
4. Giá đất ở tại huyện Trấn Yên qui định tại Bảng 5.
5. Giá đất ở tại huyện Văn Chấn qui định tại Bảng 6.
6. Giá đất ở tại huyện Văn Yên qui định tại Bảng 7.
7. Giá đất ở tại huyện Lục Yên qui định tại Bảng 8.
8. Giá đất ở tại huyện Trạm Tấu qui định tại Bảng 9.
9. Giá đất ở tại huyện Mù Cang Chải qui định tại Bảng 10.
10. Giá đất phi nông nghiệp khác tại các phường, thị trấn được tính bằng 50% giá đất ở có cùng vị trí.

Điều 12. Giá các vị trí đất ở tại phường, thị trấn

1. Giá đất vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất ở có ít nhất một cạnh giáp đường phố.
2. Giá đất vị trí 2: Đối với các phường thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 2 qui định bằng 40% giá đất vị trí 1; đối với các thị trấn, giá đất vị trí 2 qui định bằng 30% giá đất vị trí 1.
3. Giá đất vị trí 3: Đối với các phường thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 3 qui định bằng 30% giá đất vị trí 1; đối với các thị trấn, giá đất vị trí 3 qui định bằng 20% giá đất vị trí 1.

4. Giá đất vị trí 4: Đối với các phường thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 4 qui định bằng 20% giá đất vị trí 1; đối với các thị trấn, giá đất vị trí 4 qui định bằng 10% giá đất vị trí 1.

5. Giá đất vị trí 5: Đối với các phường thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất vị trí 5 qui định bằng 10% giá đất vị trí 1; đối với các thị trấn, giá đất vị trí 5 qui định bằng 8% giá đất vị trí 1.

6. Giá đất ở tối thiểu tại đô thị

Qui định giá đất ở tối thiểu cụ thể như sau: Đối với các phường thuộc thành phố Yên Bái giá đất ở tối thiểu là 120.000đồng/m²; các phường thuộc thị xã Nghĩa Lộ giá đất ở tối thiểu là 50.000đồng/m²; các thị trấn giá đất ở tối thiểu là 40.000đồng/m².

Nếu giá đất tại các vị trí tính theo tỷ lệ so với vị trí 1 qui định tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều này hoặc thửa đất ở có chiều sâu lớn được áp dụng hệ số mà giá đất thấp hơn giá đất ở tối thiểu thì áp dụng bằng giá đất ở tối thiểu.

Điều 13. Giá các vị trí đất ở tại các xã

1. Giá đất vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với đường giao thông có tên trong bảng giá đất ban hành kèm theo Qui định này.

2. Giá đất vị trí 2: Đối với các xã thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất ở vị trí 2 qui định bằng 40% giá đất ở vị trí 1; đối với các xã thuộc các huyện, giá đất ở vị trí 2 qui định bằng 50% giá đất ở vị trí 1.

3. Giá đất vị trí 3: Đối với các xã thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ, giá đất ở vị trí 3 qui định bằng 30% giá đất ở vị trí 1; đối với các xã thuộc các huyện, giá đất ở vị trí 3 qui định bằng 30% giá đất ở vị trí 1.

4. Giá đất ở tối thiểu tại nông thôn

Quy định giá đất ở tối thiểu tại các xã là 35.000đồng/m².

Nếu giá đất tại các vị trí tính theo tỷ lệ so với vị trí 1 qui định tại khoản 2, 3 Điều này hoặc thửa đất có chiều sâu lớn mà giá đất thấp hơn giá đất ở tối thiểu thì áp dụng bằng giá đất ở tối thiểu.

Điều 14. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

1. Trường hợp đất do Nhà nước giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thì giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp bằng 0,7 lần giá đất ở có cùng vị trí.

2. Giá các vị trí đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các phường, thị trấn và các xã xác định như sau:

a) Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các phường, thị trấn: Giá đất các vị trí bằng 0,7 lần giá đất ở có cùng vị trí;

b) Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các xã thì giá đất các vị trí như sau:

- Giá đất vị trí 1: Tính bằng 0,7 lần giá đất ở vị trí 1 nhưng không vượt quá 1.575.000đồng/m²;

- Giá đất vị trí 2: Tính bằng 0,35 lần giá đất ở vị trí 1 nhưng không vượt quá 551.250đồng/m²;

- Giá đất vị trí 3: Tính bằng 0,21 lần giá đất ở vị trí 1 nhưng không vượt quá 330.750đồng/m².

3. Nếu giá đất tại các vị trí tính theo tỷ lệ so với vị trí 1 hoặc thửa đất có chiều sâu lớn được áp dụng hệ số mà thấp hơn giá đất tối thiểu thì được áp dụng bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tối thiểu.

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tối thiểu được quy định như sau: Tại các phường của thành phố Yên Bái là 84.000đồng/m²; tại các phường của thị xã Nghĩa Lộ là 35.000đồng/m²; tại các thị trấn là 28.000đồng/m²; tại các xã là 24.500đồng/m².

4. Trường hợp đất do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng ổn định (không phải đất do Nhà nước giao); đất tổ chức đang sử dụng có nguồn gốc từ đất ở hoặc có nguồn gốc từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân mà không do Nhà nước giao, thì giá đất bằng 100% giá đất ở có cùng vị trí.

5. Đối với đất để thực hiện các dự án đầu tư tại các khu thương mại, dịch vụ, khu công nghiệp, tại các đầu mối giao thông chính thì thực hiện theo qui định tại khoản 4 Điều 9 Quy định này.

Điều 15. Giá đất phi nông nghiệp không kinh doanh không phải là đất ở

Đất sử dụng vào các mục đích như: Đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất cơ sở tôn giáo, đất sử dụng vào mục đích tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất do cộng đồng dân cư sử dụng; đất phi nông nghiệp không kinh doanh khác, giá đất bằng 100% giá đất ở có cùng vị trí.

Trường hợp thửa đất có chiều sâu lớn thì áp dụng hệ số với mức giá không thấp hơn giá đất ở tối thiểu.

Điều 16. Giá đất chưa sử dụng

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng bao gồm đất bằng

chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây, khi cần phải có giá đất để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật đối với loại đất này, giá đất được xác định bằng 80% giá của loại đất liền kề, có cùng vị trí đã được xác định mục đích sử dụng.

2. Đất chưa sử dụng khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng vào mục đích nào thì giá đất được tính bằng 100% giá của loại đất đó.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Xử lý tồn tại

1. Các trường hợp đã hoàn chỉnh hồ sơ kê khai, nộp các khoản thu liên quan đến đất theo qui định hiện hành mà cơ quan Thuế đã có thông báo nộp tiền trước ngày 01/01/2011 thì xác định giá đất theo qui định tại thời điểm có thông báo nộp tiền.

2. Giá đất để tính bồi thường là giá đất theo mục đích sử dụng bị thu hồi, do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành có hiệu lực tại thời điểm Quyết định thu hồi đất. Trường hợp bồi thường chậm thì giá đất thực hiện theo khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính Phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 18. Bổ sung, điều chỉnh giá đất

1. Điều chỉnh giá từng thửa đất, khu đất cụ thể

a) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất; cho thuê đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã nơi có đất để điều tra, khảo sát xây dựng giá của từng thửa đất, khu đất; trình Ủy ban nhân dân tỉnh để xin ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định;

b) Khi thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại thời điểm quyết định thu hồi đất chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã nơi có đất tổ chức điều tra, khảo sát xây dựng giá đất cho từng thửa đất, khu đất; gửi Sở Tài chính thẩm

định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để xin ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định. Sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá đất của từng thửa đất, khu đất cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

c) Việc quyết định giá đất của từng thửa đất, khu đất cụ thể nêu tại điểm a, điểm b khoản này không bị giới hạn bởi khung giá đất của Chính phủ và không làm thay đổi bảng giá đất Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành.

2. Bổ sung, điều chỉnh bảng giá đất

Khi có thay đổi về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi về mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường, vị trí đất; khi hình thành những tuyến đường mới cần bổ sung vào bảng giá đất hoặc khi giá đất thực tế trên thị trường có biến động cần điều chỉnh bảng giá đất đã ban hành thì Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì điều tra, khảo sát, xây dựng phương án bổ sung, điều chỉnh bảng giá đất; gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, lấy ý kiến thẩm định của Sở Tài chính, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để xin ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định bổ sung, điều chỉnh bảng giá đất.

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng giá đất tại Quy định này. Trong quá trình thực hiện có vướng mắc thì báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp. *tr*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *tr*
CHỦ TỊCH



Hoàng Thương Lượng

**BẢNG 1: GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TỈNH YÊN BÁI NĂM 2011**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **37** /2010/QĐ-UBND ngày **24** tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Yên Bái)

STT	Loại đất	Giá đất (đ/m ²)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đất trồng lúa nước	30.000	25.000	20.000
2	Đất nuôi trồng thủy sản	25.000	20.000	16.000
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	20.000	16.000	14.000
4	Đất trồng cây lâu năm	18.000	16.000	11.000
5	Đất nương rẫy, lúa nương (trừ ruộng bậc thang)	14.000	12.000	10.000
6	Đất trồng rừng sản xuất	10.000	8.500	7.000

**BẢNG 2: GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ YÊN BÁI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 37 /2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Yên Bái)

A) **ĐẤT Ở ĐÔ THỊ** (Đô thị loại III)

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	Giá đất (đ/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Đinh Tiên Hoàng						
	(Từ giáp địa giới Huyện Yên Bình đến hết đất Sở Tư pháp)						
1.1	Từ giáp địa giới Huyện Yên Bình đến gặp đường Yên Thế	3	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Nguyễn Văn Cừ	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Công Ty TM&DL Yên Bái	3	3.600.000	1.440.000	1.080.000	720.000	360.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Phan Đăng Lưu	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới Phường Đồng Tâm	1	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.500.000	750.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Sở Tư pháp	1	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000
2	Đường Điện Biên						
	(Từ ngã ba km 5 đến ngã 4 Cao lanh)						
2.1	Từ Sở Tư pháp đến gặp đường Quang Trung	1	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.500.000	750.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất cổng Công ty CP xây lắp Thủy lợi Thủy điện	1	6.500.000	2.600.000	1.950.000	1.300.000	650.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Dài	1	4.800.000	1.920.000	1.440.000	960.000	480.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Cao Lanh	1	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
	(Ranh giới phường Yên Ninh với phường Nguyễn Thái Học)						
3	Đường Hoàng Hoa Thám						
	(Từ ngã 4 Cao Lanh đến cổng Ngòi Yên)						
3.1	Đoạn từ ngã tư Cao lanh đến giáp đường sắt Hà Nội -Yên Bái	1	6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường Hoàng Hoa Thám	1	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000
4	Đường Trần Hưng Đạo						

	(Từ cổng Ngòi Yên ngã 4 cầu Yên Bái)						
4.1	Từ cổng Ngòi Yên đến đường Dã Tượng	1	10.500.000	4.200.000	3.150.000	2.100.000	1.050.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến đường Mai Hắc Đế	1	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến đầu đường Nguyễn Du	1	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000
4.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đầu cầu Yên Bái	1	6.500.000	2.600.000	1.950.000	1.300.000	650.000
5	Đường Nguyễn Phúc						
	(Từ ngã tư cầu Yên Bái đến hết địa giới phường Nguyễn Phúc)						
5.1	Từ cầu Yên Bái đến hết đất Trạm điện	2	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất khí tượng	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Lê Hồng Phong	3	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
5.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Công ty chế biến lâm sản xuất khẩu	3	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
5.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Nguyễn Phúc	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
6	Đường Lê Hồng Phong (từ ngã ba Âu Lâu đến ngã tư Nam Cường)						
6.1	Đoạn từ ngã ba Âu Lâu đến hết đất nhà ông Trần Kiên	2	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến đường sắt cắt ngang	2	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
6.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Nguyễn Phúc	3	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
6.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới trường Lê Hồng Phong	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
6.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới cây xăng vật tư (số nhà 61)	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
6.6	Đoạn còn lại đến giáp vị trí 1 đường Thành Công	2	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
7	Đường Thành Công						
	(Từ ngã 4 Nam Cường đến đường sắt cắt ngang khu cổng Ngòi Yên)						
7.1	Từ ngã tư Nam Cường đi về phía ga đến hết đất số nhà 341	2	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
7.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Tô Hiến Thành.	2	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
7.3	Đoạn tiếp theo qua đường Thành Công cải tạo đến sau vị trí 1 Đại lộ N.T.H	1	5.500.000	2.200.000	1.650.000	1.100.000	550.000
7.4	Đoạn từ vị trí 1 đường Thành Công cải tạo đến hết đất số nhà 125	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
7.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Đội thi hành án thành phố.	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000

7.6	Đoạn tiếp theo đến hết đường Thành Công cũ (nhà bà Nga Hồng)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
7.7	Đoạn sau vị trí 1 Đại lộ Nguyễn Thái Học gặp đường Hoàng Hoà Thám	3	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
8	Đường Thanh Niên (Từ ngã ba cửa ga Yên Bái ven bờ sông Hồng đến nhà nghỉ điều dưỡng)						
8.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo gặp đường Yên Kiêu	1	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000
8.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Dã Tượng	1	2.700.000	1.080.000	810.000	540.000	270.000
8.3	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Đinh Liệt	1	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
8.4	Đoạn tiếp theo đến gặp đường rẽ Nhà khách công đoàn giao thông	2	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
8.5	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Phúc	3	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
9	Đường Yên Kiêu (Từ đầu nam chợ Yên Bái đến gặp đường Thanh Niên)						
9.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo đến hết đất nhà số 25	1	6.500.000	2.600.000	1.950.000	1.300.000	650.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Thanh Niên	2	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
10	Đường Mai Hắc Đế (Từ đường Trần Hưng Đạo gặp đường Thanh Niên)						
10.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo đến gặp vị trí 1 đường Thanh Niên	2	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
10.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Thanh Niên	2	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
11	Đường Nguyễn Cảnh Chân (Từ đường Trần Hưng Đạo gặp đường Thanh Niên)	4	850.000	340.000	255.000	170.000	120.000
12	Đường Nguyễn Du (Từ nhà thi đấu TDTT đến gặp đường Hoà Bình)	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
13	Đường Công vụ I (Từ đại lộ Nguyễn Thái Học gặp đường Hoà Bình - Tính từ đường Nguyễn Du trở lại)						
	Đoạn sau vị trí 1 đường đại lộ Nguyễn Thái Học đến sau vị trí 1 đường Hoà Bình	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
14	Đường Công vụ II (Từ đại lộ Nguyễn Thái Học gặp đường Hoà Bình - Tính từ đường Nguyễn Du trở lại)						
	Đoạn sau vị trí 1 đường đại lộ Nguyễn Thái Học đến sau vị trí 1 đường Hoà Bình	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
15	Đường nối Công vụ I và Công vụ II	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000
	Từ đường Công vụ I qua trạm y tế phường Hồng Hà gặp đường công vụ II						

16	Đường Phó Đức Chính	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
	(Từ đường Hoà Bình qua nhà máy cơ khí đến gặp đường Trần Hưng Đạo)						
17	Đường Lý Thường Kiệt (Từ ngã tư Nam Cường đến ngã tư Cao Lanh)						
	(Từ ngã tư Nam Cường đến ngã tư Cao Lanh)						
17.1	Đoạn từ ngã tư Nam Cường đi Cao Lanh đến hết đất nhà số 50	2	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
17.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Lý Đạo Thành	2	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
17.3	Đoạn tiếp theo đến vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học (ngã tư Cao Lanh)	2	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
18	Đường Trần Bình Trọng						
18.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Lê Hồng Phong đến gặp đường lên đồi Ra đa (hết đất nhà ông Vang)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
19	Đường Yên Ninh (Từ ngã tư Nam Cường đến ngã ba km 5)						
19.1	Đoạn từ ngã tư Nam Cường đến hết đất số nhà 25	2	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
19.2	Đoạn tiếp theo đến cổng Công đoàn thành phố (cũ) hết đất nhà số 120	2	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
19.3	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Cao Thắng	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
19.4	Đoạn tiếp theo đến hết cổng Trường tiểu học Yên Ninh	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
19.5	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Bệnh viện tỉnh	2	2.700.000	1.080.000	810.000	540.000	270.000
19.6	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Thành Chung	2	4.200.000	1.680.000	1.260.000	840.000	420.000
19.7	Đoạn tiếp theo đến Sở Tư pháp	2	3.300.000	1.320.000	990.000	660.000	330.000
20	Đường Hồ Xuân Hương (Từ Bến xe Yên Bái đi Đến Tuấn Quán)						
20.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Hoàng Hoa Thám đến hết đất chợ Yên Ninh	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
20.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà số 65	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000
20.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hoà (cổng trường Lý Tự Trọng)	4	400.000	160.000	120.000	120.000	120.000
20.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Trám	4	200.000	120.000	120.000	120.000	120.000
21	Đường Kim Đồng						
	(Từ ngã tư bệnh viện đến gặp đường Điện Biên - ngã ba cầu Dài)						
21.1	Từ vị trí 1 đường Yên Ninh đến hết đất nhà số 34 cũ (số nhà 46 mới)	2	2.800.000	1.120.000	840.000	560.000	280.000

21.2	Đoạn tiếp theo đến tới số nhà 260 cũ (số nhà 406 mới)	3	1.900.000	760.000	570.000	380.000	190.000
21.3	Đoạn tiếp theo đến cách vị trí 1 đường Điện Biên 50m	3	2.100.000	840.000	630.000	420.000	210.000
21.4	Đoạn còn lại đến sau vị trí 1 đường Điện Biên	2	3.200.000	1.280.000	960.000	640.000	320.000
22	Đường Đá Bia (Từ ngã tư bệnh viện đến cầu nghĩa trang Đá bia)						
22.1	Từ vị trí 1 đường Yên Ninh vào 50 m	3	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
22.2	Đoạn tiếp theo đến hết số nhà 41	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000
22.3	Đoạn tiếp theo đến hết khu tập thể bệnh viện cũ (Cổng qua đường)	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000
22.4	Đoạn tiếp theo đến Nghĩa trang Đá Bia (Chưa xếp loại)		300.000	120.000	120.000	120.000	120.000
23	Đường Quang Trung						
	(Từ đường Yên Ninh khu trường Nguyễn Huệ gặp đường Điện Biên km 4)						
23.1	Từ vị trí 1 đường Yên Ninh vào 50 m	2	3.200.000	1.280.000	960.000	640.000	320.000
23.2	Đoạn tiếp theo đến cách vị trí 1 đường Điện Biên 50m	3	2.400.000	960.000	720.000	480.000	240.000
23.3	Đoạn còn lại 50m gặp vị trí 1 đường Điện Biên	2	3.200.000	1.280.000	960.000	640.000	320.000
24	Đường Lê Lợi (Từ ngã tư km 4 đến cổng nhà máy sứ)						
24.1	Từ vị trí 1 đường Điện Biên đến đầu cầu Đ2 (cầu thứ hai)	2	2.800.000	1.120.000	840.000	560.000	280.000
24.2	Đoạn tiếp theo đến hết cổng nhà máy Sứ	3	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
25	Đường Trần Phú						
	(Từ ngã ba Ngân hàng Nhà nước đến cổng mới trường Nông nghiệp)						
25.1	Từ sau vị trí 1 đường Điện Biên đến hết đất trạm biến áp Giao tế	2	3.200.000	1.280.000	960.000	640.000	320.000
25.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Đồng Tâm	2	2.400.000	960.000	720.000	480.000	240.000
25.3	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Nguyễn Văn Cừ	2	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
25.4	Đoạn tiếp theo đến hết cổng Trường nông nghiệp mới	3	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000
26	Đường Lê Văn Tám						
	(Từ ngã ba Km 6 qua Trung tâm GTVL đến ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp)						
26.1	Từ vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng (K.S Mai Lan) vào hết đất nhà ông Chát	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
26.2	Đoạn tiếp theo đến hết cổng trường Ngân hàng	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000


26.3	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 Đường Đình Tiên Hoàng	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
27	Đường Trần Quốc Toàn (đường 13A cũ)						
	(Từ chợ Đồng Tâm qua Sở Xây dựng đến Ngân hàng Nhà nước)						
27.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Điện Biên (chợ km 4) vào 50m	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000
27.2	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Điện Biên (Ngân hàng Nhà nước)	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
28	Đường Tô Hiệu						
	(Từ cổng Sở Giáo dục đến Khán đài A sân vận động Thanh Niên)						
28.1	Từ sau vị trí 1 đường Yên Ninh đến sâu 50 mét	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
28.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba khán đài A sân vận động Thanh Niên	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000
28.3	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Ngô Gia Tự	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000
29	Đường Võ Thị Sáu (Từ đường Yên Ninh đến gặp đường Ngô Gia Tự)	3	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
30	Đường Ngô Gia Tự (Từ ngã ba Buu điện tỉnh đến sân vận động Thanh Niên)						
30.1	Từ vị trí 1 đường Điện biên vào sâu 50 mét	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
30.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Võ Thị Sáu	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
30.3	Đoạn còn lại	3	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
31	Đường Ngô Sĩ Liên						
31.1	Từ vị trí 1 đường Trần phú đến gặp ngã ba (trước nhà ông Phiêu)	3	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
31.2	Từ ngã ba gặp đường Trần phú đến hết tiểu khu Hào Gia (giáp suối)	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
32	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Từ chợ Km 6 đến gặp đường Trần Phú)						
32.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Đình Tiên Hoàng đến đầu cầu Công đoàn (cũ)	2	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
32.2	Đoạn tiếp theo cách vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành 50m	2	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
32.3	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành	2	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
32.4	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành vào 50m	2	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
32.5	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới Phường Đồng Tâm	2	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
32.6	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Trần Phú	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000

33	Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ ngã ba Nhà thờ Km 7 đến gặp đường Trần Phú)						
33.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng đến đầu cầu	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
33.2	Đoạn tiếp theo đến cách vị trí 1 đường Trần Phú 50 mét	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
33.3	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Trần Phú	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
34	Đường Bảo Lương (Từ ngã tư km 2 đến cổng Nhà máy sứ)						
34.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Điện Biên vào sâu 100 mét	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000
34.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Lê Lai (Lối rẽ ra Công an Tỉnh)	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
34.3	Đoạn tiếp theo đến cổng Nhà máy Sứ	4	350.000	140.000	120.000	120.000	120.000
35	Đường Cao Thắng (Từ ngã tư km 2 đến gặp đường Yên Ninh)						
35.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Điện Biên vào sâu 100 mét	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
35.2	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Yên Ninh	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
36	Đường Hoà Bình						
	(Từ ngã ba tiếp giáp đường Thành công đến Nhà máy chè Yên Bái)						
36.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Thành Công đến giáp trụ sở UBND phường Nguyễn Thái Học (hết đất nhà số 286)	3	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
36.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Nguyễn Du	3	2.300.000	920.000	690.000	460.000	230.000
36.3	Đoạn còn lại đến giáp vị trí 1 đường Nguyễn Phúc	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
37	Đường Trần Nguyên Hân (Từ đường Trần Hưng Đạo gặp đường T.Niên)						
37.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50m	3	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
37.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Thanh Niên	3	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
38	Đường Trần Quang Khải (Từ đường Trần Hưng Đạo gặp đường T.Niên)						
38.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50 m	3	2.800.000	1.120.000	840.000	560.000	280.000
38.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Thanh Niên	3	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
39	Đường Đinh Lễ						
	(Từ đường Trần Hưng Đạo khu Chi cục Thuế gặp đường Thanh Niên)						
39.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50 m	3	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000

39.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Thanh Niên	3	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
40	Đường Đinh Liệt						
	(Từ đường Trần Hưng Đạo khu trường L.T. Kiệt gặp đường Thanh Niên)						
40.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50 m	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
40.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Thanh Niên	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
41	Đường từ nhà khách Công đoàn sở GTVT đến đường Thanh Niên						
41.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50 m	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
41.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Thanh Niên	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
42	Đường Thanh Liêm	4	800.000	320.000	240.000	160.000	120.000
	(Đoạn sau vị trí 1 đường Lê Văn Tám đến gặp đường Hà Huy Tập)						
43	Đường Hoà Cường	4	700.000	280.000	210.000	140.000	120.000
	(Từ ngã ba C.ty XD GT đường Lê Hồng Phong gặp đường Hoà Bình)						
44	Đường Dã Tượng (Từ đường Trần Hưng Đạo gặp đường Thanh Niên)	4	1.100.000	440.000	330.000	220.000	120.000
45	Đường Đại lộ Nguyễn Thái Học (Từ ngã tư Cao Lanh đến ngã tư cầu Yên Bái)						
45.1	Đoạn từ ngã tư Cao Lanh đến hết đất Ban dân tộc miền núi	1	6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000
45.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Thành Công cũ rẽ ra đường Hoàng Hoa Thám	1	5.500.000	2.200.000	1.650.000	1.100.000	550.000
45.3	Đoạn tiếp theo đến đường sắt cắt ngang	1	5.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000
45.4	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Nguyễn Du	1	5.500.000	2.200.000	1.650.000	1.100.000	550.000
45.5	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Yên Bái	1	6.500.000	2.600.000	1.950.000	1.300.000	650.000
46	Đường trục B đại lộ Nguyễn Thái Học	3	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
47	Đường Hoàng Văn Thụ (Đường Khe Sến)						
47.1	Sau vị trí 1 đường Kim Đồng đến hết số nhà 11 cũ (số nhà 17 mới)	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000
47.2	Đoạn tiếp theo đến cống qua đường (hết đất Nhà ông Bằng)	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
47.3	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Quang Trung	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000
48	Đường Lý Tự Trọng						

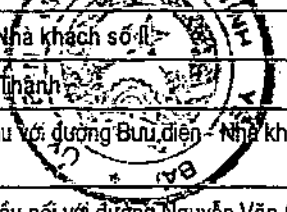
48.1	Từ ngã ba Cục Thuế qua cổng thiếu nhi đến gặp đường Quang Trung	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
48.2	Từ đường Lý Tự Trọng đến cổng kho bạc Nhà nước Yên Bái	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
49	Đường Phan Đăng Lưu (Từ ngã ba Công đoàn tỉnh đến gặp đường Thanh Liêm)						
49.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Đường Đinh Tiên Hoàng đến hết cổng trường Yên Thịnh	4	1.100.000	440.000	330.000	220.000	120.000
49.2	Đoạn tiếp theo đi 100m	4	700.000	280.000	210.000	140.000	120.000
49.3	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Thanh Liêm	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000
50	Đường Yên Bái - Văn Tiến						
50.1	Đoạn từ ngã ba nhà máy Sứ đến hết đất nhà bà Bẩy	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000
50.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Bảo Lương	4	600.000	240.000	180.000	120.000	120.000
50.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới phường Yên Ninh	4	250.000	120.000	120.000	120.000	120.000
51	Đường Đoàn Thị Điểm						
	(Từ đường Trần Hưng Đạo đến gặp đường Trần Nguyên Hân)						
51.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50 m	4	2.700.000	1.080.000	810.000	540.000	270.000
51.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Trần Nguyên Hân	4	1.600.000	640.000	480.000	320.000	160.000
51.3	Từ vị trí 1 đường Mai Hắc Đế đến vị trí 1 đường Dã Tượng	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
52	Đường Bùi Thị Xuân						
	(Từ đường Trần Hưng Đạo đến gặp đường Trần Nguyên Hân)	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
53	Đường Lê Quý Đôn (Đường ngang đi phía Đông nam trường Lý Thường Kiệt)						
53.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Hưng Đạo vào 50 m	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
53.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Thanh Niên	4	1.400.000	560.000	420.000	280.000	140.000
54	Đường Tuệ Tĩnh (Từ đường Thành Công vào vào Trung tâm y tế thành phố)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
55	Đường Lý Đạo Thành						
	(Từ đường Lý Thường Kiệt qua ven hồ Công viên gặp đường Thành Công)						
55.1	Đoạn sau VT1 đường Lý.T.Kiệt đến cổng xí nghiệp gỗ Đài Loan hết đất nhà ô.Hiếu	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000

55.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ lên Viện Quy hoạch Thiết Kế Nông lâm nghiệp	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000
55.3	Đoạn còn lại đến giáp vị trí 1 đường Thành Công	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
56	Đường Hà Huy Tập (Từ đường Tô Hiệu gặp đường Thanh Liêm)	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000
57	Đường vào trường Nguyễn Trãi						
57.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Yên Ninh vào 50m	4	600.000	240.000	180.000	120.000	120.000
57.2	Đoạn tiếp theo đến cổng trường Nguyễn Trãi	4	500.000	200.000	150.000	120.000	120.000
58	Đường Lương Yên (Chưa xếp loại)						
	(Từ UBND phường Yên Thịnh đi xã Tân Thịnh)						
58.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng vào 100 mét		600.000	240.000	180.000	120.000	120.000
58.2	Đoạn tiếp theo đến cách vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành vào 50m		920.000	368.000	276.000	184.000	120.000
58.3	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Nguyễn Tất Thành		1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
58.4	Đoạn sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành vào 50m		1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
58.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Tân Thịnh		920.000	368.000	276.000	184.000	120.000
59	Đường Lê Chân (Chưa xếp loại)						
	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Y.Ninh đến giáp ranh giới xã Nam Cường		1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
60	Đường Phùng Khắc Khoan (Chưa xếp loại)						
	(Từ đường Hoà Bình đoạn đường sắt cắt ngang gặp đường Lê.H. Phong)						
60.1	Từ sau vị trí 1 đường Hoà Bình đến cách vị trí 1 đường Lê .H. Phong 50 m		800.000	320.000	240.000	160.000	120.000
60.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Lê Hồng Phong		900.000	360.000	270.000	180.000	120.000
61	Đường Nguyễn Khắc Nhu (Chưa xếp loại)						
61.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Lê Hồng Phong vào 50 m		1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
61.2	Đoạn tiếp theo đến cách vị trí 1 đường Hoà Bình 50m		700.000	280.000	210.000	140.000	120.000
61.3	Đoạn tiếp theo gặp vị trí 1 đường Hoà Bình		800.000	320.000	240.000	160.000	120.000
62	Đường Phạm Ngũ Lão (Chưa xếp loại)						
	(Từ đường Trần Bình Trọng qua Vật tư nông nghiệp thị xã cũ)						
62.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Bình Trọng vào 50m		750.000	300.000	225.000	150.000	120.000



62.2	Đoạn tiếp theo 100m		500.000	200.000	150.000	120.000	120.000
62.3	Đoạn còn lại		300.000	120.000	120.000	120.000	120.000
63	Đường Lê Trực (Chưa xếp loại)						
	(Từ đường Trần Phú qua Trường CP sư phạm ở Thanh Hùng)						
63.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Đường Trần Phú đến hết đất nhà bà Hoà		700.000	280.000	210.000	140.000	120.000
63.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Thanh Hùng		600.000	240.000	180.000	120.000	120.000
64	Đường Lê Lai (Chưa xếp loại)						
	(Từ Công an tỉnh gặp đường Bảo Lương)						
64.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Đường Điện Biên đến trạm xá Công an Tỉnh		1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
64.2	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Bảo Lương		300.000	120.000	120.000	120.000	120.000
65	Đường Trương Quyền (Chưa xếp loại)						
65.1	Từ cầu ông phó Hoan đến ngã ba đường Trương Quyền		250.000	120.000	120.000	120.000	120.000
65.2	Đoạn tiếp theo đến vị trí 1 đường Bảo Lương (hướng nhà máy Sứ)		200.000	120.000	120.000	120.000	120.000
65.3	Đoạn tiếp từ ngã ba đến vị trí 1 đường Bảo Lương (hướng Km 2)		200.000	120.000	120.000	120.000	120.000
66	Đường Đặng Dung (Chưa xếp loại)						
66.1	Từ sau vị trí 1 đường Yên Ninh đến nhà ông Lê		850.000	340.000	255.000	170.000	120.000
66.2	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Kim Đồng		500.000	200.000	150.000	120.000	120.000
67	Đường Thanh Hùng (Chưa xếp loại)						
67.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Phú vào 50 m.		900.000	360.000	270.000	180.000	120.000
67.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Đồng Tâm		700.000	280.000	210.000	140.000	120.000
68	Đường Tô Hiến Thành (Chưa xếp loại)						
	(Từ đường Thành Công vào UBND Thị xã cũ)						
68.1	Từ sau vị trí 1 đường Thành Công vào 50 m		2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
68.2	Đoạn tiếp theo đến cổng UBND thị xã cũ		2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
69	Đường Minh Khai (Chưa xếp loại)						
69.1	Từ vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng vào 50 m		2.800.000	1.120.000	840.000	560.000	280.000

69.2	Đoạn tiếp theo đến cầu qua suối		1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
69.3	Đoạn tiếp theo đến vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành		2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
69.4	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành đến gặp vị trí 1 đường Nguyễn Đức Cảnh		2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
70	Đường Thành Chung (Chưa xếp loại)						
	(Từ đường Yên Ninh khu C.ty Dược gặp đường Hoàng Văn Thụ)						
70.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Yên Ninh vào 50 m		1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
70.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà xây ông Châm, bà Hà (đối diện đường vào tổ 33)		800.000	320.000	240.000	160.000	120.000
70.3	Đoạn tiếp theo đến gặp vị trí 1 đường Hoàng Văn Thụ		700.000	280.000	210.000	140.000	120.000
71	Đường từ cổng Trường nông nghiệp mới đến ranh giới xã Tân Thịnh (đường chưa xếp loại)						
71.1	Đoạn từ cổng Trường Nông nghiệp mới đến hết đất cổng Công ty Tây Hoà		1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
71.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Tân Thịnh		1.000.000	400.000	300.000	200.000	120.000
72	Đường Yên Thế (Chưa xếp loại)						
72.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng vào 50m		600.000	240.000	180.000	120.000	120.000
72.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thi		350.000	140.000	120.000	120.000	120.000
72.3	Đoạn còn lại		200.000	120.000	120.000	120.000	120.000
73	Đường Đám Lọt (Chưa xếp loại)						
	(Từ vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng đến gặp đường 7C)						
73.1	Đoạn từ vị trí 1 đường Đinh Tiên Hoàng vào 100m		1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000
73.2	Đoạn tiếp theo đến hết cổng Công ty vật tư nông nghiệp		500.000	200.000	150.000	120.000	120.000
73.3	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành		2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
73.4	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đoạn đường rải nhựa		2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
73.5	Đoạn tiếp theo đến gặp đường 7C		1.600.000	640.000	480.000	320.000	160.000
74	Đường đi đến Tuấn Quán (Chưa xếp loại)		200.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	(Từ ngã ba đường Bảo Lương đến Tuấn Quán)						



75	Đường Bưu Điện - Nhà khách số 1	1	6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000
76	Đường Nguyễn Tất Thành						
76.1	Đoạn từ nút giao nhau với đường Bưu điện - Nhà khách số 2 đến đường Nguyễn Đức Cảnh	1	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000
76.2	Đoạn tiếp theo đến cầu nối với đường Nguyễn Văn Cừ	1	6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000
76.3	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Đầm Lọt	1	5.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000
76.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận phường Yên Thịnh	1	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
76.5	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Tân Thịnh - Thành phố Yên Bái	1	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000

B) ĐẤT Ở NÔNG THÔN

STT	Tên đường phố	Loại đường	Giá đất (đ/m ²)		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	XÃ NAM CƯỜNG				
1	Đường Trần Bình Trọng				
1.1	Đoạn từ đường lên đối Ra đa (nhà ông Vang) đến đường Phạm Ngũ Lão		1.500.000	600.000	450.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đập Nam Cường		1.000.000	400.000	300.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất trường tiểu học Nam Cường cũ		800.000	320.000	240.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến Trạm gác Sân Bay		500.000	200.000	150.000
2	Đường Lê Chân				
2.1	Đoạn giáp ranh giới phường Nguyễn Thái Học đến giáp đất nhà ông Tân		500.000	200.000	150.000
2.2	Đoạn tiếp theo qua đến Mẫu đến giáp vị trí 1 đường Trần Bình Trọng		300.000	120.000	90.000
3	Đường Phạm Khắc Vĩnh				
3.1	Sau vị trí 1 đường Trần Bình Trọng đến hết đất Trường mẫu giáo Sơn Ca		400.000	160.000	120.000
3.2	Đoạn tiếp theo qua UBND xã đến giáp vị trí 1 đường Trần Bình Trọng		200.000	80.000	60.000
4	Đường liên thôn xã Nam Cường				
4.1	Đường Vực Giang (Từ đường Lê Chân đi vực Giang gặp đường Quân Sự)		100.000	40.000	35.000
4.2	Đường Láng Tròn (Từ đường vực Giang đi Láng tròn, gặp đường Trần Bình Trọng)		100.000	40.000	35.000
5	Đường tổ 14 - Nam thọ (từ đường Trần Bình Trọng đi xã Tuy Lộc)				
5.1	Từ sau vị trí 1 đường Trần Bình Trọng ngã ba đến hết đất nhà ông Lân		200.000	80.000	60.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đất quân sự		100.000	40.000	35.000
5.3	Đoạn tiếp theo từ ngã ba nhà bà Tiếp đến ranh giới với xã Tuy Lộc		200.000	80.000	60.000
6	Đường Cường Bắc (Từ khu vực quân sự đi xã Cường Thịnh)				
6.1	Từ giáp đất khu vực quân sự đến hết đất nhà bà Dung		80.000	35.000	35.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Đức Mùi		50.000	35.000	35.000
6.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới với xã Cường Thịnh		35.000	35.000	35.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000

II	XÃ MINH BẢO				
1	Đường Thanh Liêm				
	(Từ đường Hà Huy Tập đến hết đất xã Minh Bảo)				
1.1	Từ đường Hà Huy Tập đến chân dốc nghĩa trang nhà ông Lịch	200.000	80.000	60.000	
1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Sinh thái	150.000	60.000	45.000	
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Minh Bảo	100.000	40.000	35.000	
2	Đường liên thôn xã Minh Bảo				
2.1	Đường Rặng nhân (Từ đường Thanh Liêm gặp đường Đá Bia)				
2.1.1	Từ sau vị trí 1 đường Thanh Liêm đến nhà ông Việt	60.000	35.000	35.000	
2.1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp vị trí 1 đường Đá Bia	40.000	35.000	35.000	
2.1.3	Đoạn tiếp tuyến đường Sinh Thái	35.000	35.000	35.000	
2.1.4	Đường Thanh Niên đi Bảo Yên	35.000	35.000	35.000	
2.2	Đường Bảo Tân đi tổ 19 phường Đồng Tâm	60.000	35.000	35.000	
	(Từ khán đài A sân vận động Thanh Niên đến gặp đường Rặng nhân)				
2.3	Đường liên thôn Trục Bình 1 - Cường Thịnh	55.000	35.000	35.000	
2.4	Đường vào hồ Thuận Bắc	55.000	35.000	35.000	
2.5	Đường xóm 1 Yên Minh	60.000	35.000	35.000	
3	Các đường liên thôn khác còn lại	35.000	35.000	35.000	
III	XÃ TUY LỘC				
1	Đường Yên Bái - Khe Sang				
1.1	Đoạn từ ranh giới phường Nguyễn Phúc tiếp theo đến hết đường sắt cắt ngang	900.000	360.000	270.000	
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất UBND xã Tuy Lộc	400.000	160.000	120.000	
1.3	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Tuy Lộc	280.000	112.000	84.000	
2	Đường liên thôn xã Tuy Lộc				
2.1	Đường thôn Thanh Sơn nhánh 1 (sau VT1 đường YB-KS đến ranh giới sân bay)	100.000	40.000	35.000	
2.2	Đường thôn Thanh Sơn nhánh 2 (sau VT1 đường YB-KS đến gặp nhánh 1)	100.000	40.000	35.000	
2.3	Đường thôn Minh Long (sau VT1 đường YB-KS qua nhà bà Nga đến nhà ở Nhân)	90.000	36.000	35.000	

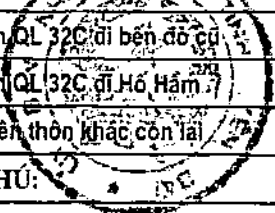
2.4	Đường thôn Hợp Thành (sau VT1 đường YB-KS qua nhà ông Luận đến đồng Múc)		70.000	35.000	35.000
2.5	Đường thôn Bái Dương (Nhánh I) (Từ trụ sở thôn Bái Dương đến sân bay)		60.000	35.000	35.000
2.6	Đường thôn Bái Dương (Nhánh II)		40.000	35.000	35.000
2.7	Đường thôn Bái Dương (Nhánh III)		50.000	35.000	35.000
2.8	Đường thôn Bái Dương (Nhánh IV)		35.000	35.000	35.000
2.9	Đường thôn Long Thành (Nhánh I)		60.000	35.000	35.000
2.10	Đường thôn Long Thành (Nhánh II)		60.000	35.000	35.000
2.11	Đường thôn Long Thành (Nhánh III)		70.000	35.000	35.000
2.12	Đường thôn Minh Long (Từ nhà ông Chính đến nhà ông Cường)		35.000	35.000	35.000
2.13	Đường thôn Minh Long (Từ nhà ông Thạch đến nhà ông Tĩnh)		35.000	35.000	35.000
2.14	Đường thôn Minh Long (Từ đường Yên Bái-Khe Sang đến Sân bay)		85.000	35.000	35.000
2.15	Đường thôn Minh Thành (Từ đường Yên Bái-Khe sang đến nhà ông Huy)		50.000	35.000	35.000
2.16	Đường thôn Tân Thành (Từ đường Yên Bái-Khe Sang đến sân bay)		75.000	35.000	35.000
2.17	Đường thôn Xuân Lan (Từ Đường sắt - cánh đồng)		80.000	35.000	35.000
2.18	Đường mương Xuân Lan (Từ đường Yên Bái-Khe Sang đến bãi cát sỏi)		80.000	35.000	35.000
2.19	Đường thôn Minh Đức		60.000	35.000	35.000
2.20	Đường Tân Thành (từ đường sắt cầu 4 thước - cầu ống)		65.000	35.000	35.000
2.21	Đường Xuân Lan (từ đường sắt đến nhà bà Hữu)		40.000	35.000	35.000
2.22	Đường thôn Xuân Lan (từ Đường sắt - Cty VLXD)		650.000	260.000	195.000
2.23	Đường thôn Minh Đức (từ đường Yên Bái - Khe sang đến cánh đồng)		50.000	35.000	35.000
2.24	Đường từ bãi cát sỏi nhà anh Minh đến công ty Hòa Bình Minh		120.000	48.000	36.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
IV XÃ TÂN THỊNH					
1	Đường Thanh Hùng				
	(Từ ranh giới phường Đồng Tâm đến cổng UBND xã Tân Thịnh)				
1.1	Từ ranh giới phường Đồng Tâm đến Trạm biến thế Thanh Hùng		150.000	60.000	45.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng UBND xã Tân Thịnh		100.000	40.000	35.000

1.3	Đoạn từ ngã ba trạm biến thế Thanh Hùng đến hết đất nhà ông Chúc	60.000	35.000	35.000
2	Đường 7C (Đường từ ranh giới P. Yên Thịnh qua cầu sắt gặp xã Phú Thịnh)			
2.1	Đường từ ranh giới phường Yên Thịnh đến cầu sắt	250.000	100.000	75.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Phú Thịnh	200.000	80.000	60.000
3	Đường từ đầu cầu sắt qua thôn 2 Lương Thịnh đến ranh giới thị trấn Yên Bình	920.000	368.000	276.000
4	Đường thôn 2 Lương thịnh đi thôn 3 Lương thịnh (sau vị trí 1 đường 7C)	100.000	40.000	35.000
5	Đường từ ngã ba nhà bà Chuyên qua thôn 3 Lương Thịnh đến gặp đường Thanh Hùng			
5.1	Đường từ ngã ba nhà bà Chuyên đến hết đất nhà ông Vụ	80.000	35.000	35.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến cổng UBND xã Tân Thịnh	70.000	35.000	35.000
5.3	Đường nhánh: Từ hội trường thôn 3 Thanh Hùng đi cây Phay	35.000	35.000	35.000
5.4	Đường nhánh đi Đông Hóc (nhánh mới)	35.000	35.000	35.000
6	Đường từ cổng UBND xã đi thôn 1 Thanh Hùng			
6.1	Đường từ cổng UBND xã đến hết đất nhà bà Xuân	60.000	35.000	35.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến Dốc Đá (ông Tiến)	40.000	35.000	35.000
6.3	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến ranh giới xã Phú Thịnh	35.000	35.000	35.000
7	Đường thôn 1 Trấn Ninh đoạn từ Dốc Đá (ông Tiến) đến ranh giới xã Văn Tiến	35.000	35.000	35.000
8	Đường Trấn Ninh 3 (Từ giáp nhà ông Chúc thôn Thanh Hùng 2 đến ranh giới xã Văn Phú)			
8.1	Đoạn từ nhà ông Chúc đến hết đất nhà bà Tân (Tơ)	50.000	35.000	35.000
8.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Văn Phú	60.000	35.000	35.000
9	Đường Trấn Ninh 2			
9.1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Cường đến hết đất nhà ông Thảng	70.000	35.000	35.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Học	35.000	35.000	35.000
9.3	Đoạn từ ngã 3 nhà ó. Thảng qua ao Hin đến sau VT1 đường Thanh Hùng (nhánh mới)	35.000	35.000	35.000
10	Các đường liên thôn khác còn lại	35.000	35.000	35.000
V	XÃ HỢP MINH:			
1	Đường Quốc lộ 37:			
1.1	Đoạn từ cầu Yên Bái đi Văn Chấn 500m	4.000.000	1.600.000	1.200.000

1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Mủ		3.500.000	1.400.000	1.050.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến trạm hạ thế		3.700.000	1.480.000	1.110.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Lâu		3.000.000	1.200.000	900.000
2	Quốc lộ 32C				
2.1	Đoạn ngã ba cầu Yên Bái hướng đi Giới Phiên đến nhà Ông Quang Lý		2.500.000	1.000.000	750.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba rẽ đi Bảo Hưng		1.500.000	600.000	450.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến Ngòi Lâu		1.000.000	400.000	300.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba tiếp giáp xã Bảo Hưng		300.000	120.000	90.000
3	Đường Hợp Minh - Mỹ				
3.1	Từ Ngã ba Hợp minh đi 250m hướng đi Mỹ		1.800.000	720.000	540.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Đám Mủ		1.000.000	400.000	300.000
3.3	Đoạn tiếp theo qua ngã ba bà Chắt đến cổng Trại giam Quân khu II		300.000	120.000	90.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Việt Cường		100.000	40.000	35.000
3.5	Đoạn ngã 3 bà Chắt đi Bảo Hưng		250.000	100.000	75.000
4	Đường bê tông thôn 1 đi thôn 3				
4.1	Đoạn từ giáp QL 37 đến trạm bơm 2		400.000	160.000	120.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến nghĩa trang		100.000	40.000	35.000
4.3	Đoạn từ trạm bơm 2 đến phà kéo cũ		100.000	40.000	35.000
4.4	Đoạn từ ngã ba anh Ứng đến cổng anh Năng		300.000	120.000	90.000
5	Đường Thôn 1 đi ngòi Rạc		100.000	40.000	35.000
6	Đường đi xóm Cổ Hạc				
6.1	Đường từ máy biến thế để Bà Huyền		400.000	160.000	120.000
6.2	Đoạn tiếp vào xóm Cổ Hạc		150.000	60.000	45.000
7	Đường đi xí nghiệp Gạch Hợp Minh		100.000	40.000	35.000
8	Đường bến đò đi Ngòi Chanh giáp xã Bảo Hưng		40.000	35.000	35.000
9	Đường bê tông thôn 7				
9.1	Đoạn từ nhà ông Cường đến cổng nhà bà Nuôi		80.000	35.000	35.000

9.2	Đoạn tiếp theo vào xã đến		40.000	35.000	35.000
10	Đường bê tông thôn 3				
10.1	Đường từ cầu Mỏ đến cầu Máng		100.000	40.000	35.000
11	Đường bê tông thôn 2				
11.1	Đoạn từ nhà ông Thỏa đến công Rộc Giếng		300.000	120.000	90.000
VI	XÃ ÂU LÂU:				
1	Quốc lộ 37				
1.1	Đoạn từ Cầu Ngòi Lâu đến UBND xã Âu Lâu		1.200.000	480.000	360.000
1.2	Đoạn từ UBND xã đến cây xăng Âu Lâu		1.300.000	520.000	390.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi Minh Tiến		1.300.000	520.000	390.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Lương Thịnh		300.000	120.000	90.000
2	Đường Âu Lâu - Quy Mông				
2.1	Đoạn từ quốc lộ 37 đi 300m		250.000	100.000	75.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Minh Tiến		200.000	80.000	60.000
3	Đường QL 37 đi bến phà cũ			35.000	35.000
3.1	Đường QL 37 đi bến phà cũ 200m		300.000	120.000	90.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến bến phà cũ		100.000	40.000	35.000
4	Đường QL 37 đi cầu treo Phú Nhuận				
4.1	Đường QL 37 đến UBND xã Âu Lâu cũ (nay thay đổi từ đường QL 37 đi đến cầu treo Phú Nhuận)		150.000	60.000	45.000
5	Đường từ cầu Ngòi Lâu vào thôn Đồng Đình				
5.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 vào 50m		480.000	192.000	144.000
5.2	Đoạn còn lại vào khu TĐC thôn Đồng Đình 1		240.000	96.000	72.000
6	Đoạn từ cầu treo số 1 đi thôn Châu Giang cách đường QL 37: 200m		70.000	35.000	35.000
7	Đường QL 37 (thuộc khu TĐC Đồng Đình 2) từ giáp nhà ông Tạ Huy Giáp đi thôn Đồng Đình 300m		250.000	100.000	75.000
8	Đoạn từ QL 27 nhà ông Thỏa Lành đi 250 m thuộc khu TĐC thôn Nước Mát		350.000	140.000	105.000
9	Đoạn Âu Lâu - Quy Mông thuộc khu TĐC thôn Đắng Con		70.000	35.000	35.000
10	Các đường liên thôn khác còn lại		50.000	35.000	35.000

VII	XÃ GIỚI PHIÊN:			
1	Quốc lộ 32C			
1.1	Đoạn giáp ranh xã Hợp Minh đến cổng UBND xã Giới Phiên	550.000	220.000	165.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cây xăng Giới Phiên	750.000	300.000	225.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Phúc Lộc	470.000	188.000	141.000
2	Đường từ QL 32C đến nhà ông Phòng	100.000	40.000	35.000
3	Đường từ QL 32C đến nhà ông Thành	60.000	35.000	35.000
4	Đường từ QL 32C đến nhà ông Chân	150.000	60.000	45.000
5	Đường từ QL 32C đến nhà ông Thắng Sàng			
5.1	Đoạn từ QL 32C đến nhà Tuấn Thu	150.000	60.000	45.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến nhà Thắng Sàng	100.000	40.000	35.000
6	Đường từ QL 32C đến nhà ông Thắng	60.000	35.000	35.000
7	Đường từ QL 32C đến nhà ông Tài	40.000	35.000	35.000
8	Đường từ QL 32C đến nhà ông Kinh	60.000	35.000	35.000
9	Đường từ QL 32C đến nhà Thảo Đức	100.000	40.000	35.000
10	Đường từ QL 32C đến nhà Hưng Hải	100.000	40.000	35.000
11	Đường từ QL 32C đến nhà bà Thao			
11.1	Đoạn từ QL 32C đến nhà Tâm Thái	150.000	60.000	45.000
11.2	Đoạn từ nhà Tâm Thái đến nhà bà Thao	60.000	35.000	35.000
12	Đường từ QL 32C đến nhà ông Tự	35.000	35.000	35.000
13	Các đường lên thôn khác còn lại	35.000	35.000	35.000
VIII	XÃ PHÚC LỘC:			
1	Quốc lộ 32C			
1.1	Đoạn giáp ranh xã Giới Phiên đến Cổng Quay	700.000	280.000	210.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Bảo Hưng	700.000	280.000	210.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Minh Quân	400.000	160.000	120.000
2	Đường nhánh QL 32C đến địa phận xã Bảo Hưng	150.000	60.000	45.000



3	Đường nhánh QL 32C đi bến đò cũ		100.000	40.000	35.000
4	Đường nhánh QL 32C đi Hồ Hầm		150.000	60.000	45.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại		50.000	35.000	35.000
IX	XÃ VĂN PHÚ:				
1	Đường Yên Bái - Văn Tiến				
1.1	Đoạn Giáp ranh giới phường Yên Ninh đến cách UBND xã Văn Phú 100m		350.000	140.000	105.000
1.2	Đoạn tiếp theo qua cầu Văn Phú 100m		500.000	200.000	150.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Văn Tiến		350.000	140.000	105.000
2	Đường Trần Phú đi xã Tân Thịnh		150.000	60.000	45.000
3	Đường Thôn 2 đi nhà ông Sinh				
3.1	Đoạn đi thôn 2 đến nhà ông Tục		150.000	60.000	45.000
3.2	Đoạn từ nhà ông Tục đến nhà ông Sinh		100.000	40.000	35.000
4	Đường thôn 4 đi Thôn 1				
4.1	Đoạn UBND xã đến nhà ông Thắng		100.000	40.000	35.000
4.2	Đoạn tiếp từ nhà ông Thắng đến quán nhà ông Văn		70.000	35.000	35.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Sinh		60.000	35.000	35.000
5	Đường đi Thôn 5 cách 100m		70.000	35.000	35.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại		50.000	35.000	35.000
X	XÃ VĂN TIẾN:				
1	Đường Yên Bái - Văn Tiến - Yên Bình				
1.1	Đoạn giáp Văn Phú đến cách ngã ba Ngân hàng 50m		400.000	160.000	120.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi Phú Thịnh 50m		500.000	200.000	150.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Công ty Cường Linh		400.000	160.000	120.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến xã Phú Thịnh		300.000	120.000	90.000
2	Đường từ ngã ba ngân hàng đi ga Văn Phú				
2.1	Đoạn ngã ba ngân hàng đi 50m		400.000	160.000	120.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến ga Văn Phú		400.000	160.000	120.000

3	Đoạn từ nhà Bà Liên đi Phai Đông		80.000	35.000	35.000
4	Đường UBND xã Văn Tiến đi Hậu Bổng				
4.1	Đoạn từ UBND xã đến giáp đất nhà ông Hậu		250.000	100.000	75.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Sen		200.000	80.000	60.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Hậu Bổng (lĩnh Phú Thọ)		150.000	60.000	45.000
4.4	Đoạn từ cổng nhà ông Tuấn Tình đến hết đường bê tông (bổ sung)		100.000	40.000	35.000
4.5	Đoạn từ cổng nhà ông Ước đến hết đường bê tông (bổ sung)		150.000	60.000	45.000
5	Đường Ngòi Xê đi Văn Lãng			35.000	35.000
5.1	Đoạn ngã ba Ngòi Xê đến hết đất nhà Ông Tình		150.000	60.000	45.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Văn Lãng		80.000	35.000	35.000
6	Đường Ông Khuyến đi Tân Thịnh				
6.1	Đoạn ông Khuyến đi Dốc Đá cổng Bà Vụ		250.000	100.000	75.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh Tân Thịnh		100.000	40.000	35.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000



BẢNG 3: GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ XÃ NGHĨA LỘ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 37 /2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Yên Bái).

A) ĐẤT Ở ĐÔ THỊ (Đô thị loại IV)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đường	Giá đất (đ/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường QL 32 (Cầu Thia - Dốc Đỏ)						
1.1	Đoạn từ đầu Cầu Thia đến hết đất ông Hoà Liên	3	2.800.000	1.120.000	840.000	560.000	280.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết UBND phường Cầu Thia	2	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
2	Đường Điện Biên (Đoạn từ chi nhánh điện đến hết Nhà Thi đấu)						
2.1	Đoạn từ Chi nhánh Điện đến cửa hàng Xăng dầu (cả 2 bên đường)	2	6.500.000	2.600.000	1.950.000	1.300.000	650.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thịnh	2	6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000
2.3	Đoạn tiếp theo từ đất nhà bà Yến Lữ (P. Tân An) và Bảo Tăng (P. Trung Tâm) đến giáp đất ông Lâm (P. Tân An) và giáp đất ông Đặng Thế Hùng (P. Trung Tâm)	2	6.500.000	2.600.000	1.950.000	1.300.000	650.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Lâm Hương (P. Trung Tâm)	1	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.500.000	750.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Kìm - Hằng (P. Tân An)	1	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000
2.6	Đoạn từ nhà Thắng Hạnh đến hết đất bà Lý (P. Tân An)	1	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.500.000	750.000
2.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Thìn (P. Trung Tâm)	1	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000
2.8	Đoạn tiếp theo đến hết Cầu trắng (P. Tân An)	1	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000
2.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất khách sạn Sơn Hà (P. Trung Tâm)	1	8.500.000	3.400.000	2.550.000	1.700.000	850.000
2.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất Khách sạn Miền Tây (P. Trung Tâm), Hết đất ông Trường - Thảo (P. Tân An)	1	7.000.000	2.800.000	2.100.000	1.400.000	700.000
2.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trường Mầm non Hoa Lan (P. Trung Tâm), Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT Nghĩa Lộ (P. Tân An)	1	6.000.000	2.400.000	1.800.000	1.200.000	600.000
2.12	Đoạn tiếp theo đến hết nhà thi đấu (cả 2 bên đường)	1	5.500.000	2.200.000	1.650.000	1.100.000	550.000
3	Đường Nguyễn Thái Học - QL 32 (Nghĩa Lộ đi MCC)						
3.1	Đoạn từ Kho bạc đến hết đất nhà ông Dũng (P. Pủ Trạng), hết đất ông Điều (P. Trung Tâm)	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000

3.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Khôi - Cán (P. Pú Trạng), hết đất ông Hợi (P. Trung Tâm)	2	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
4	Đường Hoàng Liên Sơn (đốc Đò - chợ Mường Lò đi MCC).						
4.1	Đoạn từ đất ông Vượt đến hết đất C.ty Thủy Lợi 2 (cả 2 bên đường)	3	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Bình Loan (cả 2 bên đường)	3	3.800.000	1.520.000	1.140.000	760.000	380.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bốn (cả 2 bên đường)	3	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
4.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Chính	3	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
4.5	Đoạn từ đất nhà ông Chính đến đường rẽ đi Pá Kết (Nhà ông Tuất Bường)	1	6.500.000	2.600.000	1.950.000	1.300.000	650.000
4.6	Đoạn tiếp theo từ đất ông Đoàn Bảo đến hết đất ông Nghị Tâm (cả 2 bên đường)	1	8.500.000	3.400.000	2.550.000	1.700.000	850.000
4.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Thủy - Tiến	1	7.500.000	3.000.000	2.250.000	1.500.000	750.000
4.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hùng Diên và nhà bà Xô	1	6.500.000	2.600.000	1.950.000	1.300.000	650.000
4.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thu (cả 2 bên đường)	1	5.500.000	2.200.000	1.650.000	1.100.000	550.000
4.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất Bà Dung và nhà ông Nhân (Đường rẽ Đường Tô Hiệu)	2	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
4.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Thượng (Đốc Hoa Kiều; P. Trung Tâm), nhà bà Hoa (Tổ 3 P. Pú Trạng)	3	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
4.12	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Thu (P. Trung Tâm), đến hết đất nhà ông Thiệu (tổ 3 P. Pú Trạng)	3	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
4.13	Đoạn tiếp theo đến Nhà ông Sơn (P. Trung Tâm), hết nhà ông Đào - Thủy (Tổ 2 P. Pú Trạng)	3	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
4.14	Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Lung mới (Cả 2 bên đường)	3	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
4.15	Đoạn từ đất ông Vượng đến hết đất nhà ông Thứ	3	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
4.16	Đoạn cầu Lung cũ (từ nhà ông Sơn đến hết đất nhà ông Chải P. Trung Tâm)	3	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
4.17	Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Lung cũ (Cả 2 bên đường)	3	1.000.000	400.000	300.000	200.000	100.000
4.18	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Thìn	3	1.000.000	400.000	300.000	200.000	100.000
5	Đường Nguyễn Quang Bích (từ Nghĩa Lộ - Trạm Tấu)						
5.1	Đoạn từ sau đất Nhà thi đấu đến giáp đất nhà ông Quế (Tổ 10 P. Pú Trạng; cả hai bên đường)	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cảnh, bà Hương (Tổ 10 P. Pú Trạng).	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000

5.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Huy (Tổ 8 B Tân An)	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	100.000
5.4	Đoạn từ nhà ông Cảnh, bà Hương đến hết đất ông Hách (cả 2 bên đường)	4	700.000	280.000	210.000	140.000	70.000
5.5	Đoạn tiếp theo đến giáp địa phận xã Nghĩa An (Cả 2 bên đường)	4	800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
I	PHƯỜNG TRUNG TÂM						
1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường Điện Biên gặp đường HLS)						
1.1	Đoạn từ đất ông Phố đến hết đất ông Hoà Yến	1	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.800.000	900.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Phương	1	8.000.000	3.200.000	2.400.000	1.600.000	800.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đường Hoàng Liên Sơn	1	9.000.000	3.600.000	2.700.000	1.800.000	900.000
2	Đường Thanh Niên						
2.1	Từ nhà ông Khôn (Tổ 9) đến đường Nghĩa Tân	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất bà Thành (Tổ 8)	2	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
2.3	Từ đất ông Châu đến giáp đất nhà ông Hải - Sứ (Tổ 11)	2	5.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000
2.4	Đoạn từ đất nhà ông Hải - Sứ đến giáp đất ông Vỹ bà Xô	2	5.500.000	2.200.000	1.650.000	1.100.000	550.000
3	Đường Phạm Ngũ Lão: (Đường Điện Biên gặp đường HLS)						
3.1	Từ sau vị trí 1 đường Điện Biên đến giáp đất bà Tân (cả 2 bên đường)	2	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
3.2	Đoạn tiếp theo từ đất bà Tân đến hết đất nhà ông Hải	2	4.000.000	1.600.000	1.200.000	800.000	400.000
4	Đường bê tông tổ 17						
4.1	Nhánh 1 từ sau đất bà Tâm Xuyên đến giáp đất bà Vân	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	100.000
4.2	Nhánh 2 từ sau đất nhà ông Nho đến sau đất nhà ông Thường	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	100.000
4.3	Nhánh 3 từ sau đất nhà bà Hồng đến hết đất nhà ông Phả	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	100.000
5	Đường bê tông liên tổ 13 + 14						
	* Đoạn từ Đường Điện Biên đến đường bao Chợ Mường Lò						
5.1	Đoạn từ đất nhà Bà Kim Hằng đến giáp đất nhà ông Huyền Luận	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà bà Huệ Hùng	4	2.700.000	1.080.000	810.000	540.000	270.000
	* Đoạn từ Đường Phạm Ngũ Lão đến đường Nguyễn Thị Minh Khai						
5.3	Đoạn sau vị trí 1 đường Nguyễn Thị Minh Khai đến hết đất ông Huyền Luận	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
5.4	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Phạm Ngũ Lão	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000

5.5	* Từ đất nhà ông Diệt đến hết đất bà Phúc (Tổ 13)	4	2.700.000	1.080.000	810.000	540.000	270.000
6	Đường bê tông bao Chợ Mưỡng Lò (Từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Thị Minh Khai đến sau vị trí 1 đường Phạm Ngũ Lão và sau vị trí 1 đường Hoàng Liên Sơn)	4	4.500.000	1.800.000	1.350.000	900.000	450.000
7	Đường Trần Quốc Toàn (Sau trường Hoà Ban đến hết đất ông Khánh)	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
8	Đường Kim Đồng (đường Điện Biên gặp đường Hoàng Liên Sơn)	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
9	Đường Phạm Quang Thắm (đường Điện Biên gặp đường Nguyễn Thái Học)						
9.1	Đoạn từ đất nhà ông Luyện đến hết đất nhà Ông Khuê (cả 2 bên đường)	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học (cả 2 bên đường)	4	2.700.000	1.080.000	810.000	540.000	270.000
10	Đường nhánh Hoa Kiếu (từ đất nhà ông Lương đến hết đất nhà ông Thắng)	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
11	Đường Nghĩa Tân (đường Thanh Niên gặp đường Nguyễn Thái Học)	4					
11.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Thanh Niên đến sau vị trí 1 đường Phạm Quang Thắm	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
11.2	Đoạn từ vị trí 1 đường Phạm Quang Thắm đến sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	100.000
12	Đường Pá Kết						
12.1	Từ sau vị trí 1 đường Hoàng Liên Sơn đến hết đất nhà ông Bình (cả 2 bên đường)	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	100.000
12.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Khánh	4	700.000	280.000	210.000	140.000	70.000
12.3	Đoạn tiếp theo hết địa giới phường Trung Tâm	4	500.000	200.000	150.000	100.000	50.000
13	Đường nhánh tổ Pá Kết						
13.1	Từ đất nhà ông Nhành đến hết đất nhà bà Diệu Thị Xiếng	4	500.000	200.000	150.000	100.000	50.000
14	Đường Tô Hiệu						
14.1	Đoạn từ đất ông Tập đến hết đất ông Lò Văn Chơí	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	100.000
14.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Chung	4	800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
14.3	Đoạn tiếp theo đến đất ông Thắng	4	800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
15	Đường Bản Lè (đường vào khu Điều dưỡng cũ).						
15.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường HLS đến hết đất ông Hải - Chung	4	700.000	280.000	210.000	140.000	70.000
15.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đi xã Nghĩa Lợi	4	500.000	200.000	150.000	100.000	50.000
16	Đường Nhánh Bản Lè (Từ đường Bản Lè đến đường đi Cầu Lung cũ)	4	500.000	200.000	150.000	100.000	50.000
17	Đường Bê tông tổ 4 (từ đường Tô Hiệu đến đường Bản Lè)	4	700.000	280.000	210.000	140.000	70.000

18	Đường Càng Nà (Từ đường Điện Biên đến nhà ông Yêm)						
18.1	Đoạn từ DNTN Hoàng Long đến hết đất nhà ông Luận (Tổ Càng Nà)	4	800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
18.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Yêm	4	500.000	200.000	150.000	100.000	50.000
19	Đường nhánh tổ Càng Nà						
19.1	Nhánh 1 Đoạn từ đất nhà ông Giảng đến hết đất ông Hiền	4	300.000	120.000	90.000	60.000	50.000
19.2	Nhánh 1 Đoạn từ đất nhà May đến hết đất ông Tén	4	300.000	120.000	90.000	60.000	50.000
20	Đường Bê tông tổ 18 đi tổ Càng Nà (Từ sau vị trí 1 đường HLS "bà Huyền thịnh" đến đường Càng Nà)	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	100.000
21	Đường Bê Tông Tổ 18 (Từ nhà ông Toán đến hết đất bà Hồng)	4	700.000	280.000	210.000	140.000	70.000
22	Đường Bê Tông Tổ 12						
22.1	Nhánh 1: từ đất nhà ông Hồng Dương đến hết đất nhà ông Hải Dương	4	1.900.000	760.000	570.000	380.000	190.000
22.2	Nhánh 2: từ sau vị trí 1 đường HLS (đất ông Đàm - Nguyệt) đến hết đất gia đình ông Chính (Tổ Pá Kết)	4					
	* Từ đất ông Đàm - Nguyệt đến giáp đất ông Hào	4	800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
	* Từ đất ông Hào đến hết đất ông Chính	4	400.000	160.000	120.000	80.000	50.000
22.3	Đoạn tiếp từ sau đất nhà ông Tuấn Hằng đến đoạn rẽ đường Pá Kết	4	500.000	200.000	150.000	100.000	50.000
23	Đường bê tông nhánh tổ 7						
23.1	Nhánh 1: đường từ đất nhà bà Anh đến hết đất ông Sơn	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000
23.2	Đoạn từ đất ông Sơn đến đất bà Ngời	4	1.100.000	440.000	330.000	220.000	110.000
23.3	Nhánh 2: đường từ đất ông Năm đến hết đường Bê Tông	4	700.000	280.000	210.000	140.000	70.000
23.4	Nhánh 3: Sau đất phòng Giáo dục đến hết đất nhà ông Trần	4	800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
23.5	Từ đất nhà bà Tâm đến hết đất nhà bà Dung	4	500.000	200.000	150.000	100.000	50.000
24	Đường Nghĩa Lợi (Sau vị trí 1 đường HLS đến trụ sở UBND xã Nghĩa Lợi)						
24.1	Đoạn từ vị trí 1 đường HLS đến hết đất ông Chín	4	4.200.000	1.680.000	1.260.000	840.000	420.000
24.2	Đoạn đường đất sau đất nhà ông Chức, ông Đại tổ 21	4	800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
25	Đường bao chợ C (Từ đường Nghĩa Lợi đến đường Pá Kết)						
25.1	Đoạn từ sau nhà ông Hùng-Tuyết đến hộ bà Hiếu	4	3.500.000	1.400.000	1.050.000	700.000	350.000
25.2	Đoạn tiếp theo đến hộ ông Tuấn	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000

25.3	Đường nhánh từ nhà bà Hiền - Thiện đến hết đất bà Ca	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
25.4	Đoạn tiếp theo đến đường đi bản Xa	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
26	Đường BT tổ 9 (từ đất ông Bình đến hết đất ông Hoà)	4	700.000	280.000	210.000	140.000	70.000
27	Đường BT tổ 16 (từ đất nhà ông Liên đến hết đường BT)	4	500.000	200.000	150.000	100.000	50.000
28	Đường BT tổ 11 (từ đường Thanh Niên đi đường Ng.T.M.Khai)						
28.1	Nhánh 1: Đoạn từ hết đất ông Vượng đến giáp đất bà Phương	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
28.2	Nhánh 2: Đoạn từ hết đất ông Thoa Bình đến giáp đất ông Yên Đồng	4	1.300.000	520.000	390.000	260.000	130.000
29	Đường BT tổ 8 (Đoạn từ sau Công an phường Trung Tâm đến hết đất ông Thu, bà Nga) (đường bổ sung)	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	100.000
30	Các tuyến đường khác còn lại	4	150.000	60.000	50.000	50.000	50.000
II PHƯỜNG PÚ TRẠNG							
1	Đường Hoa Ban (từ ngã ba đi Trạm Tấu đến Nhà máy nước)						
1.1	Đoạn từ đất ông Văn đến hết đất ông Quang	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
1.2	Đoạn tiếp theo từ ngã ba hồ Tuổi trẻ đến hết đất ông Kết	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cổng trường Dân tộc Nội trú	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	100.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến nhà văn hoá tổ 11	4	800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến Nhà máy nước	4	600.000	240.000	180.000	120.000	60.000
2	Đường Pú Trạng (từ đường HLS đi xã Nghĩa Sơn)						
2.1	Đoạn từ nhà ông Viễn đến Trạm xá phường	4	800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông ánh	4	700.000	280.000	210.000	140.000	70.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến cầu treo Pú Trạng	4	200.000	80.000	60.000	50.000	50.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết khu dân cư	4	100.000	50.000	50.000	50.000	50.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết giáp ranh giới xã Nghĩa Sơn	4	70.000	50.000	50.000	50.000	50.000
3	Đường Bao Sắn Vân Động (hai đầu gặp đường Điện Biên).						
3.1	Đường Điện Biên gặp đường Phạm Quang Thắm	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
3.2	Đoạn từ nhà ông Thân đến sau đất nhà ông Văn	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
4	Đường Phạm Quang Thắm (từ đường Nguyễn Thái Học đến gặp đường Pú Trạng)	4					

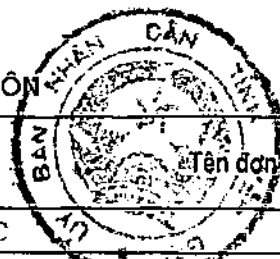
4.1	Đoạn sau vị trí 1 đường Nguyễn Thái Học đến hết đất nhà ông Đức - Liên (Tổ 5)	4	2.500.000	1.000.000	750.000	500.000	250.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến gần đường Pù Trang (sau đất nhà ông Cường)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
5	Đường Nghĩa Tân (đường Nguyễn Thái Học đến gần đường Bao Sơn Vận Động)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
6	Đường đi đối Pù Lo (Từ nhà ông Thanh đến hết đất nhà ông Khánh)	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	100.000
7	Đường 19/5 (Từ đường Hoa Ban đến hết đất nhà ông Thái)	4					
7.1	Đoạn từ đường rẽ đường Hoa Ban đến hết đất ông Thái	4	800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
7.2	Đoạn đường ngang của đường liên tổ 8 - 9	4	600.000	240.000	180.000	120.000	60.000
7.3	Đoạn cổng Trường Nội trú đến đường rẽ xuống Trại cá (Hết đất ông Tịch)	4	700.000	280.000	210.000	140.000	70.000
8	Đường bê tông liên tổ 1 (Từ đất nhà ông Sơn đến hết đất bà Thuý Thanh)	4	800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
9	Đường bê tông liên tổ 7 (Từ đất nhà ông Trích Liên đến hết đất ông Hôm)	4	800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
10	Đường vào cổng trường Nguyễn Bá Ngọc (từ đường Hoa Ban vào trường)	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
11	Đường Bê tông tổ 4 (Từ nhà bà Hoàn đến hết đất ông Lộc)	4	600.000	240.000	180.000	120.000	60.000
12	Đường Bê tông tổ 5 (Từ nhà ông Tôn đến hết đường bê tông)	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	100.000
13	Đường Bê tông tổ 6 (Từ nhà ông Thu đến hết đất bà Huệ)	4	500.000	200.000	150.000	100.000	50.000
14	Đường Bê tông tổ 7 (Từ nhà ông Đai đến hết đường Bê tông)	4	600.000	240.000	180.000	120.000	60.000
15	Đường Bê tông tổ 22 (Từ nhà ông Thắng đến hết khu tái định cư)	4	300.000	120.000	90.000	60.000	50.000
16	Đường Bê tông tổ 11						
16.1	Đoạn từ sau đất nhà ông Nhị đến hết đường bê tông (hết đất ông Nghĩa)	4	400.000	160.000	120.000	80.000	50.000
16.2	Đoạn từ đất nhà ông Quang đến hết đường bê tông	4	400.000	160.000	120.000	80.000	50.000
17	Đường Bê tông tổ 12						
17.1	Đoạn từ sau nhà bà Mẫu đến hết đất nhà ông Khoa	4	350.000	140.000	105.000	70.000	50.000
17.2	Đoạn từ sau nhà ông Mỹ đến hết đất nhà bà Hợi	4	350.000	140.000	105.000	70.000	50.000
17.3	Đoạn từ sau đất nhà ông Khiêm đến hết đất nhà ông Chuyên	4	350.000	140.000	105.000	70.000	50.000
18	Các tuyến đường khác còn lại	4	100.000	50.000	50.000	50.000	50.000
III	PHƯỜNG CẦU THIA						
1	Đường Nậm Thia (Từ đường Điện Biên đến đường Bản Vệ).						
1.1	Đoạn từ xưởng cơ khí đến cầu Bùa	4	1.100.000	440.000	330.000	220.000	110.000

1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Lâm Dẫn	4	800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào nhà bà Hợi	4	500.000	200.000	150.000	100.000	50.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu tổ 2 (gặp đường Bản Vệ)	4	200.000	80.000	60.000	50.000	50.000
2	Đường Tổ 6 (Đoạn từ đất bà Thoa đến hết đất nhà ông Láng)	4	1.100.000	440.000	330.000	220.000	110.000
3	Đường Bản Vệ (Từ đường Nậm Thìa đến hết địa giới phường)						
3.1	Đoạn từ ngã ba Bản Vệ đến hết đất nhà bà Lý (Tổ 3)	4	900.000	360.000	270.000	180.000	90.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Lữ	4	800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa giới phường	4	350.000	140.000	105.000	70.000	50.000
4	Đường khu tái định cư tổ 2	4	400.000	160.000	120.000	80.000	50.000
5	Đường Tân Thượng (Từ đường Điện Biên đến đường Sang Hân)						
5.1	Đoạn từ trạm xá phường đến hết đất ông Tâm (Tổ 7)	4	750.000	300.000	225.000	150.000	75.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lý (Tổ 9)	4	500.000	200.000	150.000	100.000	50.000
6	Đường Sang Hân (Từ đường Điện Biên đến hết địa giới hành chính phường)						
6.1	Đoạn từ nhà bà Hà đến hết đất nhà ông Hồng (Tổ 8)	4	600.000	240.000	180.000	120.000	60.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chương (Tổ 9)	4	550.000	220.000	165.000	110.000	55.000
6.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận phường	4	150.000	60.000	50.000	50.000	50.000
7	Đường tổ 8 (từ QL 32 đi bãi rác cũ)						
7.1	Đoạn từ đất ông Viên đến hết đất ông Sự	4	500.000	200.000	150.000	100.000	50.000
7.2	Đoạn tiếp theo đến bãi rác cũ	4	400.000	160.000	120.000	80.000	50.000
7.3	Đoạn từ đất nhà ông Ngón đến hết đất nhà ông Túc	4	400.000	160.000	120.000	80.000	50.000
8	Đường Bê tông tổ 3: Từ bản vệ đến hết đất ông Phóng (Đường bổ sung)	4	300.000	120.000	90.000	60.000	50.000
9	Đường Bê tông tổ 4: từ đường Bản Vệ đến hết đất nhà văn hoá	4	300.000	120.000	90.000	60.000	50.000
10	Đường Bê tông tổ 3 + 4: từ đường Bản vệ đến hết đất nhà ông Vũ Hoà	4	300.000	120.000	90.000	60.000	50.000
11	Đường đất tổ 4: từ đường Bản vệ đến hết đất nhà ông Hiệu	4	250.000	100.000	75.000	50.000	50.000
12	Đường Bê tông tổ 4: từ đường Bản Vệ đến trường Mầm non Hoa Phượng	4	300.000	120.000	90.000	60.000	50.000
13	Đường Bê tông tổ 4						
13.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Điện Biên đến hết đất ông Chính (Tổ 4)	4	550.000	220.000	165.000	110.000	55.000

13.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Nguyễn Kim Ngợi (Tổ 4)	4	500.000	200.000	150.000	100.000	50.000
14	Đường vào nhà Văn hóa tổ 9	4	350.000	140.000	105.000	70.000	50.000
15	Đường tổ 9 (đoạn từ đất ông Yếu đến hết đất ông Nhất tổ 9)	4	350.000	140.000	105.000	70.000	50.000
16	Đường liên xã (Từ đường Tân Thương đi Bản Chao Hạ - xã Nghĩa Lợi)	4	350.000	140.000	105.000	70.000	50.000
17	Các tuyến đường khác còn lại	4	100.000	50.000	50.000	50.000	50.000
III PHƯỜNG TÂN AN							
1	Đường Nguyễn Thái Học (từ đường Ao Sen đến gặp đường Điện Biên)	4	1.800.000	720.000	540.000	360.000	180.000
2	Đường Ao Sen (từ đường Điện Biên đi gặp đường Nguyễn Quang Bích)						
2.1	Đoạn từ đất ông Phong đến hết đất ông Minh	4	3.000.000	1.200.000	900.000	600.000	300.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Vượng	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Nguyễn Quang Bích	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
3	Đường Tổ Ao Sen 3 (Từ đường Ao Sen đến hết đất nhà ông Năm Phương)						
3.1	Đoạn đất nhà ông Sung - Giang đến hết đất bà Lan - Lưu	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	100.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Viên	4	800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Năm Phương	4	500.000	200.000	150.000	100.000	50.000
4	Đường Tổ 4 đi tổ 7 (Từ sau đất nhà bà Lan Lưu đến hết đất ông Đào Tổ 7)	4	500.000	200.000	150.000	100.000	50.000
5	Đường Lê Quý Đôn (từ sau vị trí 1 đường Điện Biên đến hết đất nhà ông Sơn)	4	2.000.000	800.000	600.000	400.000	200.000
6	Đường Nguyễn Du (từ sau vị trí 1 đường Điện Biên đến hết đất ông Khang - Mây)	4	1.500.000	600.000	450.000	300.000	150.000
7	Đường An Hoà (Đường Điện Biên đến trụ sở HTX An Hoà).						
7.1	Đoạn từ sau đất UBND thị xã đến hết đất nhà Hoa Cối (Bên Taluy dương)	4	1.700.000	680.000	510.000	340.000	170.000
7.2	Đoạn từ sau đất UBND thị xã đến hết đất ông Long Tuất (Bên Taluy âm)	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
7.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Hành	4	1.000.000	400.000	300.000	200.000	100.000
7.4	Đoạn tiếp theo đến kho Hợp tác xã An Hoà (Bên Taluy dương)	4	800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
7.5	Đoạn đường rẽ vào kho Hợp tác xã An Hoà (Bên Taluy âm)	4	500.000	200.000	150.000	100.000	50.000
8	Đường 2/9 (từ đường Nguyễn Quang Bích gặp đường Tông Co)	4					
8.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Nguyễn Quang Bích đến giáp đất bà Hoà (Tổ 2/9)	4	400.000	160.000	120.000	80.000	50.000
8.2	Đoạn tiếp theo gặp đường Tông Co (Nhà Văn hóa Tổ Tông Co 3-4-5)	4	250.000	100.000	75.000	50.000	50.000

9	Đường 3/2 (Từ đường Nguyễn Quang Bích qua đường Tông Co đến đường An Hòa)						
9.1	Từ Sau vị trí 1 đường Nguyễn Quang Bích đến sau vị trí 1 đường Tông Co (hết đất nhà ông Xuân tổ Tông Co 3)	4	400.000	160.000	120.000	80.000	50.000
9.2	Đoạn tiếp theo từ đất nhà ông Ngoan đến hết đất nhà bà Oanh tổ Tông Co 5	4	500.000	200.000	150.000	100.000	50.000
10	Đường Tông Co (từ đường Lê Quý Đôn đi An Sơn)						
10.1	Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến hết đất nhà ông Hại (Tổ 2)	4	600.000	240.000	180.000	120.000	60.000
10.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thọ	4	500.000	200.000	150.000	100.000	50.000
10.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Ngoan	4	400.000	160.000	120.000	80.000	50.000
10.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bánh (Tông Co 2)	4	500.000	200.000	150.000	100.000	50.000
11	Đường bê tông tổ 2 (Từ nhà ông Tiến đến nhà ông Cặp)	4	400.000	160.000	120.000	80.000	50.000
12	Đường Bê tông tổ 4 (Từ đường Điện Biên đến đường Ao Sen 3)						
12.1	Đoạn từ đất nhà ông Minh - Hà đến hết đất nhà bà Sâm	4	600.000	240.000	180.000	120.000	60.000
12.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Minh Tâm	4	500.000	200.000	150.000	100.000	50.000
12.3	Đoạn tiếp theo đến đường Ao Sen 3	4	300.000	120.000	90.000	60.000	50.000
13	Đường Bê tông tổ 1						
13.1	Đoạn từ đất nhà ông Chiến đến hết đất bà Tâm - Dậu	4	800.000	320.000	240.000	160.000	80.000
13.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thủy	4	500.000	200.000	150.000	100.000	50.000
13.3	Đoạn tiếp theo từ đất nhà bà Tâm Dậu đến hết đất ông Lò Văn Hạc	4	500.000	200.000	150.000	100.000	50.000
	* Đoạn từ đường An Hòa đến gặp đường Tông Co (Đối diện trường Hoàng Văn Thọ)	4					
13.4	Từ nhà ông Thế tổ 1 đến hết đất nhà bà Xương	4	600.000	240.000	180.000	120.000	60.000
13.5	Đoạn tiếp theo đến gặp đường Tông Co	4	500.000	200.000	150.000	100.000	50.000
13.6	* Đoạn từ đất bà Xuân đến hết đất bà Hương (Hạnh)	4	1.200.000	480.000	360.000	240.000	120.000
14	Đường bê tông tổ Tông Co 5 (Từ hết đất ông Phong đến sau vị trí 1 đường Tông Co)	4	300.000	120.000	90.000	60.000	50.000
15	Đường bê tông tổ 3: Nhánh rẽ đường Lê Quý Đôn từ đất ông Thủy đến hết đất ông Bật	4	500.000	200.000	150.000	100.000	50.000
16	Các tuyến đường khác còn lại	4	120.000	50.000	50.000	50.000	50.000

B) ĐẤT Ở NÔNG THÔN



TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đường	Giá đất (đ/m ²)		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	XÃ NGHĨA PHÚC				
1	Đường quốc lộ 32: Nghĩa Lộ - Mù Cang Chải				
1.1	Đoạn giáp địa giới phường Pù Trạng (Hải Phấn) đến hết đất nhà ông Bằng		4.000.000	1.600.000	1.200.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hà		5.000.000	2.000.000	1.500.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ khu tái định cư		3.500.000	1.400.000	1.050.000
	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vinh		2.500.000	1.000.000	750.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Thạch (cả hai bên đường)		1.500.000	600.000	450.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất trụ sở UBND xã Nghĩa Phúc		1.000.000	400.000	300.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến chân cầu Suối Đồi		500.000	200.000	150.000
2	Đường bê tông thôn ả Thượng (Từ nhà ông Đặng Anh đến giáp vị trí 1 QL 32)		500.000	200.000	150.000
3	Đường thôn ả Hạ				
3.1	Đường khu tái định cư thôn ả Hạ (Từ chợ đến nhà ông Khánh)		500.000	200.000	150.000
3.2	Đường khu tái định cư thôn ả Hạ của các đoạn còn lại		400.000	160.000	120.000
3.3	Đoạn từ nhà ông Thiết đến hết đất nhà ông Nguyễn		150.000	60.000	45.000
3.4	Đoạn từ nhà ông Duân đến hết đất nhà ông Dêm		120.000	48.000	36.000
4	Đường bê tông liên thôn xã Nghĩa Phúc (Đường đi bản Pưn)				
4.1	Đoạn từ QL 32 hết đất nhà ông Hà Thủy		150.000	60.000	45.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Tỉnh (Đầu cầu treo Bản Bay)		120.000	48.000	36.000
4.3	Đoạn tiếp theo từ cầu Bản Bay đến hết đất ông Trục		80.000	35.000	35.000
5	Các tuyến đường khác còn lại		70.000	35.000	35.000
6	Các vị trí khác còn lại nằm trên địa bàn xã		50.000	35.000	35.000
II	XÃ NGHĨA AN				
1	Đường liên huyện, thị (Nghĩa Lộ - Trạm Tấu)				
1.1	Đoạn từ ranh giới phường Tân An, phường Pù Trạng đến đường vào nhà Văn hoá xã		700.000	280.000	210.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Chu Văn Đọc (Thôn Đều 3)		750.000	300.000	225.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Lò Văn Học (Thôn Đều 4)		500.000	200.000	150.000

1.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Nghĩa An (Giáp xã Hạnh Sơn)		400.000	160.000	120.000
2	Đường liên thôn Bản Vệ - xã Nghĩa An		250.000	100.000	75.000
3	Đường bê tông liên thôn bản Đều 1, Đều 2, Đều 3, Đều 4 - xã Nghĩa An		250.000	100.000	75.000
4	Đường bê tông liên thôn Đều 1, bản Vệ		200.000	80.000	60.000
5	Đường Nậm Đông (Nhà ông Dung Duyên đến hết địa phận xã)				
5.1	Đoạn từ nhà ông Dung Duyên đến hết đất nhà ông Hoàng Văn May		450.000	180.000	135.000
5.2	Đoạn từ nhà ông May đến hết đất nhà ông Nông Văn Trăn		250.000	100.000	75.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Thủy (Nà Vạng)		100.000	40.000	35.000
5.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Treo Nậm Đông		80.000	35.000	35.000
5.5	Đoạn tiếp theo đến hết địa giới xã Nghĩa An, giáp xã Túc Đán (huyện Trạm Tấu)		60.000	35.000	35.000
6	Các tuyến đường khác còn lại		50.000	35.000	35.000
7	Các vị trí khác còn lại nằm trên địa bàn xã		40.000	35.000	35.000
III	XÃ NGHĨA LỢI				
1	Đường liên thôn bản Phán Hạ + Phán Thượng + Sà Rền xã Nghĩa Lợi				
1.1	Đoạn từ đất nhà ông Túc đến giáp đất nhà ông Ngân		250.000	100.000	75.000
1.2	Đoạn tiếp theo hết đất nhà ông Chiến (Bản Phán Hạ)		150.000	60.000	45.000
1.3	Đoạn từ đất nhà ông Ngân đến hết đất nhà ông Không		100.000	40.000	35.000
2	Đường Bản Xa - xã Nghĩa Lợi				
2.1	Đoạn từ UBND xã đến hết đất nhà ông Kem		500.000	200.000	150.000
2.2	Đoạn từ UBND xã đến hết đất nhà ông Sơ		500.000	200.000	150.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến cầu treo Bản Xa		250.000	100.000	75.000
3	Đường Chao Hạ I		250.000	100.000	75.000
4	Đường Chao Hạ II				
4.1	Đoạn từ nhà ông Nghĩa đến hết đất nhà ông Đỉnh		200.000	80.000	60.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cù (bản Sang Thái)		200.000	80.000	60.000
5	Đường Bản Nà Làng (Giáp đường bản Xa)				
5.1	Đoạn từ nhà ông Thìn đến giáp nhà bà Hiến		300.000	120.000	90.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến cống bản Phán Thượng		200.000	80.000	60.000
5	Các tuyến đường khác còn lại		100.000	40.000	35.000
6	Các vị trí khác còn lại nằm trên địa bàn xã		50.000	35.000	35.000

**BẢNG 4: GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN YÊN BÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 37 /2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Yên Bái)

A) ĐÀO ĐO THỊ (đô thị loại V)

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	Giá đất (đ/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	THỊ TRẤN YÊN BÌNH						
1	Đường Nguyễn Tất Thành (Đường TT. Km 5 - TT TT Yên Bình)						
1.1	Đoạn từ giáp đường quốc lộ 70 vào 100m về phía thành phố Yên Bái	1	2.800.000	840.000	560.000	280.000	224.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Tân Thịnh	1	2.600.000	780.000	520.000	260.000	208.000
2	Đường từ giáp thành phố Yên Bái đến ngã ba Km 9						
2.1	Đoạn từ Km 8+600 đến hết cổng Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH tỉnh	3	1.700.000	510.000	340.000	170.000	136.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến Ngã 3 Km 9	2	2.100.000	630.000	420.000	210.000	168.000
3	Đường Quốc lộ 70 qua thị trấn Yên Bình						
3.1	Từ giáp xã Đại Đồng đến cổng Chi nhánh điện Yên Bình	3	700.000	210.000	140.000	70.000	56.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ lên trạm 110Kv	2	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào Cty Ga Tân An Bình	2	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến cổng nghĩa trang Km 10	2	2.300.000	690.000	460.000	230.000	184.000
3.5	Đoạn tiếp theo đến cổng đường vào trường Dân tộc nội trú	2	1.400.000	420.000	280.000	140.000	112.000
3.6	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào bến hồ Km 11	2	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
3.7	Đoạn tiếp theo đến đường lên trạm Khuyến nông	1	2.800.000	840.000	560.000	280.000	224.000
3.8	Đoạn tiếp theo đến giáp cổng (nhà ông Cương Dải)	1	3.800.000	1.140.000	760.000	380.000	304.000
3.9	Đoạn tiếp theo đến cổng lên đội Thị hành án	1	3.200.000	960.000	640.000	320.000	256.000
3.10	Đoạn tiếp theo đến cổng Cửa hàng được Km 14 Yên Bái	1	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
3.11	Đoạn tiếp theo đến trạm Kiểm lâm Km 14	3	1.600.000	480.000	320.000	160.000	128.000
3.12	Đoạn tiếp theo đến đường vào nghĩa trang tổ 15	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	80.000

3.13	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Yên Bình	3	700.000	210.000	140.000	70.000	56.000
4	Đường đá cũ từ Km 14 đi Văn Phú						
4.1	Từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 (trạm Kiểm lâm Km 14) theo đường đá đến cách đường cảng Hương Lý - Văn Phú 20m.	3	300.000	90.000	60.000	40.000	40.000
5	Đường Cảng Hương Lý đi Văn Phú						
5.1	Từ ngã 3 đường cảng rẽ đi nhà nghỉ Công đoàn	4	360.000	108.000	72.000	40.000	40.000
5.2	Từ bến cảng Hương Lý đến cổng Nhà máy xi măng	3	700.000	210.000	140.000	70.000	56.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến cách ngã tư 20m (giao Quốc lộ 70) về phía cổng Nhà máy xi măng	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
5.4	Đoạn từ cách ngã tư 20m (giao Quốc lộ 70) về phía trường tiểu học đến ngã ba rẽ vào đường bê tông	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
5.5	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Yên Bình	3	700.000	210.000	140.000	70.000	56.000
6	Đường từ chợ Km 12 qua cầu Bản đi xã Tân Thịnh						
6.1	Đoạn từ Quốc lộ 70 (Chợ km 12) đến cầu Bản	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất phòng Giáo dục và Đào tạo	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	80.000
6.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận thị trấn Yên Bình	3	300.000	90.000	60.000	40.000	40.000
7	Từ chợ Km12 theo đường 7C đến hết đường nhựa vào bến Km12	3	270.000	81.000	54.000	40.000	40.000
8	Đường đôi (Trước trụ sở UBND huyện Yên Bình cách đường Nguyễn Tất Thành 20m đến cổng UBND huyện)	2	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
9	Đoạn từ Quốc lộ 70 rẽ đi bến Km 11 (phần đường nhựa)	3	500.000	150.000	100.000	50.000	40.000
10	Từ Quốc lộ 70 đến hết đất Công ty Ga Tân An Bình	4	400.000	120.000	80.000	40.000	40.000
11	Từ Quốc lộ 70 đường vào trường Dân tộc nội trú	3	400.000	120.000	80.000	40.000	40.000
12	Đường vào Nhà máy xi măng Yên Bình (Km10)						
12.1	Từ ngã ba (Km10) đến + 200m (đường rẽ vào khu dân cư)	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
12.2	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (Giáp đất nhà ông Toàn Ấn)	3	800.000	240.000	160.000	80.000	64.000
12.3	Đoạn tiếp theo đến hết đường nhựa	3	600.000	180.000	120.000	60.000	48.000

13	Đường bê tông cạnh nhà tình nghĩa đến đường cảng Hương Lý - Văn Phú						
13.1	Đoạn từ cổng qua đường đến cách đường cảng Hương Lý - Văn Phú 20m		400.000	120.000	80.000	40.000	40.000
14	Đường bê tông (cổng làng văn Hóa tổ 7- thị trấn Yên Bình).						
14.1	Đoạn từ sau vị trí đường quốc lộ 70 đến hết đất nhà ông Lê Sỹ Chấn.		400.000	120.000	80.000	40.000	40.000
14.1	Đoạn tiếp theo đến hết đường Bê tông		250.000	75.000	50.000	40.000	40.000
14	Các đoạn đường chưa xếp loại		200.000	60.000	40.000	40.000	40.000
II	THỊ TRẤN THÁC BÀ						
1	Đường từ Nhà máy thủy điện Thác Bà đi ngã ba Cát Lem						
1.1	Đoạn từ Bưu điện đến cầu Thác Ông	3	500.000	150.000	100.000	50.000	40.000
1.2	Đoạn từ cầu Thác Ông (đọc theo bờ sông) đến ngã ba (rạp ngoài trời)	3	200.000	60.000	40.000	40.000	40.000
1.3	Từ ngã ba (rạp ngoài trời) đến nhà điều hành Công ty CP Thủy điện Thác Bà	3	280.000	84.000	56.000	40.000	40.000
1.4	Từ ngã ba (sân bóng) đến nhà điều hành Công ty CP Thủy điện Thác Bà	3	280.000	84.000	56.000	40.000	40.000
1.5	Từ ngã ba (rạp ngoài trời) đến cổng Phân viện Thác Bà	3	280.000	84.000	56.000	40.000	40.000
1.6	Từ ngã ba (Nhà điều hành) đến bến ca nô	3	280.000	84.000	56.000	40.000	40.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến cột điện cao thế (hết đất nhà bà Nhung khu 1)	3	600.000	180.000	120.000	60.000	48.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến cổng trường cấp II	3	350.000	105.000	70.000	40.000	40.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (hết đất nhà ông Sửu)	3	600.000	180.000	120.000	60.000	48.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi Phà Hiền	3	350.000	105.000	70.000	40.000	40.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến hết địa giới thị trấn Thác Bà (giáp ranh xã Hán Đà)	3	300.000	90.000	60.000	40.000	40.000
2	Đoạn từ cổng phân viện Thác Bà đến ngã 3 Hố Xanh (nhà ông Năng Soi)	3	200.000	60.000	40.000	40.000	40.000
3	Các đoạn đường chưa xếp loại		50.000	40.000	40.000	40.000	40.000

B) ĐẤT Ở NÔNG THÔN

STT	Tên đường phố	Loại đường	Giá đất (đ/m ²)		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Quốc lộ 37, 70:				
1	XÃ PHÚ THỊNH				
1	Đường cảng Hương Lý - Văn Phú				
1.1	Đoạn giáp thị trấn Yên Bình đến cổng làng Văn hoá Đăng Thọ		350.000	175.000	105.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Phú Thịnh		300.000	150.000	90.000
2	Đường 7C				
2.1	Đoạn từ giáp TT Yên Bình đến đường rẽ vào khu tái định cư		300.000	150.000	90.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường giáp nhà ông Mai Văn Khánh		400.000	200.000	120.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Phú Thịnh		200.000	100.000	60.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
2	XÃ THỊNH HƯNG				
1	Quốc lộ 70 qua xã Thịnh Hưng				
1.1	Từ giáp thị trấn Yên Bình đến gốc da Km16		350.000	175.000	105.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào hẻm (Bộ đội)		250.000	125.000	75.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đường nhánh vào Văn Lăng		200.000	100.000	60.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết xã Thịnh Hưng.		80.000	40.000	35.000
2	Đường liên xã Thịnh Hưng- Văn Lăng				
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 70 theo đường liên xã đến hết phần đường nhựa		100.000	50.000	35.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Đồng Rum		70.000	35.000	35.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Thịnh Hưng		40.000	35.000	35.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
3	XÃ ĐẠI MINH (Quốc lộ 37)				
1	Đoạn giáp ranh tỉnh Phú Thọ QL 37 đi TT Thác Bà đến qua trụ sở UBND xã 100m.		400.000	200.000	120.000

2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường bê tông (rẽ vào thôn Đại Thán)	200.000	100.000	60.000
3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Đại Minh	150.000	75.000	45.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại	35.000	35.000	35.000
4	XÃ HÁN ĐÀ (Quốc lộ 37)			
1	Từ giáp ranh xã Đại Minh theo trục đường QL 37 đi TT Thác Bà cách UBND xã Hán Đà 300 m về phía xã Đại Minh	150.000	75.000	45.000
2	Đoạn tiếp theo qua trụ sở UBND xã Hán Đà 300m.	250.000	125.000	75.000
3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hán Đà.	150.000	75.000	45.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại	35.000	35.000	35.000
5	XÃ ĐẠI ĐỒNG			
1	Đoạn Quốc lộ 70 qua xã Đại Đồng			
1.1	Từ giáp thị trấn Yên Bình đến đường rẽ thôn Làng Đất	300.000	150.000	90.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu Bản Km3 (thôn Đồng Xuân)	160.000	80.000	48.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Chóp Dù	120.000	60.000	36.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa giới của xã Đại Đồng.	60.000	35.000	35.000
2	Đoạn từ Quốc lộ 70 đi xã Minh Bảo đến hết địa phận xã Đại Đồng	40.000	35.000	35.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại	35.000	35.000	35.000
6	XÃ TÂN HƯƠNG			
1	Đoạn Quốc lộ 70 qua xã Tân Hương			
1.1	Từ giáp ranh xã Đại Đồng qua 50m đi về phía Lao Cai	60.000	35.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến mốc Km11	100.000	50.000	35.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Khuân La 1	80.000	40.000	35.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cổng làng văn hoá thôn Yên Thắng qua 50m (hết đất nhà Phan Văn Năm)	300.000	150.000	90.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến Cầu Khuân La 2	250.000	125.000	75.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Tân Hương.	100.000	50.000	35.000

2	Đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn (Chợ Cọ)	60.000	35.000	35.000
3	Đoạn từ Quốc lộ 70 ra Khu du lịch sinh thái Hồ Thác Bà	60.000	35.000	35.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại	35.000	35.000	35.000
7	XÃ CẨM ÂN			
1	Đoạn Quốc lộ 70 qua xã Cẩm Ân			
1.1	Từ giáp ranh xã Tân Hương đến cống qua đường (đối diện nhà ông Lương Ngọc Hải)	200.000	100.000	60.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường Cẩm Ân đi Tân Đồng	300.000	150.000	90.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Cát	350.000	175.000	105.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến Cống qua đường (đối diện nhà ông Ngọ)	500.000	250.000	150.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến Cống qua đường (đối diện nhà bà Nguyễn Thị Cúc)	300.000	150.000	90.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Cẩm Ân.	200.000	100.000	60.000
2	Đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn			
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 70 đến cống qua đường (giáp nhà bà Nông Thị Ngọc)	500.000	250.000	150.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến cống trường Mầm non	200.000	100.000	60.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến Cầu Ngắm	80.000	40.000	35.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Cẩm Ân	80.000	40.000	35.000
3	Đường Liên xã Cẩm Ân - Tân Đồng (huyện Trấn Yên)			
3.1	Đoạn từ Quốc lộ 70 đến cống qua đường (Nhà ông Bút)	150.000	75.000	45.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu nước sạch	100.000	50.000	35.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến ngấm (giáp đất ông Lã Ngọc Hiệu)	80.000	40.000	35.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Cẩm Ân	50.000	35.000	35.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại	35.000	35.000	35.000
8	XÃ BẢO ÁI (Quốc lộ 70)			
1	Từ giáp ranh xã Cẩm Ân đến mốc Km22	150.000	75.000	45.000
2	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Lự	400.000	200.000	120.000
3	Đoạn tiếp theo đến cầu Km26	150.000	75.000	45.000

4	Đoạn tiếp theo đến mốc Km 26		300.000	150.000	90.000
5	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Đất Lúa (nhà ông Yên)		150.000	75.000	45.000
6	Đoạn tiếp theo đến cổng rẽ vào Nhà máy chè Văn Hùng		250.000	125.000	75.000
7	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Bảo Ái		150.000	75.000	45.000
8	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
9	XÃ TÂN NGUYÊN				
1	Đoạn Quốc lộ 70 qua xã Tân Nguyên				
1.1	Từ giáp ranh xã Bảo Ái đến cổng qua đường (nhà ông Long)		100.000	50.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (cổng UBND xã cũ)		150.000	75.000	45.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Cầu Km32		300.000	150.000	90.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường giáp ao nhà ông Hoàng Ngọc Độ		150.000	75.000	45.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến mốc Km34		100.000	50.000	35.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến Cổng qua đường (nhà bà Trinh)		200.000	100.000	60.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Tân Nguyên.		100.000	50.000	35.000
2	Tuyến Mậu A - Tân Nguyên				
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 70 đến đường rẽ vào nghĩa địa thôn Tân Phong		150.000	75.000	45.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Lý Trinh II		70.000	35.000	35.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Tân Nguyên		50.000	35.000	35.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
10	XÃ MÔNG SƠN				
1	Từ giáp xã Tân Hương đến cổng qua đường (gần nhà ông Trường Thao)	2	150.000	75.000	45.000
2	Đoạn tiếp theo đến hết đập nước Voi sơ		200.000	100.000	60.000
3	Đoạn tiếp theo đến hết đường nhựa vào mỏ đá.		150.000	75.000	45.000
4	Đường vào thôn Tân Tiến				
4.1	Từ đường chính đến cổng vào nhà bà Thực		50.000	35.000	35.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ thôn Núi Nỳ		40.000	35.000	35.000

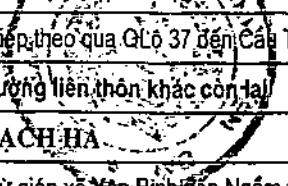
5	Đường Vào nhà Thờ				
5.1	Từ đường chính đến bờ đập Khe Sến		50.000	35.000	35.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường vào nhà thờ (hết đất nhà ông Dệ)		40.000	35.000	35.000
6	Đường vào thôn Quyết thắng hết đường Bê tông (đường vào nghĩa địa)		70.000	35.000	35.000
7	Đường vào thôn Tân Minh				
7.1	Từ 60m tiếp theo của đường chính đến cổng nhà Bà Tằm		50.000	35.000	35.000
7.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường thôn Tân Minh		40.000	35.000	35.000
8	Đường cầu Bon thuộc thôn Tân Minh		50.000	35.000	35.000
9	Đường thôn Trung Sơn				
9.1	Từ đường chính đến đập Lò vôi		50.000	35.000	35.000
9.2	Đường lên mỏ đá thôn Trung Sơn		60.000	35.000	35.000
9.3	Từ đường chính đến nhà ông Thuận		40.000	35.000	35.000
10	Đường vào thôn Làng Cạn				
10.1	Từ đường chính đến nhà ông Xuân		50.000	35.000	35.000
10.2	Đường vào thôn làng cạn đi sang làng mới (từ nhà ông Tiến đến ngã ba đường rẽ vào nhà ông trưởng)		50.000	35.000	35.000
11	Đường vào thôn Làng Mới				
11.1	Từ đường chính đến điểm nối đường đi thôn Giang Sơn		70.000	35.000	35.000
11.2	Từ đường chính đến nhà ông Thái		50.000	35.000	35.000
12	Đường vào trung tâm cai nghiện		50.000	35.000	35.000
13	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
11	XÃ VINH KIÊN				
1	Đường Quốc lộ 37 đi qua xã Vinh Kiên				
1.1	Từ cầu Thác Ông cũ đi về phía Vinh Kiên + 300m		200.000	100.000	60.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng trường Mầm non thôn Phúc Khánh.		100.000	50.000	35.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên Bình.		300.000	150.000	90.000

2	Đường Vinh Kiên - Yên Thế				
2.1	Đoạn từ Ngã 3 đi Yên Thế đến cổng qua đường (nhà ông Toàn Hải)		300.000	150.000	90.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến Trạm biến thế thôn Ba Chằng		100.000	50.000	35.000
2.3	Đoạn tiếp theo qua UBND xã đến Ngắm Trần.B105		200.000	100.000	60.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Vũ Linh		80.000	40.000	35.000
3	Đoạn từ cổng qua đường (giáp nhà ông Ty) đến đường rẽ đội Lâm sinh thôn Mạ		60.000	35.000	35.000
4	Đoạn từ ngã ba đường đi xã Yên Bình (giáp nhà ông Hoàng Mạnh Hùng) đến giáp ranh xã Yên Bình		80.000	40.000	35.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
12	XÃ VŨ LINH				
1	Đường Vinh Kiên - Yên Thế				
1.1	Từ giáp xã Vinh Kiên đến cổng đôi (nhà ông Vũ Văn Hiến)		100.000	50.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến Ngắm trần thôn Quyền		300.000	150.000	90.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Cổng đôi (giáp đất ông Thanh).		70.000	35.000	35.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cổng trường Tiểu học số 1 xã Vũ Linh.		600.000	300.000	180.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến đỉnh dốc (ông Ngụy) cách trạm biến thế 100m về phía Phúc An		120.000	60.000	36.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Phúc An		50.000	35.000	35.000
2	Đường liên xã Vũ Linh - Bạch Hà				
2.1	Đoạn từ ngã ba UBND xã đến cầu Ngòi Phúc		300.000	150.000	90.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Bạch Hà		40.000	35.000	35.000
3	Đoạn từ ngắm thôn Quyền đến Bến gỗ (hộ ông Nguyễn Chí Trung)		100.000	50.000	35.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
13	XÃ PHÚC AN				
1	Đường Vinh Kiên - Yên Thế				
1.1	Đoạn từ giáp xã Vũ Linh đến cách UBND xã 300m về phía Vũ Linh		50.000	35.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo qua cổng UBND xã 300m		200.000	100.000	60.000

1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên Thành		40.000	35.000	35.000
2	Đường tránh đi cầu treo				
2.1	Đoạn từ cổng UBND xã đến cầu treo		200.000	100.000	60.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đường Vĩnh Kiên - Yên Thế		40.000	35.000	35.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
14	XÃ YÊN THÀNH (Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế)				
1	Từ giáp xã Phúc An đến chợ trung tâm xã Yên Thành		60.000	35.000	35.000
2	Đoạn tiếp theo đến cổng trường Tiểu học số 2		100.000	50.000	35.000
3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân Lai		60.000	35.000	35.000
4	Đường liên xã Yên Thành - Hồng Đức (Hàm Yên - Tuyên Quang)				
4.1	Đoạn từ cổng UBND xã Yên Thành đến giáp địa phận xã Hồng Đức		40.000	35.000	35.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
15	XÃ XUÂN LAI (Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế)				
1	Đoạn từ giáp xã Yên Thành đến cổng qua đường (thôn Trung Tâm)		60.000	35.000	35.000
2	Đoạn tiếp theo đến cổng trường THCS xã Xuân Lai		120.000	60.000	36.000
3	Đoạn tiếp theo đến Cầu máng qua đường (thôn Cà Lồ).		50.000	35.000	35.000
4	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mỹ Gia		35.000	35.000	35.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
16	XÃ MỸ GIA (Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế)				
1	Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế				
1.1	Từ giáp xã Xuân Lai đến nhà bà Hà Thị Tới (thôn 4)		35.000	35.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng suối cạn (thôn 1)		40.000	35.000	35.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (nhà ông Vũ Văn Lượng thôn 5)		80.000	40.000	35.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Cẩm Nhân		35.000	35.000	35.000
2	Đoạn từ UBND xã đi bến Cảng		35.000	35.000	35.000
3	Đường liên xã Cẩm Nhân - Phúc Ninh		35.000	35.000	35.000

4	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
17	XÃ CẨM NHÂN				
1	Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế				
1.1	Đoạn từ giáp xã Mỹ Gia đến Cầu Sắt		60.000	35.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến Ngã 3 đường rẽ đi xã Tích Cốc		100.000	50.000	35.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến trạm Vật tư Nông nghiệp		100.000	50.000	35.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến chân đèo Tảng Sinh (giáp đất chợ Ngọc)		200.000	100.000	60.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Ngọc Chấn		35.000	35.000	35.000
2	Đường liên xã Cẩm Nhân - Tích Cốc				
2.1	Đoạn từ Ngã 3 đường rẽ đi Tích Cốc đến cống qua đường giáp đất nhà ông Nông Văn Giới thôn Làng Lạnh 1		150.000	75.000	45.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Làng Rẫy		100.000	50.000	35.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường đi vào Trường liên cấp II - III		200.000	100.000	60.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến cống trường liên cấp 2+3		50.000	35.000	35.000
2.5	Đoạn từ Ngã 3 + 100m theo đường đi xã Tích Cốc		200.000	100.000	60.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến xã Tích Cốc		80.000	40.000	35.000
3	Đường liên xã Cẩm Nhân - Phúc Ninh				
3.1	Đoạn từ Ngã 3 chân Đèo Tảng Sinh +100m đường đi xã Phúc Ninh		100.000	50.000	35.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mỹ Gia (đường Cẩm Nhân - Phúc Ninh)		35.000	35.000	35.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
18	XÃ TÍCH CỐC				
1	Từ giáp xã Cẩm Nhân đến cách ngã ba 50m (nhà bà Huyền)		50.000	35.000	35.000
2	Đoạn tiếp theo đến trạm Y tế xã Tích Cốc		100.000	50.000	35.000
3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Nhân Mục - Tuyên Quang		50.000	35.000	35.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
19	XÃ NGỌC CHẤN				

1	Giáp đất xã Cẩm Nhân đến cổng qua đường (cạnh nhà ông Hùng)		40.000	35.000	35.000
2	Đoạn tiếp theo qua UBND xã Ngọc Chấn đến cổng qua đường (cạnh nhà ông Thông)		75.000	37.500	35.000
3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Xuân Long		40.000	35.000	35.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
20	XÃ XUÂN LONG				
1	Từ giáp xã Ngọc Chấn đến cách đường rẽ vào UBND xã 150m (nhà ông Tăng)		35.000	35.000	35.000
2	Đoạn tiếp theo đến cổng trường THCS + 200 m		100.000	50.000	35.000
3	Đoạn tiếp theo đến cách đường đi Bến Giăng 50m		35.000	35.000	35.000
4	Đoạn tiếp theo qua chợ Xuân Long +100m		100.000	50.000	35.000
5	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Minh Tiến - huyện Lục Yên		35.000	35.000	35.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
21	XÃ PHÚC NINH				
1	Từ giáp đất thôn 6 xã Mỹ Gia đến thôn Làng Ven xã Ngọc Chấn		35.000	35.000	35.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
22	XÃ YÊN BÌNH				
1	Từ giáp xã Bạch Hà đến cách chợ 100m về phía Bạch Hà		35.000	35.000	35.000
2	Đoạn tiếp theo đến UBND xã Yên Bình		200.000	100.000	60.000
3	Đoạn tiếp theo đến Ngầm tràn liên hợp (Ngầm Bồng)		80.000	40.000	35.000
4	Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 37 (Đường nhựa)		50.000	35.000	35.000
5	Đoạn từ giáp xã Vĩnh Kiên đến giáp tỉnh Tuyên Quang theo Quốc lộ 37		150.000	75.000	45.000
6	Đường liên xã Yên Bình - Vĩnh Kiên				
6.1	Đoạn ngã tư (Giáp chợ) đến Cầu Đức Tiến		100.000	50.000	35.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Vĩnh Kiên		40.000	35.000	35.000
7	Đoạn từ ngã tư giáp chợ Yên Bình đến cầu Tầu (đội 15 cũ)				
7.1	Đoạn từ ngã tư giáp chợ Yên Bình đến cầu Tầu (đội 15 cũ)		40.000	35.000	35.000



7.2	Đoạn tiếp theo qua QL 37 đến Cầu Tàu (Đội 15 cũ)		60.000	35.000	35.000
8	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
23	XÃ BẠCH HÀ				
1	Đoạn từ giáp xã Yên Bình đến Ngã ba Trần Thống Nhất		50.000	35.000	35.000
2	Đoạn tiếp theo đến dài tường niệm + 50m		100.000	50.000	35.000
3	Đoạn từ dài tường niệm + 50m đến giáp xã Vũ Linh		60.000	35.000	35.000
4	Đoạn từ trạm Biển áp cầu Đát lạn đến ngã ba nhà ông Thanh Huấn		50.000	35.000	35.000
5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Vĩ thôn Hồ sen đến ngã ba nhà ông Tống Thôn Ngòi Lẻn		50.000	35.000	35.000
6	Đoạn từ trạm Y tế đến cổng Nhà thờ		50.000	35.000	35.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
24	XÃ VĂN LĂNG				
1	Đường Phú Thịnh đi Văn Lăng - Văn Tiến				
1.1	Đoạn giáp ranh xã Phú Thịnh đến nhà ông Lập thôn 2		70.000	35.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thành thôn 4		80.000	40.000	35.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Văn Tiến, TP Yên Bái		45.000	35.000	35.000
2	Đường Văn Lăng đi Thịnh Hưng				
2.1	Đoạn từ nhà ông Tỉnh thôn 2 đến nhà ông Khôi thôn 2		40.000	35.000	35.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Thịnh Hưng		35.000	35.000	35.000
3	Đoạn từ nhà ông Thành thôn 4 đến giáp ranh xã Đại Phạm		40.000	35.000	35.000
4	Đoạn Ngã ba ông Hùng đi Phú Thịnh		35.000	35.000	35.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000





BẢNG 5: GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN TRẢNG BÀNG

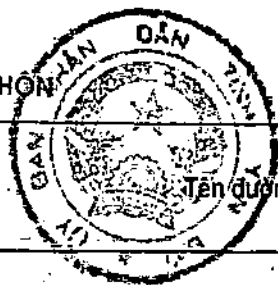
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 37/2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Yên Bái)

A) ĐẤT Ở ĐÔ THỊ (đô thị loại A)

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	Giá đất (đ/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Yên Bái - Khe Sang (đường trục chính)						
1.1	Đoạn tiếp giáp xã Nga Quân đến đường sắt cắt đường bộ	2	1.200.000	360.000	240.000	120.000	96.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới cây xăng thị trấn Cổ Phúc	2	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất trụ sở UBND thị trấn Cổ Phúc	2	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tiến thôn 2	3	1.400.000	420.000	280.000	140.000	112.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Nghĩa Phương (Cầu Đất)	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	80.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Long thôn 4	3	800.000	240.000	160.000	80.000	64.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Việt Thành	3	300.000	90.000	60.000	40.000	40.000
2	Đường nhựa trục bờ sông (Đường Yên Bái - Khe Sang cũ)						
2.1	Đoạn ngã ba Chi cục thuế đến hết đất nhà ông Phúc (khu phố 5)	2	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp phòng Giáo dục	1	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
2.3	Đoạn tiếp theo đi ngược đến hết sân vận động trường TH Lê Quý Đôn	2	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cách (Khu phố 2)	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	80.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đường rẽ Việt Thành	3	500.000	150.000	100.000	50.000	40.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Huân thôn 2	3	700.000	210.000	140.000	70.000	56.000
3	Đường nhánh cổng chợ dưới đến ngã tư Công an	2	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
4	Đoạn đường nhánh cổng chợ trên đến ngã ba ông Tiến Hợp	2	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
5	Đường nhánh phòng Giáo dục đến ngã tư UBND huyện	2	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000

6	Đường nhánh từ trạm viễn thông Trần Văn đến ngã tư bưu điện	2	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000
7	Đường nhánh sân vận động trường Lê Quý Đôn đến ngã ba cây xăng	2	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000
8	Đường từ Trường THCS thị trấn đến ngã tư ông Long Văn	2	800.000	240.000	160.000	80.000	64.000
9	Đường nhánh từ cổng Công an huyện đến trạm Thù Y						
9.1	Đoạn từ cổng Công an đến hết đất Toà án huyện	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến trạm Thù Y	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	80.000
10	Đường nhánh UBND huyện đi xã Minh Quán						
10.1	Đoạn từ UBND huyện đến đường sắt cắt đường bộ (đoạn Phòng NN cũ)	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	80.000
10.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Minh Quán	3	450.000	135.000	90.000	45.000	40.000
11	Đường nhánh ngã tư Bưu điện mới hướng cầu treo 200m (Cổng Nghĩa trang)	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
12	Đoạn tiếp theo qua trường nội trú đến ngã tư Long Văn	3	800.000	240.000	160.000	80.000	64.000
13	Đường nhánh từ trạm biến áp 35KVA đến ga Cổ Phúc	3	800.000	240.000	160.000	80.000	64.000
14	Đường từ ga Cổ Phúc đến trường Tiểu học số 1	3	150.000	45.000	40.000	40.000	40.000
15	Đoạn tiếp theo đến cổng trường Nội trú	3	600.000	180.000	120.000	60.000	48.000
16	Đường nhánh cổng chợ dưới ra sông (bến đò Minh Tiến)	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	80.000
17	Đường bê tông Cổ Phúc đi Việt Thành đến giáp ranh xã Việt Thành	3	70.000	40.000	40.000	40.000	40.000
18	Đường Yên Bái - Khe Sang đến giáp ranh xã Hoà Cường	3	120.000	40.000	40.000	40.000	40.000
19	Đường nhánh đối Thương Nghiệp	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	96.000
20	Đường nhánh bê tông khu phố 5 đoạn giáp đất nhà ông Trung Liên đến hết đất nhà ông Lộc Khu phố 5	3	700.000	210.000	140.000	70.000	56.000
21	Đường nhánh từ bến đò Y Can đến ngã tư nhà ông Dương Thơm	3	900.000	270.000	180.000	90.000	72.000

B) ĐẤT Ở NÔNG THÔN



STT	Tên đường phố	Loại đường	Giá đất (đ/m ²)		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	XÃ NGA QUÁN				
1	Đường Yên Bái - Khe Sang (Đường trục chính)				
1.1	Đoạn giáp ranh xã Tuy Lộc đến cách trụ sở UBND xã 100m		350.000	175.000	105.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Nga Quán		600.000	300.000	180.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cây xăng		800.000	400.000	240.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh Thị trấn Cổ Phúc		1.000.000	500.000	300.000
2	Đường Yên Bái Khe Sang rẽ thôn Ninh Phúc (Khu trung đoàn cũ)		100.000	50.000	35.000
3	Đường Yên Bái Khe Sang rẽ thôn Ninh Phúc (Đường giáp TT Cổ Phúc)		100.000	50.000	35.000
4	Đường Nga Quán - Cường Thịnh				
4.1	Đoạn từ đường YB - KS đến ngã ba Dung Hanh		150.000	75.000	45.000
4.2	Đoạn từ ngã ba Dung Hanh đến giáp ranh sân bay		100.000	50.000	35.000
4.3	Đoạn từ ngã ba Dung Hanh đến giáp ranh xã Cường Thịnh		80.000	40.000	35.000
4.4	Đoạn từ ngã ba Dung Hanh đến hết đất ở nhà ông Lục		80.000	40.000	35.000
5	Đường Yên Bái khe sang rẽ thôn Hồng Hà đến nhà ông Dũng Thoan		150.000	75.000	45.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại		50.000	35.000	35.000
II.	XÃ VIỆT THÀNH				
1	Đường Yên Bái - Khe Sang				
1.1	Đoạn từ giáp TT Cổ Phúc đến cống tiêu nước (giáp nhà ông Hải thôn 5)		200.000	100.000	60.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Diên thôn 6		300.000	150.000	90.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Đào Thịnh		150.000	75.000	45.000
2	Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ Lan Đình				
2.1	Từ Đường Yên Bái - Khe Sang đến giáp đất ở ông Tuyển thôn 6		100.000	50.000	35.000

2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Thị trấn Cổ Phúc		70.000	35.000	35.000
3	Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ Đồng Phúc				
3.1	Đoạn từ đường YB - KS đến đường sắt		70.000	35.000	35.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hậu thôn 3		100.000	50.000	35.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hoà Cường		50.000	35.000	35.000
4	Đường ra bến đò Việt Thành		150.000	75.000	45.000
5	Đường Lan Đình đi Thôn 11				
5.1	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thành thôn 6 đến nhà ông Sơn thôn 11		60.000	35.000	35.000
5.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tiến thôn 8 đến nhà ông Hưng thôn 11		100.000	50.000	35.000
6	Đường Đồng Phúc từ nhà ông Chiến đến nhà ông Hợi		80.000	40.000	35.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại		40.000	35.000	35.000
III.	XÃ ĐÀO THỊNH				
1	Đường Yên Bái - Khe Sang				
1.1	Đoạn giáp ranh xã Việt Thành đến hết đất nhà ông Doãn Văn Hạnh		150.000	75.000	45.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Phạm Văn Khánh		200.000	100.000	60.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất trụ sở UBND xã Đào Thịnh		400.000	200.000	120.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đường ra bến đò		300.000	150.000	90.000
1.5	Đoạn tiếp theo qua cầu Thác Thủ đến giáp ranh xã Báo Đáp		200.000	100.000	60.000
2	Đường Yên Bái - Khe Sang đi Khe Sấu				
2.1	Đường Yên Bái - Khe Sang đến đường sắt		200.000	100.000	60.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Khe Măng		100.000	50.000	35.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà bà Đạt thôn 5		70.000	35.000	35.000
2.4	Đoạn tiếp theo qua nhà máy chè đến nhà ông Bảy (thôn 6) và đến cầu bà Kỳ (thôn 7)		100.000	50.000	35.000
2.5	Đoạn từ cầu ông Bảy đến nhà ông Trần Văn Quý - thôn 6		50.000	35.000	35.000
2.6	Đoạn từ cầu bà Kỳ đến nhà ông Nguyễn Văn Thạch - thôn 7		50.000	35.000	35.000
3	Đường Yên Bái - Khe Sang đi Khe Mỹ		50.000	35.000	35.000

4	Đường Yên Bái - Khe Sang đi Khe Chanh		50.000	35.000	35.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại		40.000	35.000	35.000
IV.	XÃ BẢO ĐÁP				
1	Đường Yên Bái - Khe Sang				
1.1	Đoạn giáp ranh xã Đào Thịnh đến cổng nhà ông Lê Văn Sơn thôn 12		300.000	150.000	90.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng nhà ông Nguyễn Đức Nghi thôn 14		300.000	150.000	90.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến đường sắt cắt đường bộ		500.000	250.000	150.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến Cầu Hóp		800.000	400.000	240.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Bưu Cục Ngòi Hóp		1.400.000	700.000	420.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh huyện Văn Yên		300.000	150.000	90.000
1.7	Đoạn từ Cầu Hóp đến Hội trường Thôn 4		250.000	125.000	75.000
2	Đường Xí nghiệp chè qua ga Hóp đi thôn Nhân Nghĩa				
2.1	Đoạn từ cổng xí nghiệp chè đến ga Hóp		800.000	400.000	240.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Góc Sùng		300.000	150.000	90.000
3	Đoạn từ giáp đường Yên Bái - Khe Sang đến giáp ranh xã Tân Đồng		300.000	150.000	90.000
4	Đường ngã ba xí nghiệp chè đi nhà thờ Nhân Nghĩa		400.000	200.000	120.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại		50.000	35.000	35.000
V.	XÃ TÂN ĐỒNG				
1	Đường trục chính xã Tân Đồng				
1.1	Đoạn giáp ranh xã Bảo Đáp đến rẽ khe Nhài		200.000	100.000	60.000
1.2	Đoạn tiếp theo qua ngã ba Khe Giăng đến ngã tràn số 4		380.000	190.000	114.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Khe Phúc		150.000	75.000	45.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến Đèo Thao		100.000	50.000	35.000
2	Đoạn Đồng Đát đi Khe Lóng, Khe Đát				
2.1	Đoạn từ Đồng Đát đến ngã ba		80.000	40.000	35.000
2.2	Đoạn từ ngã ba đi Khe Lóng		50.000	35.000	35.000

2.3	Đoạn từ ngã ba đi Khe Đất		50.000	35.000	35.000
2	Các đường liên thôn còn lại		50.000	35.000	35.000
VI.	XÃ LƯƠNG THỊNH				
1	Quốc lộ 37				
1.1	Đoạn giáp ranh xã Âu Lâu đến giáp đất nhà ông Tuấn thôn Đồng Bằng		500.000	250.000	150.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Đình Nhân thôn Khe Lụa		200.000	100.000	60.000
1.3	Đoạn tiếp theo qua cầu Đá Trắng 100m		250.000	125.000	75.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Tuyền thôn Đoàn Kết		100.000	50.000	35.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Lan thôn Đoàn Kết		500.000	250.000	150.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hưng Thịnh		70.000	35.000	35.000
2	Đường Phương Đạo - Hồng Ca				
2.1	Đoạn đường từ Quốc lộ 37 đi Phương Đạo 300 m		150.000	75.000	45.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết thôn Phương Đạo II		70.000	35.000	35.000
3	Đường đi thôn Chấn Hưng		40.000	35.000	35.000
4	Đường đi thôn Khe Bát		40.000	35.000	35.000
5	Đường Khe Vải đi Phương Đạo III		40.000	35.000	35.000
6	Đường từ QL37 đến giáp ranh xã Y Can		70.000	35.000	35.000
7	Đường đi thôn Đồng Bằng		50.000	35.000	35.000
8	Đường đi thôn Lương Tâm, Đồng Hào, Khe Cá		40.000	35.000	35.000
9	Các đường liên thôn còn lại		40.000	35.000	35.000
VII.	XÃ HƯNG THỊNH				
1	Quốc lộ 37				
1.1	Đoạn giáp ranh xã Lương Thịnh đến cột mốc K19+500m (QL 37)		70.000	35.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng giáp ranh nhà ông Quyết		100.000	50.000	35.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vũ Văn Doanh thôn Yên Định		250.000	125.000	75.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp thôn 6 xã Hưng Khánh		100.000	50.000	35.000

2	Đường vào trung tâm xã				
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến cầu Hưng Thịnh		100.000	50.000	35.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đường thôn Yên Ninh		70.000	35.000	35.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến cổng trường cấp I - II Hưng Thịnh		150.000	75.000	45.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hưng Khánh		50.000	35.000	35.000
3	Đường từ trung tâm xã đi Hưng Khánh				
3.1	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến nhà ông Hoàn Anh		100.000	50.000	35.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hưng Khánh		60.000	35.000	35.000
4	Đường Trực Chính đi Trực Khang		60.000	35.000	35.000
5	Đường từ trung tâm xã đi thôn Quang Vinh				
5.1	Đoạn từ trung tâm xã đến nhà bà Mạo		50.000	35.000	35.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến thôn Quang Vinh		40.000	35.000	35.000
5.3	Đoạn từ ngã ba nhà bà Mạo đi thôn Kim Bình		40.000	35.000	35.000
6	Đường từ Trạm biển áp thôn Yên Bình đi nhà ông Cường thôn Yên Bình		40.000	35.000	35.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại		40.000	35.000	35.000
VIII.	XÃ HUNG KHÁNH				
1	Quốc lộ 37				
1.1	Đoạn giáp ranh xã Hưng Thịnh đến hết đất nhà ông Côi thôn 4 (Đỉnh Thác Thiến)		100.000	50.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến Trụ sở UBND xã Hưng Khánh		500.000	250.000	150.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Nhà bà Âu Thôn 4.		400.000	200.000	120.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi Hồng Ca		200.000	100.000	60.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến ngã ba thôn 7		150.000	75.000	45.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến cổng Trại giam Hồng Ca		100.000	50.000	35.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến đường vào nghĩa trang Thôn 8		200.000	100.000	60.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Tân Thịnh (Văn Chấn)		70.000	35.000	35.000
2	Đường QL 37 đi Hưng Thịnh				

2.1	Đường QL 37 đến Ngắm tràn thôn 3		200.000	100.000	60.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đầu cống nhà ông Chứa		150.000	75.000	45.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hưng Thịnh		60.000	35.000	35.000
3	Đường QL 37 đi Hồng Ca				
3.1	Đoạn từ QL 37 đến cầu thôn 5		120.000	60.000	36.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh Hồng Ca		50.000	35.000	35.000
4	Đường QL 37 đi Phương Đạo		50.000	35.000	35.000
5	Đường liên thôn từ QL37 đi xóm 3 thôn 1		50.000	35.000	35.000
6	Đường liên thôn từ QL 37 đi xóm Đồng Danh thôn 8		50.000	35.000	35.000
7	Đường liên thôn từ QL 37 đi Phá Thooc thôn 11		50.000	35.000	35.000
8	Đường QL 37 Ngã ba thôn 7 Hưng Khánh đến giáp ranh Hưng Thịnh		50.000	35.000	35.000
9	Đường nhánh Hưng Khánh- Hưng Thịnh đi thôn 2 (Khu dân cư mới)		120.000	60.000	36.000
10	Các đường liên thôn khác còn lại		50.000	35.000	35.000
IX.	XÃ HỒNG CA				
1	Đường Hưng Khánh - Hồng Ca				
1.1	Đoạn giáp ranh xã Hưng Khánh đến cách UBND xã 500m		50.000	35.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cách cổng UBND xã 300m		70.000	35.000	35.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cổng UBND xã		100.000	50.000	35.000
2	Đường trung tâm xã:				
2.1	Đoạn từ cổng trụ sở UBND xã qua chợ đến cầu máng		150.000	75.000	45.000
2.2	Đoạn từ cổng trụ sở UBND xã đến trạm biến áp trung tâm		150.000	75.000	45.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến thôn Khe Ron		40.000	35.000	35.000
3	Đoạn từ trạm biến áp trung tâm đi thôn Chi Vực		40.000	35.000	35.000
4	Đoạn đường cách cổng UBND xã 500 m đi thôn Hồng Hải		40.000	35.000	35.000
5	Đoạn từ ngã ba Bản Chiềng đến thôn Nam Thái		40.000	35.000	35.000
6	Đoạn từ Cầu Máng đến nhà ông Thiệp thôn Đồng Đình		40.000	35.000	35.000

7	Đoạn từ Hội trường thôn Trung Nam đến nhà ông Hòa (Bản Chiềng)	40.000	35.000	35.000
8	Đường liên thôn còn lại	40.000	35.000	35.000
X.	XÃ MINH QUÂN			
1	Quốc lộ 32C			
1.1	Đoạn giáp xã Phúc Lộc đến trạm biển áp Gò Bông	200.000	100.000	60.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến Cầu Ngòi Xẻ	250.000	125.000	75.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến trạm biển áp (Đức Quân)	300.000	150.000	90.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến lãng Cự Hội	200.000	100.000	60.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến ghềnh Vật lộn	150.000	75.000	45.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Hiền Lương	180.000	90.000	54.000
2	Quốc lộ 32C đi đập Đá Mài	80.000	40.000	35.000
3	Quốc lộ 32C đi xóm Long Bao (Hoà Quân)			
3.1	Đoạn từ QL 32C đến nhà ông Viễn	130.000	65.000	39.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tỷ	100.000	50.000	35.000
4	Quốc lộ 32C đi thôn Liên Hiệp			
4.1	Đoạn từ QL 32C đến nhà ông Loan	70.000	35.000	35.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Bảo Hưng	50.000	35.000	35.000
5	Quốc lộ 32C đi Bảo Hưng			
5.1	Đoạn quốc lộ 32C đến hết đất nhà ông Cấp thôn Linh Đức	170.000	85.000	51.000
5.2	Đoạn tiếp từ hết đất nhà ông Cấp thôn Linh Đức đến nhà ông Cường thôn Đồng Danh	140.000	70.000	42.000
5.3	Đoạn tiếp từ nhà ông Cường đến giáp xã Bảo Hưng	120.000	60.000	36.000
6	Quốc lộ 32C đến giáp hồ Đầm Hậu	70.000	35.000	35.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại	50.000	35.000	35.000
XI	XÃ MINH TIỀN			
1	Đường Âu Lâu - Quy Mông			
1.1	Đoạn giáp ranh xã Âu Lâu đến đất nhà ông Lương thôn 3	100.000	50.000	35.000

1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất Hội trường thôn 2		150.000	75.000	45.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Y Can		100.000	50.000	35.000
2	Đường Âu Lâu - Quy Mông qua trường cấp I-II đi thôn Hồng Tiến.				
2.1	Đoạn từ Âu Lâu - Quy Mông qua trường cấp I, II đến hết đất nhà bà Tĩnh		100.000	50.000	35.000
2.2	Đoạn tiếp theo đi thôn Hồng Tiến		70.000	35.000	35.000
3	Đường đi thôn 2				
3.1	Đoạn từ Hội trường thôn Quang Minh đến hết đất nhà ông Toàn		50.000	35.000	35.000
4	Đường đi thôn 6: Đoạn từ cổng nhà ông Hiến đi Khe Chàm		50.000	35.000	35.000
5	Đường đi thôn 4				
5.1	Đoạn từ ngã tư nhà ông Bình đi qua cổng nhà ông Hồng đến hội trường thôn 4		50.000	35.000	35.000
5.2	Đoạn từ ngã tư nhà ông Kiều qua nghĩa địa thôn 4 đến đất ở nhà ông Cường		50.000	35.000	35.000
6	Đường đi thôn 1				
6.1	Đoạn từ ngã ba cổng nhà bà Nguyễn đi đến cổng nhà ông Khoẻ		50.000	35.000	35.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại		50.000	35.000	35.000
XII.	XÃ Y CAN				
1	Đường Âu Lâu - Quy Mông				
1.1	Đoạn giáp ranh xã Minh Tiến đến qua nhà ông Đông ra bến dò (trạm BA thôn Hạnh Phúc)		100.000	50.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đường rẽ Hội trường thôn Hoà Bình		250.000	125.000	75.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Gù		200.000	100.000	60.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Quy Mông		100.000	50.000	35.000
1.5	Đoạn từ nhà bà Gấm thôn Quyết Tiến đến nhà ông Hoàn thôn Quyết Tiến		100.000	50.000	35.000
2	Đường QL 37 đi Cầu Rào:Đoạn tiếp giáp xã Lương Thịnh đến giáp xã Quy Mông		70.000	35.000	35.000
3	Ngã ba Minh An (nhà ông Định) qua thôn Hạnh Phúc đến giáp ranh đường Âu Lâu - Quy Mông		50.000	35.000	35.000
3.1	Ngã ba Minh An (nhà ông Định) qua thôn Hạnh Phúc đến nhà ông Chân		50.000	35.000	35.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh đường Âu Lâu - Quy Mông		100.000	50.000	35.000

4	Nga 3 Minh An qua nhà ông Khoa tới thôn Đồng Song (Kiên Thành)		40.000	35.000	35.000
5	Đường Âu Lâu - Quy Mông đi qua trường tiểu học Y Can đến nhà bà Lý (thôn Bình Minh)		70.000	35.000	35.000
6	Đoạn nhà ông Lương thôn Bình Minh đến giáp đường ra bên đò thôn Hạnh Phúc		100.000	50.000	35.000
7	Các đường liên thôn còn lại		50.000	35.000	35.000
XIII.	XÃ QUY MÔNG				
1	Đường Âu Lâu - Quy Mông				
1.1	Đoạn giáp ranh xã Y Can đến Cầu Rào		200.000	100.000	60.000
1.2	Đoạn tiếp theo qua chợ đến cầu Bản Chim		300.000	150.000	90.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Gốc Thị		200.000	100.000	60.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hoàng Thắng (Văn Yên)		150.000	75.000	45.000
2	Đường Quy Mông - Kiên Thành				
2.1	Đoạn cầu Ngòi Rào đến qua ngã 3 Quy Mông qua đất ông Bình Tám thôn 11		200.000	100.000	60.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Kiên Thành		70.000	35.000	35.000
3	Đường ngã ba đến giáp ranh xã Y Can (đường đi Km 9)		70.000	35.000	35.000
4	Đường Tân An đi Tân Cương (giáp đường đi khe rộng xã Kiên Thành)				
4.1	Đoạn rẽ từ đường Âu Lâu - Quy Mông đến trường tiểu học Quy Mông		200.000	100.000	60.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp nhà ông Khánh Thảo		100.000	50.000	35.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Kiên Thành		50.000	35.000	35.000
5	Đường Âu Lâu - Quy Mông qua UBND xã đi Lập Thành				
5.1	Đoạn từ nhà ông Mai qua cổng UBND xã đến hết đất nhà bà Tỉnh thôn 8		200.000	100.000	60.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Lập Thành		100.000	50.000	35.000
6	Đoạn từ ngã 3 Lập Thành đi thôn 1 Thịnh Bình đến giáp Hoàng Thắng		70.000	35.000	35.000
7	Đoạn từ ngã 3 Lập Thành đi thôn 6 Hợp Thành		70.000	35.000	35.000
8	Các đường liên thôn khác còn lại		50.000	35.000	35.000
XIV.	XÃ KIÊN THÀNH				
1.	Đường Quy Mông - Kiên Thành				

1.1	Đoạn giáp xã Quy Mông đến Ngâm Đồi		70.000	35.000	35.000
1.2	Đoạn từ Ngâm Đồi đến ngã ba chợ		180.000	90.000	54.000
2	Ngã ba Ngâm đôi đi Đồng Song		50.000	35.000	35.000
3	Đường ngã ba chợ đi xã Hoàng Thắng (Văn Yên)				
3.1	Đoạn từ ngã ba chợ đến cổng trạm Y Tế		200.000	100.000	60.000
3.2	Đoạn từ trạm Y tế đến nhà ông Khẩu thôn Đồng Cát		100.000	50.000	35.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Hoàng Thắng (Văn Yên)		70.000	35.000	35.000
4	Đường ngã ba chợ đi bản Đồng Ruộng				
4.1	Đoạn từ ngã 3 chợ đến hết đất ở nhà ông Thủy thôn Yên Thịnh		180.000	90.000	54.000
4.2	Đoạn còn lại		50.000	35.000	35.000
5	Các đường liên thôn còn lại		40.000	35.000	35.000
XV.	XÃ VIỆT CƯỜNG				
1	Đường Hợp Minh - My				
1.1	Đoạn giáp ranh xã Hợp Minh đến ngã ba ông Phương		150.000	75.000	45.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Tân Cương thôn 3A		180.000	90.000	54.000
1.3	Đoạn tiếp theo qua UBND xã đến hết đất ở nhà ông Yên		220.000	110.000	66.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Văn Hội		100.000	50.000	35.000
2	Đường Hợp Minh - My rẽ đi Đồng Tâm				
2.1	Đoạn từ trường Mầm non đến nhà ông Dũng Lan		70.000	35.000	35.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đằm Hiền Lương		50.000	35.000	35.000
3	Đường Hợp Minh - My rẽ đi Đồng Thiểu				
3.1	Đoạn từ ngã ba ông Chắp đến nhà ông Quế		50.000	35.000	35.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Văn Hội		40.000	35.000	35.000
4	Đường Hợp Minh - My đi Khe Đó				
4.1	Đoạn từ ngã ba ông Quang đến nhà ông Cảnh Trí		40.000	35.000	35.000
5	Đường Đồng Phú đi Đồng Máy		40.000	35.000	35.000

6	Đường Hợp Minh - My rẽ đi đường 7 cây 9				
6.1	Đoạn từ ngã ba ông Phươg đến hết đất ở ông Thôn		50.000	35.000	35.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến giáp thôn 8A		40.000	35.000	35.000
8	Các đường liên thôn còn lại		40.000	35.000	35.000
XVI.	XÃ VÂN HỘI				
1	Đường Hợp Minh - My				
1.1	Đoạn giáp ranh xã Việt Cường đến giáp ranh xã Việt Hồng		100.000	50.000	35.000
2	Đường Vân Hội - Quân Khê				
2.1	Đoạn từ ngã ba đi Việt Hồng đến giáp đất nhà ông Lộc		120.000	60.000	36.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Vân Hội		200.000	100.000	60.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến đập tràn Ngòi Linh		100.000	50.000	35.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến Quân Khê		70.000	35.000	35.000
3	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến cầu treo Thôn 9		150.000	75.000	45.000
4	Đoạn từ nhà Ngọc Thuỷ đến cổng trường THCS		100.000	50.000	35.000
5	Đường Vân Hội - Quân Khê qua Đài tưởng niệm đi thôn 7		120.000	60.000	36.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại		40.000	35.000	35.000
XVII.	XÃ VIỆT HỒNG				
1	Hợp Minh - My				
1.1	Đoạn giáp ranh xã Vân Hội đến trạm Kiểm Lâm		80.000	40.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến trạm xá xã Việt Hồng		150.000	75.000	45.000
1.3	Đoạn tiếp đến hết đất ở nhà ông Hà (bản Dìn)		80.000	40.000	35.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Đại Lịch		80.000	40.000	35.000
2	Đường đi Hang Dơi				
2.1	Từ cầu Việt Hồng đến hết đất ở nhà ông Công (bản Văn)		100.000	50.000	35.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thịnh (bản Nả)		70.000	35.000	35.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Hang Dơi		50.000	35.000	35.000

3	Đường Việt Hồng đi giáp ranh xã Hưng Thịnh				
3.1	Đường bản Quán đến hết đất nhà ông Tiến (bản Phạ)		50.000	35.000	35.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hưng Thịnh		50.000	35.000	35.000
4	Đường bản Quán đi đình trong bản Chao		50.000	35.000	35.000
5	Các đường liên thôn còn lại		40.000	35.000	35.000
XVIII	XÃ HOÀ CUÔNG				
1	Đường Yên Bái - Khe Sang đi Hoà Cuông				
1.1	Đoạn giáp ranh TT Cổ Phúc đến giáp trường PTCS Hoà Cuông		100.000	50.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hồng thôn 4		100.000	50.000	35.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Ngã ba ông Láng		60.000	35.000	35.000
2	Ngã 3 ông Toàn thôn 5 đi giáp ranh Minh Quán				
2.1	Ngã 3 ông Toàn đến cổng nhà ông Trà thôn 5		100.000	50.000	35.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Minh Quán		60.000	35.000	35.000
3	Ngã 3 ông Láng đi thôn 1 đến giáp Đồng Phúc Việt Thành		60.000	35.000	35.000
4	Ngã 3 ông Láng đi thôn 2 đến giáp Tân Hương Yên Bình		60.000	35.000	35.000
5	Các đường liên thôn còn lại		40.000	35.000	35.000
XIX	XÃ MINH QUÁN				
1	Đường Ủy ban nhân dân huyện đi nhà máy Z 183				
1.1	Đoạn giáp ranh Thị trấn Cổ Phúc đến giáp đất ở hộ bà Thuỷ Vân		400.000	200.000	120.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ở hộ bà Sinh		300.000	150.000	90.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Nhà máy Z183		330.000	165.000	99.000
2	Đường Minh Quán - Cường Thịnh				
2.1	Đoạn từ hang Dơi đến giáp xã Cường Thịnh		60.000	35.000	35.000
2.2	Đoạn ngã ba khe Đá đến Nhà máy Z183		60.000	35.000	35.000
3	Đoạn Ngã ba Đất 1 đi Ngọn Ngòi đi nhà máy Z 183		60.000	35.000	35.000
4	Đường Minh Quán - đi giáp ranh xã Hoà Cuông		60.000	35.000	35.000

5	Các đường liên thôn khác còn lại		50.000	35.000	35.000
XX.	XÃ CƯỜNG THỊNH				
1	Đường Nga Quán - Cường Thịnh				
1.1	Đoạn giáp ranh xã Nga Quán đến ngã ba đôi Cọ		100.000	50.000	35.000
1.2	Đoạn từ ngã ba đôi Cọ đến ngã ba Trổ Đá (giáp ranh xã Nam Cường)		100.000	50.000	35.000
1.3	Đoạn từ ngã ba đôi Cọ qua UBND xã đến cổng trường cấp I - II		150.000	75.000	45.000
1.4	Đoạn từ trường cấp I-II đến ngã ba nhà ông Đông		120.000	60.000	36.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Minh Quán		60.000	35.000	35.000
1.6	Đoạn từ ngã ba UBND xã đến nhà ông Nhất thôn 3		120.000	60.000	36.000
1.7	Đoạn ngã ba đôi Cọ đến dốc Trổ Đá (giáp ranh xã Nam Cường)		100.000	50.000	35.000
1.8	Đoạn rẽ vào đình Cường Thịnh đến giáp ranh xã Minh Bảo		70.000	35.000	35.000
1.9	Đoạn ngã ba ông Cự đến cổng ông Định		100.000	50.000	35.000
1.10	Đoạn ngã ba ông Đông đến ngã ba ông Tuấn		60.000	35.000	35.000
1.11	Đoạn nhà ông Thuận qua ngã ba ông Tuấn đến giáp ranh xã Minh Quán (nhà ông Bình Đản)		60.000	35.000	35.000
1.12	Đoạn ngã ba nhà ông Kiên đến cổng nhà bà Chắt		60.000	35.000	35.000
2	Các đường liên thôn còn lại		50.000	35.000	35.000
XXI	XÃ BẢO HƯNG				
1	Đường Quốc lộ 32C đi Bảo Hưng				
1.1	Đoạn ngã ba Bảo Hưng đi ngã ba bò Đái đến giáp ranh xã Hợp Minh		200.000	100.000	60.000
2	Đường Hợp Minh - Mỹ đi Bảo Hưng				
2.1	Đoạn giáp ranh xã Hợp Minh đến ngã ba Bảo Hưng		200.000	100.000	60.000
3	Đường Bảo Hưng - Minh Quân				
3.1	Đoạn ngã ba Bảo Hưng đến ngã ba ông Quốc thôn Bảo Lâm		200.000	100.000	60.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến thôn Hoà Quán xã Minh Quân (Thôn Trục Thanh)		80.000	40.000	35.000
4	Đường ngã Ba ông Quốc thôn Bảo Lâm đi thôn Ngòi Đông đến cổng làng văn hoá thôn Trục Thanh		80.000	40.000	35.000

5	Đường ngã ba trung tâm UBND xã đi thôn Ngọn Ngòi xã Minh Quân				
5.1	Đoạn ngã ba trung tâm UBND xã đến hết đất ở nhà bà Ngọc thôn Bảo Lâm		200.000	100.000	60.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba ông Dũng thôn Khe Ngay		130.000	65.000	39.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thôn Ngọn Ngòi xã Minh Quân		100.000	50.000	35.000
6.	Đường ngã ba bảy Bịch đi xã Phúc Lộc		70.000	35.000	35.000
7.	Đường ngã ba ông Dũng đi thôn Liên Hiệp xã Minh Quân		80.000	40.000	35.000
8.	Các đường liên thôn khác còn lại		70.000	35.000	35.000



BẢNG 6: GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN VĂN CHẤN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 37 /2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Yên Bái)

A) ĐẤT Ở ĐÔ THỊ (đô thị loại V)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đường	Giá đất (đ/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG NGHĨA LỘ						
1	Trục đường Quốc lộ 32 (hướng Nghĩa Lộ - Yên Bái)						
1.1	Đoạn từ giáp xã Thanh Lương đến đường rẽ vào công ty chè Nghĩa Lộ	3	600.000	180.000	120.000	60.000	48.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Minh Sen	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	80.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hiến Vượng	3	500.000	150.000	100.000	50.000	40.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Sơn Thịnh	3	350.000	105.000	70.000	40.000	40.000
2	Các đoạn đường trục chính						
2.1	Đoạn QL 32 rẽ đi Thanh Lương đến hết đất bà Năm Dục		200.000	60.000	40.000	40.000	40.000
2.2	Đoạn từ QL32 rẽ đi trạm xá						
2.2.1	Đoạn từ QL32 đến hết đất bà Thái Tươi		250.000	75.000	50.000	40.000	40.000
2.2.2	Đoạn tiếp theo đến hết khu vực trạm xá		150.000	45.000	40.000	40.000	40.000
3	Đoạn từ QL32 rẽ đến khu chế biến						
3.1	Đoạn từ QL32 rẽ đến hết trường cấp 2		250.000	75.000	50.000	40.000	40.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến cổng khu chế biến		150.000	45.000	40.000	40.000	40.000
4	Đoạn từ QL32 rẽ Phù Nham (Đường giáp bờ hồ)						
4.1	Đoạn từ QL32 đến hết đất nhà ông Bách		180.000	54.000	40.000	40.000	40.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Phù Nham		100.000	40.000	40.000	40.000	40.000
5	Đoạn từ QL32 rẽ Đồng Lú						
5.1	Đoạn từ QL32 đến Ngã ba nhà ông Mạnh Lã		180.000	54.000	40.000	40.000	40.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đất nhà ông Tủa		100.000	40.000	40.000	40.000	40.000
6	Đoạn từ Quốc lộ 32 rẽ đến giáp đất ông Sứy		50.000	40.000	40.000	40.000	40.000
7	Các đoạn đường khác còn lại		100.000	40.000	40.000	40.000	40.000

II	THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG TRẦN PHÚ						
1	Trục đường Quốc lộ 37						
1.1	Đoạn từ Đập tràn (giáp ranh giới xã Cát Thịnh) đến hết đất ông Hiến	3	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thọ	3	650.000	195.000	130.000	65.000	52.000
1.3	Đoạn giáp đất ông Thành (xã Cát Thịnh) đến hết đất ông Dương (Hiển)	3	320.000	96.000	64.000	40.000	40.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Tư	3	150.000	45.000	40.000	40.000	40.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Thượng Bằng La	3	130.000	40.000	40.000	40.000	40.000
2	Trục đường nội thị						
2.1	Từ dốc đỏ cách 100m đến hết đất ông Khiết	3	80.000	40.000	40.000	40.000	40.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Lắm	3	200.000	40.000	40.000	40.000	40.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Cáo	3	50.000	40.000	40.000	40.000	40.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Kỳ		50.000	40.000	40.000	40.000	40.000
2.5	Đoạn từ ngã ba Bệnh viện nông trường đến hết đất nhà bà Dung		80.000	40.000	40.000	40.000	40.000
2.6	Đoạn từ ngã ba (nhà ông Khiên) đến hết đất ông Thuý		50.000	40.000	40.000	40.000	40.000
2.7	Đoạn từ ngã ba đội 7 (từ nhà ông Minh) đến hết đất ông Bắc (giáp xã Minh An)		70.000	40.000	40.000	40.000	40.000
			50.000	40.000	40.000	40.000	40.000
3	Các đoạn đường còn lại						
III	THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG LIÊN SƠN						
1	Trục đường QL32						
1.1	Đoạn từ giáp ranh Sơn Lương đến hết đất nhà ông Sơn	3	200.000	60.000	40.000	40.000	40.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Trung	3	170.000	51.000	40.000	40.000	40.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Cài	3	170.000	51.000	40.000	40.000	40.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Trúc (giáp nghĩa địa)	3	180.000	54.000	40.000	40.000	40.000
2	Các đoạn đường trục chính						
2.1	Đoạn từ nhà ông Định (giáp QL 32) đi 100 m		90.000	40.000	40.000	40.000	40.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Dũng		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Sơn A		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
			40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
3	Các đoạn đường còn lại						

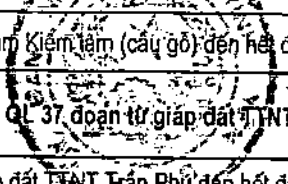
B) ĐẤT Ở NÔNG THÔN

TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đường	Giá đất (đ/m ²)		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	XÃ SƠN THỊNH				
1	Trục đường QL32				
1.1	Đoạn từ giáp Đồng Khê đến giáp đất ông Thập	3	350.000	175.000	105.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Suối Giàng	3	500.000	250.000	150.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quang Liễu	3	900.000	450.000	270.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Thác Hoa	3	1.300.000	650.000	390.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến Cầu Nhi	3	900.000	450.000	270.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến cột mốc Km 193	3	1.400.000	700.000	420.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến đất Trạm thu tiền điện Sơn Thịnh (Đối diện Viện kiểm sát)	3	900.000	450.000	270.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Nhạn (Hồng Sơn)	3	350.000	175.000	105.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã (Giáp TTNT Nghĩa Lộ)	3	150.000	75.000	45.000
2	Các đoạn đường khác				
2.1	Trục đường B (Đoạn từ rẽ bản Lọng đến đường đi Suối Giàng)	4	300.000	150.000	90.000
2.2	Trục đường C: đường nhánh 1,2,3,4,5,6	4	170.000	85.000	51.000
2.3	Trục đường C: đường nhánh 7 (đoạn đầu đường rẽ QL32 đến hết Trung tâm bồi dưỡng chính trị)		300.000	150.000	90.000
3	Khu Hồng Sơn				
3.1	Đoạn đầu đường rẽ QL 32 đến hết trục đường C (nhánh 8-9)		400.000	200.000	120.000
3.2	Đoạn đầu đường rẽ QL 32 đến hết hết Bảo hiểm (nhánh 10-11)		300.000	150.000	90.000
3.3	Trục đường C		170.000	85.000	51.000
3.4	Đoạn từ Trung tâm y tế đến suối nước nóng Bản Hốc		100.000	50.000	35.000
4	Khu Thác Hoa				
4.1	Đoạn từ cầu Thác Hoa đến hết Trường nội trú	4	650.000	325.000	195.000
4.2	Đoạn từ ngã tư đến giáp suối Nhi	4	350.000	175.000	105.000
4.3	Đoạn từ ngã tư đến hết đất ông Phạm Văn Hùng	4	300.000	150.000	90.000

4.4	Đoạn từ QL 32 đi Đồng Ban đến cầu treo Thác Hoa	4	400.000	200.000	120.000
5	Đường Suối Giàng				
5.1	Đoạn từ QL 32 đến đầu trục đường B	4	500.000	250.000	150.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Hà Văn Thế	4	400.000	200.000	120.000
5.3	Đoạn tiếp theo đến cầu trắng Văn Thị III	4	300.000	150.000	90.000
5.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Sơn Thịnh	4	200.000	100.000	60.000
5.5	Đoạn đường vào thôn An Thịnh	4	100.000	50.000	35.000
5.6	Đoạn từ cầu Phù Sơn đến trung tâm thôn Phù Sơn	4	80.000	40.000	35.000
6	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
2	XÃ TÂN THỊNH				
1	Trục đường QL32 (Yên Bái - Nghĩa Lộ)				
1.1	Đoạn từ giáp địa giới xã (giáp Hưng Khánh) đến hết đất ông Triệu	3	250.000	125.000	75.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường vào khe Ma	3	350.000	175.000	105.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hàn	3	500.000	250.000	150.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất Ngân Hàng	3	850.000	425.000	255.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Lâm trường Ngòi Lao	3	850.000	425.000	255.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến chân dốc Mỹ	3	450.000	225.000	135.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Cát Thịnh	3	100.000	50.000	35.000
2	Trục đường tỉnh lộ				
2.1	Đoạn từ ngã ba Mỹ (giáp QL 32) đến hết đất Phòng khám đa khoa	4	850.000	425.000	255.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hùng	4	650.000	325.000	195.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đắc	4	200.000	100.000	60.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Thanh	4	100.000	50.000	35.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã	4	200.000	100.000	60.000
3	Đường trục chính xã Tân Thịnh				
3.1	Đoạn từ sau nhà ông Đắc đến hết ranh giới xã (giáp Địa Lịch)		120.000	60.000	36.000
3.2	Đoạn từ chân dốc Mỹ đến hết ranh giới xã (giáp TTNT Trần Phú)		150.000	75.000	45.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000

3	XÃ CÁT THÌNH				
1	Trục đường QL 32				
1.1	Đoạn từ giáp xã Cát Thịnh đến hết đất ông Tròn (Hạnh)	3	90.000	45.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Hải	3	150.000	75.000	45.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Quang (Quý)	3	80.000	40.000	35.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Sửu	3	100.000	50.000	35.000
1.5	Đoạn tiếp theo từ giáp đất ông Sửu đến hết đất ông Sơn (Nga)	3	2.200.000	1.100.000	660.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Dũng Loan (Giáp cống thoát nước)	3	1.000.000	500.000	300.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Hải (Lụa)	3	800.000	400.000	240.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Sơn Quy (giáp cống thoát nước)	2	200.000	100.000	60.000
1.9	Đoạn tiếp theo đất ông Phụng	3	60.000	35.000	35.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Ván	3	50.000	35.000	35.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Bút	3	70.000	35.000	35.000
1.12	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Dũng	3	300.000	150.000	90.000
1.13	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Toán	3	150.000	75.000	45.000
1.14	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Suối Bu	3	80.000	40.000	35.000
2	Trục đường QL 37				
2.1	Đoạn từ Ngã ba khe và phía đối diện (từ đất nhà bà Mai) đến Đập tràn (cầu Ngòi Phà) giáp ranh giới TTNT Trần Phú	3	2.200.000	1.100.000	660.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dân - Nụ	3	1.300.000	650.000	390.000
2.3	Đoạn từ đất nhà bà Tuyết đến qua cầu Ngòi Lao (hết đất ông Tráng)	3	300.000	150.000	90.000
2.4	Đoạn từ giáp đất nhà bà Viễn (TTNT Trần Phú) đến hết đất ông Bình (Cát Thịnh)	3	100.000	50.000	35.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
4	XÃ ĐỒNG KHÊ				
1	Trục đường QL 32				
1.1	Đoạn từ giáp địa giới xã Sơn Thịnh đến lối rẽ ông Cừ	3	200.000	100.000	60.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cống thoát nước (nhà ông Lãng)	3	120.000	60.000	36.000

1.3	Đoạn tiếp theo đến cột mốc Km 18	3	200.000	100.000	60.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cống thoát nước (nhà ông Sơn)	3	350.000	175.000	105.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến cột mốc Km 19	3	200.000	100.000	60.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu bản Hốc	3	120.000	60.000	36.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Đồng Khê	3	100.000	50.000	35.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại		55.000	35.000	35.000
5	XÃ PHÙ NHAM				
1	Trục đường QL 32 (Yên Bái - Nghĩa Lộ)				
1.1	Đoạn giáp địa giới xã Thanh Lương đến giáp đất ông Thắng	3	350.000	175.000	105.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Thia	3	1.300.000	650.000	390.000
2	Các đường liên xã				
2.1	Đoạn rẽ từ QL 32 đến hết đất ông Nở (Đường đi bản Chanh)		400.000	200.000	120.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu treo bản Chanh		170.000	85.000	51.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Thuật (bản Đạo)		100.000	50.000	35.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Đài		60.000	35.000	35.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Chấn		60.000	35.000	35.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết đường bê tông		50.000	35.000	35.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
6	XÃ SƠN A				
1	Trục đường QL 32 (Nghĩa Lộ - Mù Cang Chải)				
1.1	Đoạn từ suối Đồi đến hết thôn Cò Cọi 2	3	350.000	175.000	105.000
2	Các trục đường nhánh				
2.1	Đoạn từ lối rẽ QL 32 đến Gốc Bực		45.000	35.000	35.000
2.2	Đoạn từ lối rẽ QL 32 đến suối nước nóng		60.000	35.000	35.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
7	XÃ THƯỢNG BẢNG LA				
1	Trục đường QL 32 (Trần Phú đến giáp huyện Thanh Sơn - Phú Thọ)				



1.1	Đoạn từ Trạm Kiểm lâm (cầu gỗ) đến hết đất xã Thượng Bằng La (giáp xã Minh An)	3	60.000	35.000	35.000
2	Trục đường QL 37 đoạn từ giáp đất TINT Trần Phú đến đỉnh đèo Lũng Lô giáp ranh tỉnh Sơn La				
2.1	Đoạn từ giáp đất TINT Trần Phú đến hết đất Trạm kiểm lâm cầu gỗ	3	120.000	60.000	36.000
2.2	Đoạn từ cầu Gỗ đến hết đất nhà ông Pháp (Lý)	3	120.000	60.000	36.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hóa (Thắng) (đoạn qua khu trung tâm chợ xã)	3	150.000	75.000	45.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Bình (Hiên) Thôn Dạ	3	100.000	50.000	35.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Thượng Bằng La	3	40.000	35.000	35.000
3	Đoạn từ chợ vào UBND xã Thượng Bằng La	4	70.000	35.000	35.000
4	Đoạn từ chợ vào trường trung học cơ sở Thượng Bằng La	4	70.000	35.000	35.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
8	XÃ MINH AN				
1	Trục đường QL 32				
1.1	Đoạn từ cầu Minh An đến hết đất ông Cản (Mậu)	3	250.000	125.000	75.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Khe Môn	3	200.000	100.000	60.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất của xã (giáp Phú Thọ)	3	100.000	50.000	35.000
2	Trục đường Minh An - Nghĩa Tâm				
2.1	Đoạn từ cầu Minh An đến hết đất ông Chiên	4	170.000	85.000	51.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Nghĩa Tâm	4	80.000	40.000	35.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
9	XÃ NGHĨA TÂM				
1	Trục đường tỉnh lộ				
1.1	Đoạn từ ngã ba chợ Tho đi xã Minh An, xã Bình Thuận 150m	4	600.000	300.000	180.000
1.2	Đoạn tiếp theo 150m đi xã Minh An, xã Bình Thuận	4	500.000	250.000	150.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cổng trường cấp I	4	300.000	150.000	90.000
1.4	Đoạn từ trường cấp I (B) đến ngã ba Nghĩa Hùng		200.000	100.000	60.000
1.5	Đoạn từ ngã ba Nghĩa Hùng đến hội trường thôn 14		150.000	75.000	45.000

1.6	Đoạn tiếp theo đến xã Bình Thuận		100.000	50.000	35.000
2	Tuyến liên thôn				
2.1	Đoạn từ cách ngã ba chợ Tho đi xã Trung sơn (Tỉnh Phú Thọ) 150m		500.000	250.000	150.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Tho		300.000	150.000	90.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến trường cấp II		200.000	35.000	35.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba chân dốc Diêm		100.000	35.000	35.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Trung Sơn - Phú Thọ		50.000	35.000	35.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		50.000	35.000	35.000
10	XÃ BÌNH THUẬN				
1	Trục đường tỉnh lộ				
1.1	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Tâm (khe 10) đến hết đất ông Tới	4	80.000	40.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Lung	4	100.000	50.000	35.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Văn	4	80.000	40.000	35.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Lâm	4	120.000	60.000	36.000
1.5	Đoạn tiếp theo đất hết đất ông Mơ (giáp xã Chấn Thịnh)	4	80.000	40.000	35.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
11	XÃ CHẤN THỊNH				
1	Trục đường Đại Lịch - Minh An				
1.1	Đoạn giáp xã Đại Lịch đến hết đất ông Tú	4	150.000	75.000	45.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Long	4	400.000	200.000	120.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Tuấn	4	400.000	200.000	120.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Nghĩa	4	400.000	200.000	120.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Xuân	4	400.000	200.000	120.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Linh	4	500.000	250.000	150.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Nhâm	4	350.000	175.000	105.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Yến	4	220.000	110.000	65.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Mơ (giáp xã Chấn Thịnh)	4	100.000	50.000	35.000
2	Trục đường Chấn Thịnh - Mỹ				

2.1	Đoạn tiếp giáp đường Đại Lịch - Minh An đến hết đất Chấn Thịnh (giáp My)	4	210.000	105.000	63.000
3	Trục đường nội bộ liên khu vực				
3.1	Đoạn tiếp giáp ngã ba đường Đại Lịch - Minh An (nhà ông Cẩm) đến hết đất nhà ông Thủy (Hương)	4	500.000	250.000	150.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lộc (Hiệp) (đoạn qua khu trung tâm chợ Chùa)	4	600.000	300.000	180.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tâm (Ly)	4	500.000	250.000	150.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Uông	4	200.000	100.000	60.000
3.5	Đoạn tiếp theo hết đất xã Chấn Thịnh	4	65.000	35.000	35.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại		60.000	35.000	35.000
12	XÃ ĐẠI LỊCH				
1	Đoạn từ ngã ba cầu chợ đi các tuyến 100m	4	350.000	175.000	105.000
2	Trục đường ngã ba cầu chợ đến giáp ranh giới xã Chấn Thịnh				
2.1	Đoạn từ ngã ba cầu chợ 100m đến hết đất ông Hải	4	350.000	175.000	105.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất cổng nhà máy chè	4	200.000	100.000	60.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Lục	4	150.000	75.000	45.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Chấn Thịnh	4	50.000	35.000	35.000
3	Trục đường xã Việt Hồng (Trần Yên) đến ngã ba cầu chợ				
3.1	Từ ranh giới xã Việt Hồng đến hết đất ông Hoàng Văn	4	50.000	35.000	35.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến đất ông Quyết	4	100.000	50.000	35.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến đất ông Thịnh	4	200.000	100.000	60.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến cách ngã ba cầu chợ 100m	4	300.000	150.000	90.000
4	Trục đường ngã ba cầu chợ đến giáp ranh giới xã Tân Thịnh				
4.1	Đoạn từ ngã ba cầu chợ 100m đến hết đất ông Tứ	4	300.000	150.000	90.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến cổng lâm trường đội 6	4	120.000	60.000	36.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến đất ông Ngũ	4	70.000	35.000	35.000
4.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Kè	4	400.000	200.000	120.000
4.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Gốc Mỹ	4	250.000	125.000	75.000
4.6	Đoạn tiếp theo đến đất ông Tinh	4	100.000	50.000	35.000

4.7	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Tân Thịnh	4	50.000	35.000	35.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
13	XÃ NẬM BÚNG				
1	Trục đường QL 32				
1.1	Đoạn giáp xã Gia Hội (đầu thôn Nậm Cưởm) đến hết đất ông Vinh	3	100.000	50.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà phổ cập thôn 5	3	160.000	80.000	48.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Nguyễn Quang Thuận	3	250.000	125.000	35.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Tường Nguyễn	3	150.000	75.000	35.000
1.5	Đoạn còn lại của QL 32	3	100.000	50.000	35.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
14	XÃ GIA HỘI				
1	Trục đường QL 32				
1.1	Đoạn từ Km 226 đến hết đất ông Lò Trung Viên	3	160.000	80.000	48.000
1.2	Đoạn từ đất ông Viên đến hết đất ông Hoàng Văn Bằng	3	130.000	65.000	39.000
1.3	Đoạn từ đất ông Bằng đến hết đất thôn Hải Chấn	3	110.000	55.000	35.000
1.4	Các đoạn đường còn lại của QL 32	3	85.000	42.500	35.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
15	XÃ AN LƯƠNG				
1	Đoạn từ gốc Khe Mạ đi đến đường rẽ Khe Cam		100.000	50.000	35.000
2	Đoạn từ lối rẽ Mâm 2 đến gốc Khe Mạ		80.000	40.000	35.000
3	Đoạn từ lối rẽ Sai Lương đến Trạm y tế cũ		80.000	40.000	35.000
4	Đoạn tiếp theo đến hết đường đi Sai Lương		90.000	45.000	35.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
16	XÃ NGHĨA SƠN				
1	Trục đường bê tông từ giáp ranh xã Nghĩa Phúc (TX nghĩa lộ) đến hết bản Noong Khoang 1				
1.1	Đoạn từ đất nhà ông Lê Quốc Trung đến hết đất nhà ông An Thế Quầy		50.000	35.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo từ đất ông Quầy đến hết đất nhà ông Vũ Quang Nam		35.000	35.000	35.000
1.3	Đoạn tiếp theo từ đất ông Nam đến hết đất nhà ông Lò Văn Đoàn		35.000	35.000	35.000

2	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
17	XÃ SUỐI QUYÊN		35.000	35.000	35.000
18	XÃ SÙNG ĐỒ		50.000	35.000	35.000
19	XÃ THẠCH LƯƠNG				
1	Các đường liên thôn				
1.1	Đoạn từ giáp xã Thanh Lương đến ngã ba ông Tổ	4	100.000	50.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo từ ngã ba ông Tổ đến hết trạm Thủy điện	4	80.000	40.000	35.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Bản Có		60.000	35.000	35.000
1.4	Đoạn từ ngã ba ông Tổ đến giáp ranh TTNT Nghĩa Lộ		90.000	35.000	35.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại		45.000	35.000	35.000
20	XÃ THANH LƯƠNG				
1	Trục đường QL 32				
1.1	Đoạn từ giáp TTNT Nghĩa Lộ đến hết đất nhà ông Trần Văn Tuấn	3	300.000	150.000	90.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Phù Nham	3	150.000	75.000	45.000
2	Đường liên thôn				
2.1	Đoạn từ QL 32 đến giáp xã Phù Nham và giáp Suối Thia		120.000	60.000	36.000
2.2	Các đường liên thôn khác còn lại		50.000	35.000	35.000
21	XÃ SUỐI GIÀNG				
1	Đoạn từ giáp địa giới xã Sơn Thịnh đến hết đất ông Vàng Xây Sùng	4	60.000	35.000	35.000
2	Đoạn tiếp đến Ngã ba Giăng A, Giăng B	4	300.000	150.000	90.000
3	Đoạn tiếp đến đến hết đất nhà ông Sổ A Phòng		50.000	35.000	35.000
4	Đoạn từ cổng Làng Văn hóa Páng Càng đến hết đất nhà ông Vàng Nhà Khua		100.000	50.000	35.000
5	Đoạn từ nhà truyền thống văn hóa xã đến hết đất nhà ông Tráng A Lâu		100.000	50.000	35.000
6	Đoạn từ ngã ba Càng Kỳ đến hết đất nhà ông Mùa A Lâu		50.000	35.000	35.000
7	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
22	XÃ HẠNH SƠN				
1	Trục đường QL 37				
1.1	Đoạn từ giáp địa giới xã Nghĩa An đến cổng UBND xã	4	400.000	200.000	120.000

1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Pảng	4	380.000	190.000	114.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Phúc Sơn	4	200.000	100.000	60.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
23	PHÚC SƠN				
1	Trục đường Quốc lộ 37				
1.1	Đoạn giáp địa giới xã Hạnh Sơn đến hết đất ông ất	4	250.000	125.000	75.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Hoa	4	230.000	115.000	69.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã (giáp huyện Trại Tầu)	4	110.000	55.000	35.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại		45.000	35.000	35.000
24	XÃ NẬM LÀNH				
1	Đoạn từ giáp xã Sơn Lương đến giáp đất nhà ông Hoàng Phúc Hưng		50.000	35.000	35.000
2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lý Văn Ngân		70.000	35.000	35.000
3	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu treo Sông Pành		50.000	35.000	35.000
4	Đoạn từ Km 16 QL 32 đến giáp xã Gia Hội		70.000	35.000	35.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại		40.000	35.000	35.000
25	XÃ NẬM MƯỜI				
1	Đoạn giáp xã Sơn Lương đến hết đất ông Hiến		100.000	50.000	35.000
2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Dương		90.000	45.000	35.000
3	Đoạn tiếp theo đến hết đất trường cấp II		200.000	100.000	60.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
26	XÃ SƠN LƯƠNG				
1	Trục đường Quốc lộ 32				
1.1	Đoạn từ giáp TTNT Liên Sơn đến đường rẽ đi bản Nậm Mười	3	200.000	100.000	60.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã (giáp xã Nậm Lành)	3	80.000	40.000	35.000
2	Đường liên thôn				
2.1	Đoạn từ QL32 (ông Báu) rẽ đi bản Nậm Mười đến tiếp giáp đất xã Nậm Mười		50.000	35.000	35.000
2.2	Đoạn từ QL32 (ông Hạc) rẽ đi hết ranh giới xã (giáp xã Nậm Lành)		40.000	35.000	35.000



2.3	Đoạn từ QL32 (góc Bóp THT Liên Sơn) đến đầu cầu thủy điện Văn Chấn		60.000	35.000	35.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
27	XÃ TÚ LỆ				
1	Trục đường Quốc lộ 32				
1.1	Đoạn từ giáp ranh giới huyện Mù Căng Chải đến đất nhà ông Giang Sơn	3	80.000	40.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Thịnh (Lả)	3	150.000	75.000	45.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Xuân (Hiển)	3	200.000	100.000	60.000
1.4	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Xuân (Hiển) đến hết đất ông Thàng (Cầu Huổi Lãng) (đoạn qua khu trung tâm xã, chợ)	3	700.000	350.000	210.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Dong (đoạn qua khu vườn ươm)	3	350.000	175.000	105.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Quên (Dương)	3	150.000	75.000	45.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Nậm Búng	3	80.000	40.000	35.000
2	Đường liên xã đi vào xã Nậm Có				
2.1	Từ trung tâm xã Tú Lệ đến hết đất ông Khải		50.000	35.000	35.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Tú Lệ		35.000	35.000	35.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
28	XÃ SUỐI BU				
1	Đoạn giáp địa giới xã Sơn Thịnh đến hết xưởng chè	3	160.000	80.000	48.000
2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã	3	70.000	35.000	35.000
3	Đoạn từ Cổng Làng Văn hóa thôn Bu Thấp đến hết đất nhà ông Mùa A Chu		50.000	35.000	35.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000





BẢNG 7: GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN VĂN YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 57/2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Yên Bái)

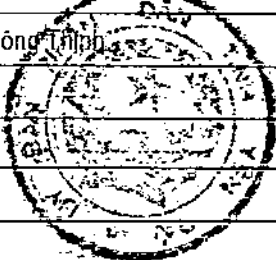
A) ĐẤT Ở ĐÔ THỊ (đô thị loại V)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đường	Giá đất (đ/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	THỊ TRẤN MẬU A						
1	Đường Lý Thường Kiệt (Trước đây là Đường Yên Bái - Khe Sang)						
1.1	Đoạn từ cầu A đến đường rẽ Vành Dại	3	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Huyện Đội	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết cổng trường Lương Thế Vinh	3	2.200.000	660.000	440.000	220.000	176.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hà	3	3.500.000	1.050.000	700.000	350.000	280.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Nghĩa Trang Liệt Sĩ	2	4.000.000	1.200.000	800.000	400.000	320.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Công an	2	5.500.000	1.650.000	1.100.000	550.000	440.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Huyện Ủy	1	8.000.000	2.400.000	1.600.000	800.000	640.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Bưu Điện	1	5.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000	400.000
2	Đường Trần Hưng Đạo (Trước đây là Đường Yên Bái - Khe Sang)						
2.1	Đoạn từ Ngã tư Bưu Điện đến hết đất nhà ông Hạnh	2	4.000.000	1.200.000	800.000	400.000	320.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Thủy	1	3.300.000	990.000	660.000	330.000	264.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến cổng ông Tùng	3	2.400.000	720.000	480.000	240.000	192.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Dung	3	1.400.000	420.000	280.000	140.000	112.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trạm điện	3	800.000	240.000	160.000	80.000	64.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất cây xăng	3	700.000	210.000	140.000	70.000	56.000
2.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Vị (trước là bà Nhan)	3	600.000	180.000	120.000	60.000	48.000
2.8	Đoạn tiếp theo đến đường ngang	4	500.000	150.000	100.000	50.000	40.000
2.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dũng	4	400.000	120.000	80.000	40.000	40.000
2.10	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Yên Thái	4	300.000	90.000	60.000	40.000	40.000

3	Đường Lương Thế Vinh (Trước đây là đường Lô Đả - Huyện Đồi)						
3.1	Đoạn từ đường rẽ lô đả đi Huyện đồi	3	650.000	195.000	130.000	65.000	52.000
4	Đường Tuệ Tĩnh (Trước đây là đường cơ khí đường Sắt - Cầu Mậu A đến Bến Phà cũ)						
4.1	Đoạn từ ngã tư công an đến hết đất nhà bà Phụng	1	8.000.000	2.400.000	1.600.000	800.000	640.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Độ	2	7.000.000	2.100.000	1.400.000	700.000	560.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất Công Ty Việt Trinh	1	6.000.000	1.800.000	1.200.000	600.000	480.000
4.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Lô Đả	2	5.500.000	1.650.000	1.100.000	550.000	440.000
4.5	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 Cầu Mậu A	3	4.500.000	1.350.000	900.000	450.000	360.000
4.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Len	3	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
4.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất Bệnh Viện	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
4.8	Đoạn tiếp theo đến Bến Phà	3	750.000	225.000	150.000	75.000	60.000
5	Đường Hoàng Hoa Thám (Trước đây là đường Bến xe khách đi Gốc Sỏi)						
5.1	Đoạn từ bến xe khách đến hết đất ông Cẩm	3	650.000	195.000	130.000	65.000	52.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tiến	3	500.000	150.000	100.000	50.000	40.000
6	Đường bến xe khách đi Xưởng cơ khí đường sắt						
6.1	Đoạn từ bến xe khách đến hết đất nhà bà Tính	3	700.000	210.000	140.000	70.000	56.000
7	Đường Lý Tự Trọng (Trước đây là đường Mậu A - Tân Nguyên)						
7.1	Đoạn từ Ngã tư Công An đến ngã tư đường sắt	3	9.000.000	2.700.000	1.800.000	900.000	720.000
7.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Doanh	3	2.600.000	780.000	520.000	260.000	208.000
7.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Thìn	3	2.400.000	720.000	480.000	240.000	192.000
7.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Bằng	3	1.100.000	330.000	220.000	110.000	88.000
7.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Quang	3	700.000	210.000	140.000	70.000	56.000
7.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Ngòi A	3	500.000	150.000	100.000	50.000	40.000
8	Đường Ngô Gia Tự (Trước đây là Đường Ngoại thương đi Thị hành án) nay là Công ty Việt Trinh đi Thị Hành án)						
8.1	Đoạn từ Công ty Việt Trinh đi Thị hành án	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	

9	Đường Trần Quốc Toàn (Trước là đường Ga Mầu A đi Cầu Màng)						
9.1	Đoạn từ ga Mầu A đến giáp đất ông Phúc	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến Ngã tư Bưu Điện	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
9.3	Đoạn ngã tư Bưu Điện đến cổng ông Hải (Mình)	2	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
9.4	Đoạn tiếp theo đến Ngã ba ông Bang	3	2.300.000	690.000	460.000	230.000	184.000
9.5	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Trường Nội Trĩ	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
9.6	Đoạn tiếp theo đến cây Đa	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
9.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Giang	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	96.000
9.8	Đoạn tiếp theo đến Đường Vành Đai	3	500.000	150.000	100.000	50.000	40.000
10	Đường Võ Thị Sáu (Trước đây là đường ông Bang đi TVTS đến Đường Vành Đai)						
10.1	Đoạn từ ngã ba đường Trần Quốc Toàn đến giáp đất ông Minh	4	1.000.000	300.000	200.000	100.000	80.000
10.2	Đoạn tiếp theo đến cổng Trường Võ Thị Sáu	4	750.000	225.000	150.000	75.000	60.000
10.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Nhà văn hoá thôn	4	550.000	165.000	110.000	55.000	44.000
10.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Trinh	4	450.000	135.000	90.000	45.000	40.000
10.5	Đoạn tiếp theo đến Đường Vành đai	4	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
11	Đường Thanh Niên (Trước đây là đường trạm Y tế đi Ga - Bưu điện)						
11.1	Đoạn từ đất ông Xuyên đến hết đất ông Khải	3	2.300.000	690.000	460.000	230.000	184.000
11.2	Đoạn tiếp theo đến đường Trần Quốc Toàn	3	1.700.000	510.000	340.000	170.000	136.000
12	Đường Gốc Sỏi (Trước đây là đường H44 đi Lâm T Văn Yên (Chè 2))						
12.1	Đoạn từ H44 đến hết đất ông Toàn - Phụng	4	150.000	45.000	40.000	40.000	40.000
12.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Gốc sỏi	4	250.000	75.000	50.000	40.000	40.000
12.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ruộng ông Tháp	4	330.000	99.000	66.000	40.000	40.000
12.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Bản	3	650.000	195.000	130.000	65.000	52.000
12.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà bà Hiến (Ngã tư đường sắt)	3	800.000	240.000	160.000	80.000	64.000
13	Đường Ga Nhâm (Trước đây là đường H44 đi Lâm trường Văn Yên)						
13.1	Đoạn từ Ngã tư đường sắt đến đường rẽ Làng Minh	3	900.000	270.000	180.000	90.000	72.000
13.2	Đoạn tiếp theo đến cổng Lương thực cũ	3	800.000	240.000	160.000	80.000	64.000

13.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Quy	3	600.000	180.000	120.000	60.000	48.000
13.4	Đoạn tiếp theo đến đường sắt (rẽ chẽ 2)	3	500.000	150.000	100.000	50.000	40.000
13.5	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Lâm trường	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	80.000
14	Đường Lê Hồng Phong (Trước đây là đường Kho bạc đi ngã tư Trại cá)						
14.1	Đoạn từ Kho bạc đến hết đất ông Biên	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
14.2	Đoạn tiếp theo đến hết cổng Thị hành án	3	1.600.000	480.000	320.000	160.000	128.000
14.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Mơ	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	96.000
14.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trại cá	3	850.000	255.000	170.000	85.000	68.000
15	Đường Chu Văn An (Trước đây là đường Chu Văn An đi Trường Đảng)						
15.1	Đoạn từ ngã tư Thư Viện đến trường Chu Văn An	3	2.600.000	780.000	520.000	260.000	208.000
15.2	Đoạn tiếp theo đến đường Thanh Niên	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	80.000
16	Đường Trần Phú (Trước đây là đường Chu Văn An đi Trường Đảng)						
16.1	Đoạn từ ngã Thư Viện đến hết đất Huyện uỷ	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
16.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Long (Kiên)	3	900.000	270.000	180.000	90.000	72.000
17	Đường Hồng Hà (Trước đây là đường Vành đai)						
17.1	Đoạn từ đầu Cầu A đến giáp đất Nhà Văn Hoá	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	96.000
17.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Thành	3	900.000	270.000	180.000	90.000	72.000
17.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Thông	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
17.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Ngọc	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
17.5	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 Cầu Mẩu A	3	2.300.000	690.000	460.000	230.000	184.000
17.6	Đoạn tiếp theo đến Ngã tư Trại Cá (Hết đất nhà ông Ngụ)	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
17.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Khánh	3	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000
17.8	Đoạn tiếp theo đến Xưởng Chè	3	800.000	240.000	160.000	80.000	64.000
17.9	Đoạn tiếp theo đến đường Yên Bái - Khe Sang	3	600.000	180.000	120.000	60.000	48.000
18	Đường Triệu Tài Lộc						
18.1	Đoạn từ nhà ông Kỳ đến Đường Vành đai		400.000	120.000	80.000	40.000	40.000
19	Đường Nguyễn Du						



19.1	Đoạn từ nhà ông Giang đến hết đất ông Thiện		300.000	90.000	60.000	40.000	40.000
19.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Hiu		250.000	75.000	50.000	40.000	40.000
20	Đường Làng Minh đến Ga Mậu A						
20.1	Đoạn từ làng Minh đến ga Mậu A		200.000	60.000	40.000	40.000	40.000
21	Đường Quyết Tiến						
21.1	Đoạn từ đường sắt Lâm trường đến hết đất ông Bút		250.000	75.000	50.000	40.000	40.000
21.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Hữu		300.000	90.000	60.000	40.000	40.000
21.3	Đoạn tiếp theo đến đường phần trí		200.000	60.000	40.000	40.000	40.000
22	Đường Bùi Thị Xuân						
22.1	Đoạn từ nhà ông Toàn đến đất ông Thiện		300.000	90.000	60.000	40.000	40.000
23	Các đường khác còn lại		100.000	40.000	40.000	40.000	40.000

B) ĐẤT Ở NÔNG THÔN

TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đường	Giá đất (đ/m ²)		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1/	XÃ LÂM GIANG				
1	Đường An Bình - Lâm Giang				
1.1	Đoạn từ Khe Xê đến nhà Trung Tĩnh		100.000	50.000	35.000
1.2	Đoạn từ nhà Trung Tĩnh đến Cầu Cái		300.000	150.000	90.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Bằng Thiệp		250.000	125.000	75.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Tư Linh		300.000	150.000	90.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Hiền		150.000	75.000	45.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Vinh Bích		250.000	125.000	75.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến nhà Văn Hoá thôn 6		300.000	150.000	90.000
1.8	Đoạn tiếp theo vào Hồ thôn 11		400.000	200.000	120.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến ngã Ngòi khay		300.000	150.000	90.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết Thôn 13		150.000	75.000	45.000
2	Đường vào ga Lang Khay				
2.1	Đoạn từ ngã ba ngãm Tràn đến ga Lang Khay và khu Chợ		150.000	75.000	45.000
3	Đường đến trung tâm xã.				
3.1	Từ đường Ngang đến đến hết đất khu tái định cư thôn 14		100.000	50.000	35.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến xã Lang Thíp		50.000	35.000	35.000
4	Đường liên thôn				
4.1	Đoạn các thôn 1;2;3;4;5;6;7; 8; 10;11;12;13;14;18		50.000	35.000	35.000
5	Đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
2/	XÃ AN BÌNH				
1	Đường Yên Bái - Khe Sang				
1.1	Đoạn từ Barie đến hết đất Cây Xăng		1.000.000	500.000	300.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng Công An		2.000.000	1.000.000	600.000

1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Bến Phà		2.500.000	1.250.000	750.000
2	Đường An Bình - Làng Giàng				
2.1	Đoạn từ ngã 3 Bến Phà đến cầu Cà Lồ		2.500.000	1.250.000	750.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến cổng trường cấp II An Bình		1.700.000	850.000	510.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến Đường Ngang (ông Hương)		1.250.000	625.000	375.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến trạm Y Tế xã		150.000	75.000	45.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến đập tràn Ngòi Trỏ		300.000	150.000	90.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến đất bà Việt		150.000	75.000	45.000
2.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất An Bình		100.000	50.000	35.000
3	Đường liên thôn				
3.1	Đoạn từ cổng ông Hương đến cửa ga Hút		200.000	100.000	60.000
3.2	Đoạn từ nhà ông Quý đến đất bà Thục		50.000	35.000	35.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
3/	XÃ ĐÔNG CUÔNG				
1	Khu Công nghiệp phía bắc (Xã Đông Cuông)				
1.1	Đoạn từ Cầu Khai đến KM 50 + 200		350.000	175.000	105.000
2	Đường Yên Bái - Khe Sang				
2.1	Từ Km 50 + 200 đến giáp đất ông Khanh Bắc		300.000	150.000	90.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà Hoan Sơn		550.000	275.000	165.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà Dũng Viễn		400.000	200.000	120.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến Cầu Lầm		500.000	250.000	150.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến đường ngang An Bình		350.000	175.000	105.000
3	Đường vào đến				
3.1	Ngã ba cầu 10 đến đất nhà ông Tiến Thơm		200.000	100.000	60.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến cổng đến Đông Cuông		250.000	125.000	75.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại		50.000	35.000	35.000
4/	XÃ MẬU ĐÔNG				
1	Đường Yên Bái - Khe Sang				

1.1	Đoạn từ Cầu A đến hết đất ông Dung		350.000	175.000	105.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng nhà ông Bút		350.000	175.000	105.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cổng UBND xã		220.000	110.000	66.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến cổng nhà ông Khánh		270.000	135.000	81.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến đường ra bến dò Tân Hợp		250.000	125.000	75.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến cầu Khai		200.000	100.000	60.000
2	Đường Ngòi A - Mậu Đông - Quang Minh				
2.1	Đoạn từ giáp đất Ngòi A đến đất nhà ông Viên		35.000	35.000	35.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Sỹ (thôn 4)		100.000	35.000	35.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến đất giáp đất Quang Minh		60.000	35.000	35.000
3	Các đường liên thôn				
3.1	Đường liên thôn 2;5;6;7;8;10;11		60.000	35.000	35.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại (Thôn 1;3;4;9;12)		35.000	35.000	35.000
5/	XÃ YÊN HƯNG				
1	Đường Yên Bái - Khe Sang				
1.1	Đoạn từ giáp đất Trần Yên đến hết đất nhà Hùng Thuận		50.000	35.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết nhà Mẫn Khang		250.000	125.000	75.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Thái Tâm		100.000	50.000	35.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Hải Thanh		250.000	125.000	75.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến Cầu Tây		250.000	125.000	75.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến cổng ông Bảo		150.000	75.000	45.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến đỉnh Dốc Trang		100.000	50.000	35.000
2	Đường liên xã Yên Hưng - Yên Thái				
2.1	Đoạn ngã ba đường Yên Bái - Khe Sang đến cầu Duy Tu		200.000	100.000	60.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Yên Thái		70.000	35.000	35.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		50.000	35.000	35.000
6/	XÃ YÊN THÁI				
1	Đường Yên Bái - Khe Sang				

1.1	Đoạn từ dốc 6000 đến dốc Lu		200.000	100.000	60.000
2	Đường liên xã (Yên Thái - Mậu A)				
2.1	Đoạn giáp đất Yên Hưng đến hết ngã ba ông Hiến		300.000	150.000	90.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba ông Cấp		250.000	125.000	75.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Ngòi A		200.000	100.000	60.000
2.4	Đoạn tiếp theo từ ngã 3 ông cấp đến dốc lu		100.000	50.000	35.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
7/	XÃ NGÒI A				
1	Đường Mậu A - Tân Nguyên				
1.1	Đoạn giáp đất Mậu A đến hết đất nhà ông Bảy		200.000	100.000	60.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Toàn		160.000	80.000	48.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Thanh		120.000	60.000	36.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Phái		200.000	100.000	60.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Tươi		120.000	60.000	36.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chúc		50.000	35.000	35.000
2	Đường Yên Thái - Ngòi A - Quang Minh				
2.1	Đoạn từ Khe Vầu đến đường Mậu A - Tân Nguyên		35.000	35.000	35.000
2.2	Đoạn từ ngã 3 Sơn Bình đến hết đất nhà ông Tuyền		50.000	35.000	35.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất uỷ ban cũ		100.000	50.000	35.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến đình dốc Sơn		50.000	35.000	35.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến Quách		35.000	35.000	35.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
8/	XÃ XUÂN ÁI				
1	Đường bến đò Hóp đi Viễn Sơn				
1.1	Từ đất ông Nghiệp đến Cầu Xi Măng (trước đây là từ Hàng Giang)		70.000	35.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hoà (Cao)		80.000	40.000	35.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cổng Trường cấp II		150.000	75.000	45.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Phong		200.000	100.000	60.000

1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trường tiểu học		250.000	125.000	75.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất ngã tư cổng UBND xã		300.000	150.000	90.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết nhà Đội thuế số 2		350.000	175.000	105.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Cường Thủy		250.000	125.000	75.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Hương Minh		180.000	90.000	54.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Hùng Hợp		120.000	60.000	36.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Long Nghị		80.000	40.000	35.000
1.12	Đoạn tiếp theo đến Suối Lâm Sinh		50.000	35.000	35.000
2	Đường Quy Mông - Đông An				
2.1	Đoạn giáp xã Hoàng Thắng đến Ngòi Viễn		50.000	35.000	35.000
2.2	Đoạn từ Ngòi Viễn đến hết đất nhà ông Khánh Huế		70.000	35.000	35.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Yên		120.000	60.000	36.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hàn		180.000	90.000	54.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ khu Tái định cư		360.000	180.000	108.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết ngã tư cổng UBND xã		650.000	325.000	195.000
2.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà văn hóa thôn Xuân Thịnh		300.000	150.000	90.000
2.8	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Yên Hợp		200.000	100.000	60.000
3	Các đường lên thôn khác còn lại		50.000	35.000	35.000
9/	XÃ AN THỊNH				
1	Đường An Thịnh - Đại Sơn				
1.1	Đoạn đường rẽ Quy Mông - Đông An đến Khu Ngoại thương		1.300.000	650.000	390.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ gò mả thôn Đồng Vặt		300.000	150.000	90.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Trung Duy		600.000	300.000	180.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Hoà vật tư		500.000	250.000	150.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến Cầu Đen		1.300.000	650.000	390.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Đại Phác		600.000	300.000	180.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trung		300.000	150.000	90.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hưng		200.000	100.000	60.000

1.9	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Đại Sơn		100.000	50.000	35.000
2	Đường liên xã (An Thịnh - Yên Phú)				
2.1	Đoạn ngã ba đi Yên Phú đến hết đất trạm xe		700.000	350.000	210.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Yên Phú		150.000	75.000	45.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		100.000	50.000	35.000
*	Khu quy hoạch phía Tây cầu Mậu A (xã An Thịnh)				
4	Đường Quy Mông - Đông An				
4.1	Đoạn từ giáp xã Yên Hợp đến hết đất ông Doan		600.000	300.000	180.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Bực		1.100.000	550.000	330.000
4.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Túc		500.000	250.000	150.000
4.4	Đoạn tiếp theo đến giáp gianh xã Tân Hợp		250.000	125.000	75.000
10/	XÃ ĐẠI PHÁC				
1	Đường An-Thịnh đi Đại Phác				
1.1	Đoạn từ cổng ông Nội đến đất Nhà ông Quý thôn An Thành		350.000	175.000	105.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất UBND xã Đại Phác		250.000	125.000	75.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà trẻ thôn Đại Thắng		200.000	100.000	60.000
1.4	Đoạn tiếp theo hết đất nhà ông Sinh		150.000	75.000	45.000
2	Các đường liên thôn				
2.1	Từ ông Thụy thôn An Thành đi ông Sự thôn Tân Thành đi ông Bằng thôn Hoàn Thành		150.000	75.000	45.000
2.2	Từ Nhà Văn Hoá thôn Tân Thành đi ông Yên thôn Tân An đi bà Kiệm thôn Hoàn Thành		150.000	75.000	45.000
2.3	Từ nhà ông Lộc đến Nhà Văn Hoá thôn Đại Thành		120.000	60.000	36.000
2.4	Từ nhà ông Tứ thôn An Thành đến Nhà Văn Hoá An Thành đến ông Diển đến ông Kỳ thôn Tân An		120.000	60.000	36.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		50.000	35.000	35.000
11/	XÃ ĐẠI SƠN				
1	Đường Đại Sơn - Mỏ Vàng				
1.1	Đoạn giáp đất An Thịnh - Cống Mã Lãng		40.000	35.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đập Đầu mối Thôn 2-		100.000	50.000	35.000

1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thụy		50.000	35.000	35.000
2	Đường Đại Sơn - Nhà Hẩu (Bổ sung)				
2.1	Đoạn từ trường THCS đến nhà ông Lâm (thôn 4)		40.000	35.000	35.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
12/	XÃ CHÂU QUẾ HA				
1	Đường Yên Bái - Khe Sang				
1.1	Từ giáp đất Đông An đến Khe Cạn		150.000	75.000	45.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Khôi		230.000	115.000	69.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến Cầu Sắt		450.000	225.000	135.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đường nhựa		300.000	150.000	90.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Quế Thượng		130.000	65.000	39.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại		50.000	35.000	35.000
13/	XÃ PHONG DỤ HẠ				
1	Đường Đông An - Phong Dụ				
1.1	Đoạn từ khe Quang đến khe Măng		50.000	35.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Tiệp (Trước đây là hết đất trạm Kiểm Lâm).		350.000	175.000	105.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông đến đất ông Lắm (Trước đây là hết đất bà Chính)		550.000	275.000	165.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến Khe Cỏm		350.000	175.000	105.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Chuyển		50.000	35.000	35.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến khe ông Nhượng		70.000	35.000	35.000
2	Đường UBND xã Dụ Hạ đi Cầu Treo				
2.1	Từ cổng UBND xã đến Cầu treo		550.000	275.000	165.000
3	Đường thôn 2				
3.1	Từ đất nhà ông Chanh đến trạm liếp sóng		100.000	50.000	35.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
14/	XÃ MỎ VÀNG				
1	Đường Đại Sơn - Mỏ Vàng - An Lương				
1.1	Đoạn từ Đại Sơn đến cầu Treo cũ		35.000	35.000	35.000

1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Lê		55.000	35.000	35.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến thôn Khe Đám		35.000	35.000	35.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
15/	XÃ CHÂU QUẾ THƯỢNG				
1	Đường Yên Bái - Khe Sang				
1.1	Đoạn từ giáp đất Quế Hạ đến giáp đất Văn Bàn (Lào Cai)		150.000	75.000	45.000
2	Đường từ khu Cổng Trợ đến khu Tái định cư				
2.1	Đoạn từ khu Cổng Trợ đến khu Tái định cư		100.000	50.000	35.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		70.000	35.000	35.000
16/	XÃ ĐÔNG AN				
1	Đường Yên Bái - Khe Sang				
1.1	Đoạn từ giáp xã Châu Quế Hạ đến hết đất nhà ông Vê		150.000	75.000	45.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Thanh Ngà		160.000	80.000	48.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lượng		400.000	200.000	120.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Vụ Thơm		200.000	100.000	60.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến bến đò Hút		150.000	75.000	45.000
2	Đường Quy Mông - Đông An				
2.1	Đoạn từ giáp đất Tân Hợp đất ông Lý		180.000	90.000	54.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến đất ông Quyển (Trước đây là đến đất bà Hảo)		200.000	100.000	60.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến đất Cầu Ngòi Hút		180.000	90.000	54.000
3	Đường Đông An - Phong Dụ				
3.1	Đoạn từ đất nhà ông Lý Nga đến hết đất nhà ông Minh Hà		150.000	75.000	45.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bình Châm		90.000	45.000	35.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến Đèo Bụt		80.000	40.000	35.000
4	Đường Đông An - Khe Nép (xã Xuân Tâm)				
4.1	Đoạn từ Ngã 3 khe Quyển đến hết đất ông Hà		80.000	40.000	35.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại		60.000	35.000	35.000
17/	XÃ YÊN PHÚ				

1	Đường An Thịnh - Yên Hợp I				
1.1	Đoạn từ đất ông Thức đến giáp đất ông Lợi		95.000	47.500	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đất ông Đạt		120.000	60.000	36.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Yên Hợp I		65.000	35.000	35.000
2	Đường Yên Phú - Yên Hợp II				
2.1	Đoạn từ đất ông Thảo đến đất ông Tông (trước giáp đất Yên Hợp II)		80.000	40.000	35.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Yên Hợp II (trước giáp đất Yên Hợp II)		40.000	35.000	35.000
3	Đường Yên Phú - Viễn Sơn				
3.1	Đoạn từ đất ông Dương đến giáp đất ông Duy		200.000	100.000	60.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Quý		150.000	75.000	45.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Chiến		140.000	70.000	42.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Viễn Sơn		80.000	40.000	35.000
4	Các đường liên thôn				
4.1	Đoạn từ nhà ông Dung đến nhà ông Cấn		50.000	35.000	35.000
4.2	Đoạn từ nhà ông Định đến nhà ông Tuệ		50.000	35.000	35.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại		40.000	35.000	35.000
18/	XÃ HOÀNG THẮNG				
1	Đường Quy Mông - Đông An				
1.1	Đoạn từ Quy Mông đến cầu Vật Dừng		100.000	50.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cống khe ông Nghĩa		120.000	60.000	36.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Hạc		150.000	75.000	45.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất bà Thềm (Cát Nội)		140.000	70.000	42.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Cầu		140.000	70.000	42.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Xuân ái		100.000	50.000	35.000
2	Đường Hoàng Thắng - Kiên Thành - Viễn Sơn				
2.1	Đoạn từ Nhà Văn Hoá thôn Vật Dừng đến hết đất ông Duy (Trước đây từ cống bà Gái đến giáp đất Viễn Sơn)		60.000	35.000	35.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Viễn Sơn (Trước đây từ cống bà Gái đến giáp đất Viễn Sơn)		80.000	40.000	35.000

3	Đường Khe Dừa - Mỏ Thanh				
3.1	Đoạn từ đất ông Dũng đến nhà ông Phàm (Trước đây là từ đất nhà ông Vinh đến hết đất nhà ông Dương Thành)	60.000	35.000	35.000	
4	Đường liên thôn				
4.1	Đoạn từ cổng UBND xã đến đập số 2 (Đám Béo Cón)	80.000	40.000	35.000	
5	Các đường liên thôn khác còn lại	50.000	35.000	35.000	
19/	XÃ TÂN HỢP				
1	Đường Quy Mông - Đồng An				
1.1	Đoạn từ giáp đất An Thịnh đến cổng nhà ông Dũng	200.000	100.000	60.000	
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Nhà thờ	300.000	150.000	90.000	
1.3	Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu treo	400.000	200.000	120.000	
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quang	300.000	150.000	90.000	
1.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ông Thông	200.000	100.000	60.000	
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Đồng An	150.000	75.000	45.000	
2	Đường Tân Hợp - An Thịnh				
2.1	Đoạn từ Nhà thờ đến Đá Bia	70.000	35.000	35.000	
3	Đường Đông Xuân - Hạnh Phúc				
3.1	Đoạn từ Cầu treo đến hết thôn 14	50.000	35.000	35.000	
4	Đường Cầu Đạo				
4.1	Đoạn từ Gốc Khế đến hết thôn 11	50.000	35.000	35.000	
5	Đường Khe Hoà				
5.1	Đoạn từ Cầu treo đi bến đò	50.000	35.000	35.000	
6	Đường Ghềng Gai				
6.1	Đoạn từ Cầu Máng đến đến Đức ông	50.000	35.000	35.000	
7	Đường đi thôn Làng Mới				
7.1	Đoạn từ nhà ông Co đến hết thôn 15	50.000	35.000	35.000	
8	Các đường liên thôn khác còn lại	50.000	35.000	35.000	
20/	XÃ LANG THẬP				

1	Đường Lâm Giang - Lang Thíp				
1.1	Đoạn từ KM 221 (đường sắt) đến hết đất ông Hải (Trước là đến giáp trường cấp 2 xã)		35.000	35.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến nương thôn Liên Kết		150.000	75.000	45.000
1.3	Tiếp theo đến hết đất nhà bà Đăng		200.000	100.000	60.000
1.4	Tiếp theo đến trản Ngòi Thíp		130.000	65.000	39.000
1.5	Tiếp theo đến cổng ông Hải (Trước là đến cổng ông Việt)		80.000	40.000	35.000
1.6	Tiếp theo đến Km 231 (đường sắt)		35.000	35.000	35.000
2	Đường liên thôn				
2.1	Đoạn từ nhà ông Phong đến đất nhà ông Khanh (Thôn Tiến Phong)		50.000	35.000	35.000
2.2	Đoạn từ nhà ông Hậu Văn thôn Liên kết đến Trường Mầm Non thôn Nghĩa Dũng		65.000	35.000	35.000
2.3	Đoạn từ nhà bà Thảo thôn Đoàn Kết đến Trần Mỏ Đá		50.000	35.000	35.000
2.4	Đoạn khu nhà ga Lang Thíp (Từ nhà ông Mạnh đến nhà ông Thắng) áp dụng cho cả hai bên đường sắt		150.000	75.000	45.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
21/	XÃ QUANG MINH				
1	Đường Trung tâm xã				
1.1	Đoạn từ nhà ông Huy đến hết đất ông Gấm		80.000	40.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến Khe Hen (Gộp đoạn từ nhà ông Gấm đến nhà ông Trung)		100.000	50.000	35.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất trường TH Khe Ván		65.000	35.000	35.000
1.4	Đoạn từ nhà ông Tạo đến trường học trung tâm xã		90.000	45.000	35.000
3	Đường Trung tâm xã đi thôn 6				
3.1	Đoạn từ nhà ông Tham đến hết đất nhà ông Vượng		65.000	35.000	35.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất thôn 6		50.000	35.000	35.000
4	Đường ra Ga Mậu Đông				
4.1	Đoạn từ nhà bà Huệ đến giáp đất xã Mậu Đông		55.000	35.000	35.000
5	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
22/	XÃ VIÊN SƠN				

1	Đường Yên Phú - Viên Sơn				
1.1	Đoạn từ giáp đất xã Yên Phú đến giáp đất UBND xã		45.000	35.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến trường Mầm Non xã Viên Sơn		50.000	35.000	35.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
23/	XÃ XUÂN TÂM				
1	Đường liên xã Dụ Hạ - Xuân Tâm				
1.1	Đoạn từ cổng UBND xã đến hết đất nhà Văn Hóa Thôn 1 (Trước là đoạn từ cổng UBND xã đến hết đất Nhà văn hoá thôn 2)		65.000	35.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất trạm Y tế xã (Trước là đoạn từ cổng UBND xã đến hết đất Nhà văn hoá thôn 2)		45.000	35.000	35.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà văn hoá thôn 2 (Trước là đoạn từ cổng UBND xã đến hết đất Nhà văn hoá thôn 2)		55.000	35.000	35.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
24/	XÃ PHONG DỤ THƯỢNG				
1	Đường Trung tâm xã				
1.1	Đoạn từ Cổng Khe Chập đến hết cổng UBND xã		150.000	75.000	45.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp Sân trường học cấp I, II		100.000	50.000	35.000
2	Đường liên thôn				
2.1	Đường đi thôn 10		50.000	35.000	35.000
3	Các đường liên thôn khác còn lại (Thôn 1;2;3;4;5;6;7;8;9;11)		35.000	35.000	35.000
25/	XÃ NÀ HẦU				
1	Đường Đại Sơn - Nà Hầu				
1.1	Đoạn từ nhà ông Ly Seo Sử đến UBND xã		40.000	35.000	35.000
2	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
26/	XÃ YÊN HỢP				
1	Đường Quy Mông - Đông An				
1.1	Đoạn giáp Xuân Ai đến hết đất nhà ông Tỉnh (Trước là đến đất nhà ông Đăng)		200.000	100.000	60.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hà (Trước là đến đất nhà ông Đăng)		300.000	150.000	90.000

1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thân (Trước là đến đất nhà ông Chiến)	200.000	100.000	60.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Hán (Trước là đến đất nhà ông Chiến)	350.000	175.000	105.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Công (Trước là đến đất nhà ông Thủy)	450.000	225.000	135.000
1.6	Đoạn từ Nhà máy giấy Yên Hợp đến hết đất nhà ông Như	450.000	225.000	135.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Dũng (Trước đây là Đoạn tiếp theo đến giáp xã An Thịnh)	250.000	125.000	75.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến giáp xã An Thịnh (Trước đây là Đoạn tiếp theo đến giáp xã An Thịnh)	200.000	100.000	60.000
2	Đường Yên Hợp - Yên Phú - Viễn Sơn			
2.1	Đoạn từ UBND xã đến hết đất ông Nghiêm	350.000	175.000	105.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Yên Phú	200.000	100.000	60.000
3	Đường Yên Hợp - Yên Phú			
3.1	Đoạn từ Ngã 3 thôn Chăn Nuôi đến đất ông Đích (Trước đây là đến giáp xã Yên Phú)	250.000	125.000	75.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất Yên Phú	150.000	75.000	45.000
4	Các đường liên thôn khác còn lại	100.000	50.000	35.000



BẢNG 8: GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN LỤC YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 37 /2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Yên Bái)

A) ĐẤT Ở ĐÔ THỊ (đô thị loại V)

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	Giá đất (đ/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Nguyễn Tất Thành						
1.1	- Từ giáp đất Tân Linh đến cổng qua đường gần nhà ông Ninh	3	150.000	45.000	40.000	40.000	40.000
1.2	- Đoạn tiếp theo đến ranh giới thị trấn Yên Thế cũ.	3	200.000	60.000	40.000	40.000	40.000
1.3	- Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Ông Luật	3	350.000	105.000	70.000	40.000	40.000
1.4	- Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Ông Cao	3	400.000	120.000	80.000	40.000	40.000
1.5	- Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Ông Liêu	3	550.000	165.000	110.000	55.000	44.000
1.6	- Đoạn tiếp theo đến Cổng qua đường cạnh nhà Ông Lục	3	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000
1.7	- Đoạn tiếp theo qua ngã 3 đến cổng cạnh nhà Ông Phượng và hết đất quầy sách Phòng Giáo dục	2	1.900.000	570.000	380.000	190.000	152.000
1.8	- Đoạn tiếp theo đến giáp cổng cạnh nhà Ông Tôn	2	2.500.000	750.000	500.000	250.000	200.000
1.9	- Đoạn tiếp theo đến giáp cửa hàng Vàng bạc Đá quý	1	5.000.000	1.500.000	1.000.000	500.000	400.000
1.10	- Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Ông Sến	1	7.500.000	2.250.000	1.500.000	750.000	600.000
1.11	- Đoạn tiếp theo đến hết đất Trại Vật tư nông nghiệp	2	4.500.000	1.350.000	900.000	450.000	360.000
1.12	- Đoạn tiếp theo đến đường vào khu lương thực cũ	2	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
1.13	- Đoạn tiếp theo đến giáp đất Ông Tăng Văn Thảo	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	80.000
1.14	- Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào nhà ông Đạt	3	700.000	210.000	140.000	70.000	56.000
1.15	- Đoạn tiếp theo đến đất nhà Ông Luyện Chung	3	700.000	210.000	140.000	70.000	56.000
1.16	- Đoạn tiếp theo đến cổng qua đường (gần đường rẽ vào thôn Đồng Phú)	3	450.000	135.000	90.000	45.000	40.000
1.17	- Đoạn tiếp theo đến hết đất thị trấn Yên Thế	3	250.000	75.000	50.000	40.000	40.000

2	Đường Võ Thị Sáu						
2.1	- Từ giáp đất nhà Ông Cao đến hết đất nhà bà Tươi	3	150.000	45.000	40.000	40.000	40.000
2.2	- Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quang Hường	3	100.000	40.000	40.000	40.000	40.000
2.3	- Đoạn tiếp theo đến giáp đường Phú Yên	3	150.000	45.000	40.000	40.000	40.000
3	Đường Phú Yên						
3.1	- Từ cổng sau đất nhà Ông Biên đến hết đất nhà ông Quân	3	200.000	60.000	40.000	40.000	40.000
3.2	- Đoạn tiếp theo đến ngã ba giáp đường Võ Thị Sáu	3	150.000	45.000	40.000	40.000	40.000
3.3	- Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà Ông Khoa Dung	3	350.000	105.000	70.000	40.000	40.000
4	Đường Nguyễn Thị Tuyết Mai						
	- Từ giáp đất nhà ông Minh đến giáp đất nhà ông Hiệu	3	800.000	240.000	160.000	80.000	64.000
5	Đường Vũ Công Mật						
5.1	- Từ giáp đất nhà bà Huế đến giáp đất nhà ông Hiệu	3	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000
5.2	- Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hùng	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
5.3	- Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bằng	3	750.000	225.000	150.000	75.000	60.000
5.4	- Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chương	3	350.000	105.000	70.000	40.000	40.000
5.5	- Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Sơn	3	150.000	45.000	40.000	40.000	40.000
6	Đường Phạm Văn Đồng						
6.1	- Từ đất nhà Ông Thon đến giáp đường Trần Phú	3	1.750.000	525.000	350.000	175.000	140.000
6.2	- Đoạn mới mở từ ngã tư Huyện đoàn đến hết đất Bến xe mới	2	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
7	Đường Nguyễn Hữu Minh						
	- Từ giáp đất phòng Tài chính - Kế hoạch đến giáp đất nhà ông Cường	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	80.000
8	Đường Kho bạc - Phòng Tài chính						
8.1	- Từ giáp đất nhà bà Phong đến giáp đất Kho Bạc Lục Yên	3	650.000	195.000	130.000	65.000	52.000
8.2	- Các vị trí còn lại sau UBND huyện	3	500.000	150.000	100.000	50.000	40.000
9	Đường Bà Triệu						

9.1	- Từ đất nhà ông Triều Nhan đến cống qua đường cạnh nhà ông Phương	3	1.700.000	510.000	340.000	170.000	136.000
9.2	- Từ giáp công cạnh nhà ông Phương đến hết đất nhà Ông Long	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	80.000
9.3	- Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới thị trấn Yên Thế	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	80.000
10	Đường Bệnh Viện - Mỏ đá tổ 36						
10.1	- Từ hết đất nhà bà Vạn đến hết đất nhà Ông Thắng	3	350.000	105.000	70.000	40.000	40.000
10.2	- Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Ông Tập và nhà Ông Cảnh	3	300.000	90.000	60.000	40.000	40.000
11	Đường từ nhà ông Cường đi nhà ông Nội						
11.1	- Từ đất nhà Ông Cường đến ngã 3 đường đi tổ 16	3	200.000	60.000	40.000	40.000	40.000
11.2	- Đoạn tiếp theo đến hết cống qua đường	3	300.000	90.000	60.000	40.000	40.000
12	Đường Trần Phú						
12.1	- Từ đất nhà ông Tiến Bổng đến cống thoát nước	2	1.600.000	480.000	320.000	160.000	128.000
	- Từ Kho bạc đến giáp đường Phạm Văn Đồng	2	1.750.000	525.000	350.000	175.000	140.000
12.3	- Từ đất nhà Tuấn Thủy đến hết đất nhà ông Sự và bà Viễn	3	1.300.000	390.000	260.000	130.000	104.000
12.4	- Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chính	3	650.000	195.000	130.000	65.000	52.000
12.5	- Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường vào mỏ đá Nước Ngập	3	300.000	90.000	60.000	40.000	40.000
13	Đường vào trường Lê Hồng Phong						
	- Từ hết đất nhà ông Cù Ngân đến hết đất nhà bà Phương	3	1.000.000	300.000	200.000	100.000	80.000
14	Đường Khau lầu (ông Bách đi cầu máng)						
14.1	- Từ giáp đất nhà ông Tiến Bổng đến giáp đất nhà ông Thạch	3	800.000	240.000	160.000	80.000	64.000
14.2	- Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường đi Cầu Máng	3	250.000	75.000	50.000	40.000	40.000
14.3	- Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Khánh	3	300.000	90.000	60.000	40.000	40.000
14.4	- Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hùng Hồng vòng sau chợ đến hết đất nhà ông Đồng Xuân Dũng		600.000	180.000	120.000	60.000	48.000
14.5	- Đoạn từ nhà Ông Vi Tiến Dũng đến giáp đất Nhà Dịch vụ nông nghiệp	3	3.000.000	900.000	600.000	300.000	240.000
15	Đường Cầu Máng - Thoát Phư						
	- Từ nhà ông Chử đến giáp đất nhà bà Chiện	3	100.000	40.000	40.000	40.000	40.000

16	Đường Lý Tự Trọng						
	- Từ đất nhà Ông Hùng đến giáp đất Trường Mầm non Hồng Ngọc	2	4.000.000	1.200.000	800.000	400.000	320.000
17	Đường Nhà bà Tâm đi nhà ông Đạo						
17.1	- Từ hết đất nhà bà Tâm đến hết đất nhà Ông Minh	3	1.500.000	450.000	300.000	150.000	120.000
17.2	- Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đạo	3	1.100.000	330.000	220.000	110.000	88.000
18	Đường Hoàng Hoa Thám						
18.1	- Từ hết đất nhà Ông Sến đến đường xóm trước cửa nhà ông Tiến	3	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
18.2	- Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà Ông Tuyên		700.000	210.000	140.000	70.000	56.000
19	Đường Hoàng Văn Thụ						
19.1	- Từ đất nhà ông Sơn đến hết trường Hoàng Văn Thụ	3	800.000	240.000	160.000	80.000	64.000
19.2	- Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Kỳ	3	350.000	105.000	70.000	40.000	40.000
19.3	- Đoạn tiếp theo đến TBA 0,4 KV	3	250.000	75.000	50.000	40.000	40.000
19.4	- Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đỗ Chí Thức	3	150.000	45.000	40.000	40.000	40.000
20	Đường mới tổ dân phố 17		700.000	210.000	140.000	70.000	56.000
21	Đường cạnh trường tiểu học Trần Phú(đường mới phân đoạn)		250.000	75.000	50.000	40.000	40.000

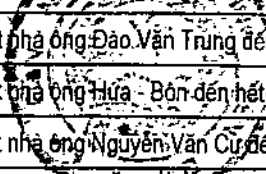
B) ĐẤT Ở NÔNG THÔN

STT	Tên đường phố	Loại đường	Giá đất (đ/m ²)		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	XÃ MAI SƠN				
1.1	Từ giáp đất Yên Thắng đến cổng trường Mầm non Sơn Ca		90.000	45.000	35.000
1.2	Từ cổng trường Mầm non Sơn Ca đến giáp đất nhà Ông Lốp		200.000	100.000	60.000
1.3	Từ nhà Ông Lốp đến hết đất nhà Ông Vinh		350.000	175.000	105.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Ông Tiểu		450.000	225.000	135.000
1.5	Đường đi Lâm Thượng (Từ nhà Ông Cách đến nhà Ông Ngón (đối diện trường Cấp 3) và từ nhà Ông Minh đến hết đất nhà Ông Tấn)		600.000	300.000	180.000
1.6	Đoạn từ nhà Ông Tiểu đến hết đất nhà Ông Sinh		110.000	55.000	35.000
1.7	Đường đi Lâm Thượng - Đoạn từ giáp đất nhà Ông Ngón đến hết đất nhà Ông Tịnh		250.000	125.000	75.000
1.8	Đoạn từ nhà Ông Tịnh đến giáp đất xã Lâm Thượng		90.000	45.000	35.000
1.9	Đường đi Khánh Thiện - Đoạn từ nhà Ông Sinh đến giáp đất xã Khánh Thiện		50.000	35.000	35.000
1.10	Các đường liên thôn còn lại		35.000	35.000	35.000
2	XÃ TÂN PHƯỢNG				
2.1	Từ cổng số 1 đỉnh dốc đến ngã 3 Bò Mi 2		40.000	35.000	35.000
2.2	Từ đất nhà ông Thương đến hết đất nhà ông Chu		100.000	50.000	35.000
2.3	Từ cổng làng Văn hoá Khiểng Khun đến cầu gỗ Khiểng Khun 2		40.000	35.000	35.000
2.4	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
3	XÃ LÂM THƯỢNG				
3.1	Đầu xã Lâm Thượng đến giáp đất nhà ông Thân		50.000	35.000	35.000
3.2	Từ nhà ông Thân đến nhà ông Viễn		50.000	35.000	35.000
3.3	Từ nhà ông Viễn đến nhà ông Dương		55.000	35.000	35.000
3.4	Từ nhà ông Dương đến nhà ông Thận		50.000	35.000	35.000
3.5	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000

4	XÃ YÊN THẮNG			
4.1	Từ giáp đất thị trấn Yên Thế đến hết đất nhà ông Ngoạt	900.000	450.000	270.000
4.2	Từ giáp đất nhà ông Ngoạt đến hết nhà ông: Nam (Ngã ba đi Minh Xuân)	350.000	175.000	105.000
4.3	Đoạn tiếp theo nhà Ông Nam đến giáp đất xã Minh Xuân	200.000	100.000	60.000
4.4	Từ ngã 3 (đi Hà Giang) đến hết nhà ông Mông Văn Chanh	100.000	50.000	35.000
4.5	Từ nhà ông Quân đến hết nhà ông Tuấn	150.000	75.000	45.000
4.6	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Dân	80.000	40.000	35.000
4.7	Từ đất nhà ông Dân đến đất nhà ông Nghê (giáp ranh giới Mai Sơn)	70.000	35.000	35.000
4.8	Từ ranh giới thị trấn đến nhà ông Phạm Đức Ninh	200.000	100.000	60.000
4.9	Từ nhà ông Ninh đến giáp xã Tân Lĩnh	150.000	75.000	45.000
4.10	Các đường liên thôn khác còn lại	35.000	35.000	35.000
5	XÃ VINH LẠC			
5.1	Từ đất nhà ông Nghĩa đến hết nhà ông Lục	50.000	35.000	35.000
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết cầu sắt	75.000	37.500	35.000
5.3	Đầu cầu sắt đến hết đất nhà ông Nhật	150.000	75.000	45.000
5.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Liêm	220.000	110.000	66.000
5.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chủ	150.000	75.000	45.000
5.6	Đoạn từ cổng Ủy ban nhân dân xã đến hết đất nhà ông Thực	100.000	50.000	35.000
5.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Vinh Lạc	50.000	35.000	35.000
5.8	Các đường liên thôn các còn lại	30.000	35.000	35.000
6	XÃ KHÁNH THIÊN			
6.1	Đường từ giáp đất Mai Sơn đến nhà ông Hồng	35.000	35.000	35.000
6.2	Giáp đất nhà ông Hồng đến giáp đất nhà ông Sát	35.000	35.000	35.000
6.3	Từ giáp đất nhà ông Sát đến nhà ông Bốn	60.000	35.000	35.000
6.4	Từ giáp đất nhà ông Bốn đến nhà ông Đại	35.000	35.000	35.000

6.5	Các đường liên thôn các còn lại		35.000	35.000	35.000
7	XÃ LIỄU ĐỎ				
7.1	Giáp Thị trấn Yên Thế đến cột mốc Km5 đường Yên Thế - Vĩnh Kiên		250.000	125.000	75.000
7.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Lạnh		160.000	80.000	48.000
7.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Liễu đỏ (Đường Yên Thế - Vĩnh Kiên)		120.000	60.000	36.000
7.6	Đường Liễu Đỏ - Mường Lai		80.000	40.000	35.000
7.7	Đường Liễu Đỏ - An Phú		60.000	35.000	35.000
7.8	Đường đi Làng Lạnh (từ nhà Ông Kiên đến hết phân hiệu Trường TH Lý Tự Trọng)		100.000	50.000	35.000
7.9	Các đường liên thôn các còn lại		35.000	35.000	35.000
8	XÃ AN PHÚ				
8.1	Từ cột mốc Minh Tiến đến ngã ba bảng tin đường xuống Trạm Y tế		60.000	35.000	35.000
8.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Phúc		100.000	50.000	35.000
8.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ngô Văn Toán		60.000	35.000	35.000
8.4	Các đường liên thôn các còn lại		35.000	35.000	35.000
9	XÃ MINH TIẾN				
9.1	Từ giáp đất xã Vĩnh Lạc đến hết đất nhà ông Cường		100.000	50.000	35.000
9.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thứ		120.000	60.000	36.000
9.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hà		100.000	50.000	35.000
9.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sáng		85.000	42.500	35.000
	Tuyến đường Minh Tiến đi An Phú				
9.5	Đoạn giáp ranh xã Vĩnh Lạc đến nhà ông Thành Quả		50.000	35.000	35.000
9.6	Các đoạn còn lại của tuyến đường Minh Tiến - An Phú		40.000	35.000	35.000
9.7	Các đường liên thôn các còn lại		35.000	35.000	35.000
10	XÃ MUỐNG LAI				
10.1	Cổng Trạm Y tế đến Cầu Ngắm Bản Thu		120.000	60.000	36.000

10.2	Đoạn tiếp theo đến cột điện số 51		100.000	50.000	35.000
10.3	Từ ngả Cốc Kè đến cổng trường cấp 1		240.000	120.000	72.000
10.4	Từ Cổng trường cấp 1 đến cột điện số 23 (đi Từ Hiếu)		120.000	60.000	36.000
10.5	Từ ngã tư truyền hình đến cổng Trạm Y tế xã		250.000	125.000	75.000
10.6	Từ ngả Cốc Kè đến cạnh nhà Văn hoá thôn 18		100.000	50.000	35.000
10.7	Các đường liên thôn các còn lại		35.000	35.000	35.000
11	XÃ MINH XUÂN				
	Tính lộ 171				
11.1	Từ giáp đất tỉnh Hà Giang đến hết đất nhà ông Lưu		100.000	50.000	35.000
11.2	Từ giáp đất nhà ông Lưu đến hết đất nhà ông Dân		140.000	70.000	42.000
11.3	Từ giáp đất nhà ông Dân đến hết đất nhà ông Hinh (Giáp ranh xã Yên Thắng)		180.000	90.000	54.000
11.4	Đường Yên Thế - Vĩnh Kiên (Khu ngã ba đường đi Làng Át)		500.000	250.000	150.000
11.5	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
12	XÃ MINH CHUẨN				
12.1	Từ giáp đất Tân Lĩnh đến đỉnh dốc núi đá bà Đơn		35.000	35.000	35.000
12.2	Từ đỉnh dốc núi đá bà Đơn đến đỉnh cua lâm sinh		35.000	35.000	35.000
12.3	Từ giáp đỉnh cua lâm sinh đến cổng qua đường gần nhà ông Phi Long		35.000	35.000	35.000
12.4	Từ cổng gần nhà ông phi long đến cổng gần nhà ông Ro		35.000	35.000	35.000
12.5	Từ cổng qua đường nhà ông Ro đến hết đất nhà ông Toàn		40.000	35.000	35.000
12.6	Từ cổng Đồng Kè đến hết đất của ông Lương Văn Vẻ		40.000	35.000	35.000
12.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Ô Nguyễn Tiến Huệ		35.000	35.000	35.000
12.8	Từ hết đất nhà ông Huệ thôn 5 đến trạm hạ thế nhà ông Gia thôn 7		50.000	35.000	35.000
12.9	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
13	XÃ TÂN LẬP				
13.1	Từ giáp đất Tân Lĩnh đến hết đất nhà ông Đào Duy Môn		50.000	35.000	35.000

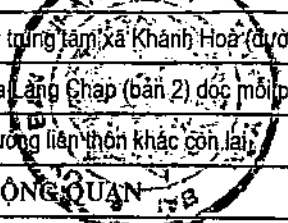


13.2	Từ giáp đất nhà ông Đào Văn Trung đến hết đất ông Lương Đức Diệu		35.000	35.000	35.000
13.3	Từ giáp đất nhà ông Hứa Bón đến hết đất ông Nguyễn Hữu Tình		35.000	35.000	35.000
13.4	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Cự đến hết đất ông Nguyễn Văn Khoát		50.000	35.000	35.000
13.5	Từ giáp đất nhà ông Đặng Văn Bản đến giáp đất xã Phan Thanh		35.000	35.000	35.000
13.6	Các tuyến đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
14	XÃ PHAN THANH				
14.1	Từ Ngâm trản Tân Lập đến hết đất nhà ông Bế Văn Mai		35.000	35.000	35.000
14.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà Ông Được (Bản Chang)		50.000	35.000	35.000
14.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hoà		55.000	35.000	35.000
14.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Ông Ngoạn		40.000	35.000	35.000
14.5	Từ nhà ông Ngoạn đến hết nhà ông Huy		35.000	35.000	35.000
14.6	Từ ngã ba nhà Ông Quyết đến hết đất ông Phòng		35.000	35.000	35.000
14.7	Đường đi bến đò nhà Ông Thịnh (Từ nhà Ông Ngoạn đến nhà Ông Thịnh)		35.000	35.000	35.000
14.8	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
15	XÃ KHAI TRUNG				
15.1	Từ cổng làng văn hoá đến hết đất nhà ông Phùng Văn Lý		35.000	35.000	35.000
15.2	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
16	XÃ TÔ MẬU				
16.1	Từ đầu cầu Tô Mậu đến hết đất nhà bà Nga (Tĩnh lộ 171)		120.000	60.000	36.000
16.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Đông		70.000	35.000	35.000
16.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Ninh		80.000	40.000	35.000
16.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Triển		120.000	60.000	36.000
16.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Rọi		60.000	35.000	35.000
16.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bón		70.000	35.000	35.000
16.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Khánh		80.000	40.000	35.000

16.8	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Khánh Hoà		120.000	60.000	36.000
16.7	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
17	XÃ TÂN LĨNH				
17.1	Từ cầu Tô Mậu đến hết nhà ông Sang (Tỉnh lộ 171)		120.000	60.000	36.000
17.2	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Hào		120.000	60.000	36.000
17.3	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Hạ		200.000	100.000	60.000
17.4	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Lạp		120.000	60.000	36.000
17.5	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Thực		80.000	40.000	35.000
17.6	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Hoà		120.000	60.000	36.000
17.7	Từ nhà ông Tây đến nhà ông Tường		400.000	200.000	120.000
17.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thông		80.000	40.000	35.000
17.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Hoa		150.000	75.000	45.000
17.10	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Yên Thắng		120.000	60.000	36.000
17.11	Đường Tân Lĩnh - Khai Trung (Cầu Tân Lĩnh -> ngã 3 đường rẽ Minh chuẩn)		150.000	75.000	45.000
17.12	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
18	XÃ PHÚC LỢI				
18.1	Giáp đất xã Trúc Lâu đến hết đất nhà ông Lò Văn Độ		70.000	35.000	35.000
18.2	Đoạn tiếp theo đến nhà Ô Đặng Văn Phạm		50.000	35.000	35.000
18.3	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Triệu Văn Ngân		50.000	35.000	35.000
18.4	Từ nhà ông Phùng Xuân Thủy đến hết nhà ông Phùng Vinh Minh		70.000	35.000	35.000
18.5	Từ cầu Ngòi Thuổng đến hết đất nhà Ô Lý Hữu Đường		350.000	175.000	105.000
18.6	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Thiệu Hữu Trình		150.000	75.000	45.000
18.7	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Vũ Đình Tú		70.000	35.000	35.000
18.8	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Sơn		50.000	35.000	35.000
18.9	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Thiệu Tiến Phủ		50.000	35.000	35.000

18.10	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Hép		100.000	50.000	35.000
18.11	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Hoàng Văn Đón		50.000	35.000	35.000
18.12	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Dũng - Đông		100.000	50.000	35.000
18.13	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Vũ Xuân Khải		350.000	175.000	105.000
18.14	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Điệp		100.000	50.000	35.000
18.15	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Trung Tâm		50.000	35.000	35.000
18.16	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
19	XÃ TRÚC LẬU				
19.1	Từ ranh giới xã Phúc Lợi đến hết nhà ông Tri		80.000	40.000	35.000
19.2	Từ nhà ông Tri đến giáp nhà bà Giàng		150.000	75.000	45.000
19.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà bà Lập		200.000	100.000	60.000
19.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chung		350.000	175.000	105.000
19.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Nghiêu		250.000	125.000	75.000
19.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tuyền		150.000	75.000	45.000
19.7	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Đông Quan		50.000	35.000	35.000
	Tuyến đường liên thôn từ Quốc Lộ 70 đi thôn Tu Trạng				
19.8	Đoạn từ ngầm đến hết đất ông Mô và đất quy hoạch đường vào thôn Bản Lầu		150.000	75.000	45.000
19.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Trịnh		100.000	50.000	35.000
19.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quảng		70.000	35.000	35.000
19.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chính		50.000	35.000	35.000
19.12	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
20	XÃ AN LẠC				
20.1	Từ giáp ranh xã Khánh Hoà đến Cầu Ngầm thôn 3		650.000	325.000	195.000
20.2	Từ cầu Ngầm ngược Lao Cai đến đường vào nghĩa địa thôn 3		350.000	175.000	105.000
20.3	Từ đường vào nghĩa địa thôn 3 ngược L.Cai -> đường vào Đưng+100 m		250.000	125.000	75.000

20.4	Đoạn tiếp theo đến nhà Ông Cơ (Thôn 6)		190.000	95.000	57.000
20.5	Đoạn tiếp theo đến giáp đất tỉnh Lào Cai (Cầu Km 75)		200.000	100.000	60.000
20.6	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
21	XÃ TRUNG TÂM				
21.1	Giáp đất Yên Bình đến hết đất nhà ông Khương		80.000	40.000	35.000
21.2	Giáp đất nhà ông Khương đến giáp đất Cây Xăng		100.000	50.000	35.000
21.3	Đoạn tiếp theo đến đầu Cầu Ngòi Thiu		600.000	300.000	180.000
21.4	Từ đầu Cầu Ngòi Thiu đến hết đất nhà ông Phụng		200.000	100.000	60.000
21.5	Giáp giáp đất nhà ông Phụng đến hết đất nhà ông Sỹ		120.000	60.000	36.000
21.6	Giáp đất nhà ông Sỹ đến hết đất nhà ông Sài		80.000	40.000	35.000
21.7	Giáp đất nhà ông Sài đến giáp xã Phúc Lợi		50.000	35.000	35.000
21.8	Đường từ giáp đất Nhà Ông Lương Tiêm đến hết đất nhà bà Dệt (đường đi thôn Sám Dưới)		250.000	125.000	75.000
21.9	Từ đầu cầu đến hết đất nhà ông Tuyển (đường đi Khe Hùm)		200.000	100.000	60.000
21.10	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
22	XÃ KHÁNH HOÀ				
22.1	Đoạn từ cột mốc Km 62 đến giáp đất nhà ông Phạm Văn Hùng		250.000	125.000	75.000
22.2	Đoạn tiếp theo đến cột mốc Km 63		350.000	175.000	105.000
22.3	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Kỳ		750.000	375.000	225.000
22.4	Từ ngã 3 Khánh hoà dọc quốc lộ 70 mỗi phía 150 mét (từ nhà ông Kỳ đến hết đất nhà ông Vị)		1.550.000	775.000	465.000
22.5	Từ giáp đất nhà ông Vị đến giáp đất xã An lạc		500.000	250.000	150.000
22.6	Từ ngã 3 Khánh Hoà đường đi vào huyện 50 m (hết đất nhà Ô Dững)		850.000	425.000	255.000
22.7	Từ nhà ông Nghĩa đến giáp cống qua đường cạnh nhà Ông Thiên		400.000	200.000	120.000
22.8	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Tô Mậu		250.000	125.000	75.000
22.8	Từ ngã ba Khánh Hòa đến giáp hành lang lưới điện 35 KV (đường đi làng Chạp)		120.000	60.000	36.000
22.9	Đoạn tiếp theo đến giáp hành lang đường điện 110KV		100.000	50.000	35.000



22.9	Đường trung tâm xã Khánh Hoà (đường mới mở)		250.000	125.000	75.000
22.10	Ngã ba Lãng Chạp (bản 2) dọc mỗi phía 200m		50.000	35.000	35.000
22.11	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000
23	XÃ ĐÔNG QUẬN				
23.1	Từ giáp đất xã Trúc Lâu đến đầu cầu km 54		140.000	70.000	42.000
23.2	Từ giáp cầu km 54 đến đường vào Khe Nàng		120.000	60.000	36.000
23.3	Từ đường vào Khe Nàng đến hết đất nhà bà Gia		140.000	70.000	42.000
23.4	Giáp đất nhà bà Gia đến hết đất ông Vũ Đình Tân		500.000	250.000	150.000
23.5	Giáp đất nhà ông Tân đến hết đất ông Luân		150.000	75.000	45.000
23.6	Giáp đất nhà ông Luân đến giáp đất ông Tiến		130.000	65.000	39.000
23.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Kha		200.000	100.000	60.000
23.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Thuỷ		300.000	150.000	90.000
23.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Diệu		500.000	250.000	150.000
23.10	Đoạn tiếp theo đến cột mốc Km 62		150.000	75.000	45.000
23.11	Đường từ Cầu Treo thôn 3 đến hết đất nhà Ông Chính		50.000	35.000	35.000
23.12	Đường đi mỏ than Hồng Quang (Từ Hội trường thôn 16 đến hết đất nhà Bà Thoát)		50.000	35.000	35.000
23.13	Các đường liên thôn khác còn lại		35.000	35.000	35.000



BẢNG 9: GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN TRẠM TẤU

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 37 / 2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Yên Bái)

A) ĐẤT Ở ĐÔ THỊ (Đô thị loại V)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đường	Giá đất (đ/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trục đường từ cầu vòm - Cầu máng (Hết đất thị trấn)						
1.1	Đoạn từ Cầu vòm đến hết đất trụ sở Thị hành án	3	800.000	240.000	160.000	80.000	64.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đầu cầu Trạm Tấu (Cầu cứng)	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	96.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất giáp Bưu điện huyện	3	1.400.000	420.000	280.000	140.000	112.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất giáp Chi cục Thuế	3	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết trụ sở Phòng NN và PTNT huyện	3	1.400.000	420.000	280.000	140.000	112.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu ông Phạt	3	1.100.000	330.000	220.000	110.000	88.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bi	3	500.000	150.000	100.000	50.000	40.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trạm biến áp khu IV	3	380.000	114.000	76.000	40.000	40.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến cầu Máng (Hết đất thị trấn)	3	100.000	40.000	40.000	40.000	40.000
2	Trục đường từ ngã ba cầu Trạm Tấu đi Bản Công (Hết thị trấn)	3	500.000	150.000	100.000	50.000	40.000
3	Trục đường từ ngã ba Bệnh viện đến hết Ngã tư Sân Vận động	3	700.000	210.000	140.000	70.000	56.000
4	Đoạn từ ngã Tư Sân vận động đến Búng Tấu	3	500.000	150.000	100.000	50.000	40.000
5	Đoạn từ ngã Tư Sân vận động đến hết đất thị trấn đi thôn Bản Công	3	300.000	90.000	60.000	40.000	40.000
6	Đoạn từ ngã Tư Sân vận động đến hết đất Phòng Văn hoá thông tin	3	400.000	120.000	80.000	40.000	40.000
7	Trục đường từ Cổng xả lũ đến Trạm biến áp (Hết đất ông Xu)	3	700.000	210.000	140.000	70.000	56.000
8	Trục đường từ cửa hàng Được đến hết Suối con	3	1.100.000	330.000	220.000	110.000	88.000
9	Trục đường từ ngã ba Công an đi trường Võ Thị Sáu	3	600.000	180.000	120.000	60.000	48.000
10	Đường vào Khu dân cư mới cạnh Trạm thủy điện	3	550.000	165.000	110.000	55.000	44.000
11	Đường vào Khu dân cư mới Ao kho bạc cũ	3	900.000	270.000	180.000	90.000	72.000
12	Đường 05/10 (Từ chợ đến Ban Quản lý rừng phòng hộ)	3	550.000	165.000	110.000	55.000	44.000
13	Đoạn đường từ Ngã tư Lâm trường đến hết đất nhà Tiêu Ly	3	300.000	90.000	60.000	40.000	40.000
14	Các đoạn đường khác còn lại	3	50.000	40.000	40.000	40.000	40.000

B) ĐẤT Ở NÔNG THÔN

TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đường	Giá đất (đ/m ²)		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	XÃ XÀ HỒ				
1.1	Đoạn từ cầu Nậm Hát đến hết trường PTCS Xà Hồ		280.000	140.000	84.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến Km 5		150.000	75.000	45.000
1.3	Đoạn cách trụ sở UBND xã 200 m về 2 phía		110.000	55.000	35.000
1.4	Các đoạn đường còn lại		35.000	35.000	35.000
2	XÃ PHÌNH HỒ				
2.1	Đường Phình Hồ - Làng Nhi (Cách trung tâm chợ 200m về 2 phía)		280.000	140.000	84.000
2.2	Các đoạn đường còn lại		35.000	35.000	35.000
3	XÃ TRẠM TẤU				
3.1	Đường Nghĩa Lộ - Trạm tấu (Km 14- Cầu Pá Hu)		150.000	75.000	45.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Km 17		240.000	120.000	72.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến Km 21		150.000	75.000	45.000
3.4	Các đoạn đường còn lại		35.000	35.000	35.000
4	XÃ BẢN MÙ				
4.1	Từ trung tâm xã về 02 phía cách 300 m		96.000	48.000	35.000
4.2	Các đoạn đường còn lại		35.000	35.000	35.000
5	XÃ HÁT LƯU				
5.1	Từ cầu Máng đến cầu treo Lưu II		150.000	75.000	45.000
5.2	Từ Cầu vòm đến trường PTCS Bản Hát		240.000	120.000	72.000
5.3	Các đoạn đường còn lại		35.000	35.000	35.000
6	XÃ BẢN CÔNG				
6.1	Từ trụ sở UBND xã đến giáp đất thị trấn		200.000	100.000	60.000
6.2	Từ trụ sở UBND đến hết đường Bé tông		150.000	75.000	45.000
6.3	Các đoạn đường còn lại		35.000	35.000	35.000
7	CÁC XÃ CÒN LẠI				
	Các đoạn đường khác còn lại		35.000	35.000	35.000



BẢNG 10: GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN MÙ CANG CHẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 37 /2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Yên Bái)

A) ĐẤT Ở ĐÔ THỊ (đô thị loại V)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đường	Giá đất (đ/m ²)				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Dọc đường Quốc Lộ 32						
1.1	Từ đất nhà ông Lữ đến hết đất của ông Cửa Đình	3	650.000	195.000	130.000	65.000	52.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đức Tâm	3	700.000	210.000	140.000	70.000	56.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Câu Tâm	3	650.000	195.000	130.000	65.000	52.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hưng Chúc	3	500.000	150.000	100.000	50.000	40.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Sáu Đàn	3	500.000	150.000	100.000	50.000	40.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Đậu Liên	2	1.600.000	480.000	320.000	160.000	128.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Huy Thanh (Đầu cầu Nậm Mờ)	2	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà làm việc Bưu điện huyện	1	2.000.000	600.000	400.000	200.000	160.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dương Ngọc	2	1.800.000	540.000	360.000	180.000	144.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thiên Đường	2	1.400.000	420.000	280.000	140.000	112.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Hoà Hằng	3	1.200.000	360.000	240.000	120.000	96.000
1.12	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Cảnh	3	800.000	240.000	160.000	80.000	64.000
1.13	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tuấn Thu	3	600.000	180.000	120.000	60.000	48.000
1.14	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lý Chinh	3	400.000	120.000	80.000	40.000	40.000
2	Đường nội huyện, đường nhánh						
2.1	Từ nhà ông Thảm Hoạt đến hết đất nhà ông Hải, Là	3	1.400.000	420.000	280.000	140.000	112.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Hứ	3	800.000	240.000	160.000	80.000	64.000
2.3	Đoạn đường lên xã Mỏ Dề (Từ nhà ông Khanh đến hết đất nhà ông Sừ)	3	400.000	120.000	80.000	40.000	40.000
2.4	Từ Đất nhà ông Thanh Luyện đến hết đất nhà ông Thắng Hương (Bưu điện)	3	600.000	180.000	120.000	60.000	48.000
2.5	Đoạn từ nhà ông Quân Sơm đến hết đất nhà ông Sanh	3	300.000	90.000	60.000	40.000	40.000
2.6	Khu vực bản Thái Thị trấn	3	200.000	60.000	40.000	40.000	40.000
2.7	Đoạn đường từ nhà Trụ sở phòng Văn hoá và Thông tin đến hết đất nhà ông Trang A Chú	3	300.000	90.000	60.000	40.000	40.000

B) ĐẤT Ở NÔNG THÔN

TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đường	Giá đất (đ/m ²)		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	XÃ PÚNG LUÔNG				
1	Độc đường QL 32 từ Mù Cang Chải đi Văn Chấn				
1.1	Từ nhà ông Phan Anh Tuấn đến hết đất nhà bà Thoa		500.000	250.000	150.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà Thanh Dinh		800.000	400.000	240.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dũng Yên		1.300.000	650.000	390.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Thắng Phi		800.000	400.000	240.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quý Quế		500.000	250.000	150.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chua		200.000	100.000	60.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Dừng		300.000	150.000	90.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Bình Luyến (Đội I)		400.000	200.000	120.000
2	Các đường nhánh				
2.1	Đoạn từ nhà bà Thanh Dinh đến đầu cầu Ngã Ba Kim		900.000	450.000	270.000
2.2	Đoạn từ cầu Ngã Ba kim đến hết khu nhà ông Có		700.000	350.000	210.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết trụ sở xã Púng Luông		200.000	100.000	60.000
2.4	Đoạn từ cổng Ban quản lý rừng phòng hộ đi xã La Pán Tản		250.000	125.000	75.000
2.5	Đoạn đường lên trường Lê Văn Tám (DTNT số 2 cũ)		300.000	150.000	90.000
3	Đường liên thôn còn lại		40.000	35.000	35.000
II	XÃ CAO PHẠ				
1	Độc đường QL 32 (Từ Mù Cang Chải đi Văn Chấn)				
1.1	Từ đất nhà ông Dê đến hết đất trạm Y tế (cũ)		100.000	50.000	35.000
1.2	Đoạn tiếp đến hết đất trạm Tiều khu I		150.000	75.000	45.000
2	Đường bản Lìm Thái				
2.1	Từ Nhà ông Sinh đến hết nhà ông Đồi		110.000	55.000	35.000
2.2	Từ tiếp theo đến hết Nhà ông Rùa		90.000	45.000	35.000
2.3	Đường liên thôn còn lại		40.000	35.000	35.000

III	XÃ KHẢO MẠNG				
1	Độc đường QL 32 (Từ Mù Cang Chải đi Thanh Uyên)				
1.1	Từ cầu xã đến hết khu vực phòng khám đa khoa Khảo Mang		500.000	250.000	150.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lâm Y Tế		500.000	250.000	150.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quyết		1.000.000	500.000	300.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Tom		450.000	225.000	135.000
2	Các khu vực còn lại				
2.1	Khu vực trụ sở UBND xã Khảo Mang		250.000	125.000	75.000
2.2	Khu vực Trạm xá Khảo Mang (Trung Tu)		200.000	100.000	60.000
3	Đường liên thôn còn lại		40.000	35.000	35.000
IV	XÃ HỒ BÓN				
1	Độc đường QL 32 (Từ Mù Cang Chải đi Thanh Uyên)				
1.1	Đoạn từ nhà ban quản lý Thủy điện Hồ Bón đến hết đất nhà ông Hoà.		500.000	250.000	150.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất bản Thái		400.000	200.000	120.000
2	Đường liên thôn còn lại		40.000	35.000	35.000
V	XÃ CHÉ TẠO				
1	Khu trung tâm		80.000	40.000	35.000
2	Từ khu trung tâm đến hết đất Nhà ông Giảng Pàng Nù		80.000	40.000	35.000
3	Từ khu trung tâm đến hết đất Nhà ông Sùng Bua Sào		80.000	40.000	35.000
4	Đường liên thôn còn lại		40.000	35.000	35.000
VI	XÃ NẠM KHÁT				
1	Khu vực đường chính trung tâm xã		200.000	100.000	60.000
2	Đường nhánh còn lại		100.000	50.000	35.000
3	Đường liên thôn còn lại		40.000	35.000	35.000
VII	XÃ NẠM CỎ				
1	Đoạn từ Trường PTCS Lý Tự Trọng đến hết đất nhà ông Cang		200.000	100.000	60.000
2	Đoạn tiếp theo đến hết đất ông Thủ Duyên		300.000	150.000	90.000
3	Đoạn từ Trạm thủy điện đến giáp cầu treo		200.000	100.000	60.000
4	Đoạn từ Nhà ông Trang A Cua đến hết đất Nhà ông Vàng A Đồng		150.000	75.000	45.000

5	Các khu vực còn lại		50.000	35.000	35.000
6	Đường liên thôn còn lại		40.000	35.000	35.000
VIII	XÃ CHÉ CU NHA				
1	Dọc đường QL 32				
1.1	Đoạn từ Trường PT cơ sở đến hết đất nhà ông Thanh Ngọc		400.000	200.000	120.000
1.2	Đoạn tiếp theo hết đất nhà ông Khang Nữ Súa		50.000	35.000	35.000
2	Đường liên thôn còn lại		40.000	35.000	35.000
IX	XÃ LA PÁN TÂN				
1	Khu trung tâm trụ sở UBND xã		150.000	75.000	45.000
2	Đường liên thôn còn lại		40.000	35.000	35.000
X	XÃ DỀ XU PHÌNH				
1	Từ Nhà ông Sửu đến hết đất trường PTCS xã		250.000	125.000	75.000
2	Đường liên thôn còn lại		40.000	35.000	35.000
XI	CÁC XÃ CÒN LẠI				
1	Khu trung tâm xã		100.000	50.000	35.000
2	Khu vực các điểm trung tâm dân cư		50.000	35.000	35.000
3	Các khu vực khác dọc theo đường QL 32 còn lại		100.000	50.000	35.000
4	Đường liên thôn còn lại		40.000	35.000	35.000